

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11 (367)

2006

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

11 (367)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

PHAN ĐẠI DOÃN

- Thiết chế truyền thống làng Việt trong hệ thống chính trị ngày nay 3

LÊ TRUNG DŨNG

- Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay (Tiếp theo và hết) 10

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII - Vị trí cửa sông và cảng Domea 19

TẠ NGỌC LIỄM

- Tư tưởng khoan dung Việt Nam trong truyền thống văn hóa Á Đông 30

GERARD SASGES

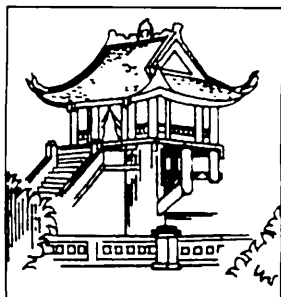
- Sự thật về kế hoạch khai thác Đông Dương lần thứ nhất của thực dân Pháp 35

ĐẶNG THỊ VÂN CHI

- Dòng bào phụ nữ trước Cách mạng tháng Tám 48

VŨ TUYẾT LOAN

- APEC và triển vọng đối với Việt Nam 61



ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM

- "Một số công trình sử học Việt Nam" 75

THÔNG TIN

77

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Vĩnh biệt PGS.NGUT. Nguyễn Gia Phú

P.V.

- Hội thảo về đánh giá nghèo đói ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương

P.V.

- Hội thảo Khoa học "Tôn Trung Sơn - Cách mạng Tân Hợi và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc"

N.V.A

- Triển lãm "Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Pháp"

ĐỖ HUẤN

- Lễ kỷ niệm 30 thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

P.C

- Hội thảo khoa học quốc tế "Tính đa dạng văn hóa và phát triển bền vững: Vai trò của giáo dục đại học"

Đ.D.H.

- Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN)

P.V.

- 134 hiện vật đã được trao tặng cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

SUMMARIES

83

Ảnh bìa I: *Miếu thờ Tổ họ Vũ - Võ Việt Nam*
(Mộ Trạch, Bình Giang, Hải Dương)

Ảnh: Vương Anh

THIỆT CHẾ TRUYỀN THỐNG LÀNG VIỆT TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NGÀY NAY

PHAN ĐẠI DOÃN*

1. Một thực tế lịch sử và xã hội là sự duy trì và tồn tại những gia đình tiểu nông không thể không có mối liên kết. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng gia đình nông dân Việt Nam là theo kiểu hạt nhân, vài ba thế hệ và phân tán, rời rạc.

Đó là một mặt, mặt khác chính những gia đình tiểu nông muốn duy trì, tồn tại cũng đòi hỏi phải liên kết lại. Nghề trồng lúa muốn bám đất, giữ nước, muốn thu hoạch đúng thời vụ... không thể không dựa vào sức mạnh cộng đồng. Mặt khác muốn bảo vệ cuộc sống cá nhân, gia đình, chống thiên tai, dịch họa và những tai nạn xảy ra cũng phải chung sức đồng lòng đoàn kết thành một khối. Đơn độc trong sản xuất, trong chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày là không thể tồn tại được. Ngay cả những người thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ cũng không thể riêng biệt, mà phải "buôn có bạn, bán có phường".

Ở Việt Nam và nhiều nước Đông Á, làng có nhiều mối liên kết. Nhiều nước ở Nam Á, Đông Nam Á, mối liên kết làng dựa trên tôn giáo. Đạo Hồi, đạo Phật là mối dây thắt chặt những gia đình tiểu nông trong một làng, trong một vùng, có khi cả nước. Ở

Lào, Campuchia, Thái Lan, Phật giáo có vai trò như vậy. Ở các nước Trung Cận Đông, đạo Islam lại có vai trò thắt chặt cộng đồng từ thời Trung cổ cho đến ngày nay.

Ở Việt Nam, nhìn chung tôn giáo không đóng vai trò quan trọng như trên; không tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các thành viên trong làng như các làng ở Campuchia, Lào, Thái Lan (trừ các làng Thiên chúa giáo) mà liên kết trong cộng đồng làng lại dựa trên nhiều cơ sở khác mang tính thế tục hơn là tôn giáo.

2. Chúng tôi cho rằng làng Việt cho đến giữa thế kỷ XX có nhiều kết cấu phức tạp, nhiều quan hệ cộng đồng chồng xếp. Do tính chất cộng đồng khá đậm nên có nhà nghiên cứu gọi làng Việt Nam là "công xã". Gọi như thế, theo tôi, có chỗ chưa thỏa đáng, người ta dễ nhầm làng là công xã nông thôn hay công xã tông tộc. Sự thật thì làng Việt Nam không còn là công xã nữa mà là tổ chức mang tính dân sự còn xã là tổ chức mang tính xã hội của nhà nước.

Tuy nhiên, chúng tôi lại cho rằng làng Việt Nam tích chứa khá đậm hình ảnh và các mối quan hệ công xã - mà trước hết là

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

quan hệ tông tộc gia trưởng phụ quyền. Mô thức kiểu này là *làng và họ chồng xếp lên nhau*, quan hệ huyết thống và quan hệ địa vực hòa quyện vào nhau. Thời Bắc thuộc đã có những loại “làng - họ”, chẳng hạn Dương Xá (nay là xã Thiệu Dương) là làng của họ Dương (Dương Đình Nghệ) ở Thanh Hóa, *Man Xá* là làng của họ Man (nay đổi là Mãn Xá thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh).

Ngày nay, từ Thanh Nghệ trở ra đến đồng bằng Bắc Bộ còn có nhiều làng mang tên dòng họ như Đặng Xá, Đỗ Xá, Cao Xá, Hoàng Xá, Lưu Xá, Phạm Xá, Mận Xá...

Những kiểu “làng họ” như trên, mang cấu trúc kiểu công xã thị tộc. Cho đến cuối thế kỷ XIX, *ai muốn nhập cư chính thức vào làng Dương Xá* (Thanh Hóa) phải đổi họ Dương (có thể dưới hình thức làm con nuôi). *Tổ tiên họ Dương cũng là thành hoàng làng, ruộng đình cúng thành hoàng làng* cũng là tộc điền của họ này. Ở đây cộng đồng tín ngưỡng lồng vào cộng đồng tông tộc.

Ở các làng trên, làng lấy một vài họ làm trụ cột. Con người trước khi họ là thành viên của làng thì phải là thành viên của một họ gốc. Đến đầu thế kỷ XX, có nhiều làng ở đồng bằng sông Hồng còn do một số họ lớn truyền nhau nắm chính quyền. Vùng Nam Định cũ có câu “Hoành Nha họ Vũ, Trà Lũ họ Trần” là để chỉ loại hiện tượng này.

Quan hệ tông tộc dưới ảnh hưởng của Nho giáo lại được củng cố chặt chẽ hơn. Các quan niệm về hiếu đễ, thuận tòng đã tạo ra những quy phạm đạo đức luân lý trong ứng xử giữa người với người. Đồng thời vào các thế kỷ XVII về sau, đã xuất hiện phổ biến các loại *gia phả, tộc phả*, sau lại thêm *gia phả diên ca, tộc ước, tộc lệ* mà ngày nay đây đó đang tái lập lại. Vậy là trong làng, dòng

họ tồn tại như một thực thể, một thành tố quan trọng có chiều dọc lịch sử, có luật tục riêng cho mình. Quan hệ dòng họ lại được củng cố vững chắc bằng các cơ sở vật chất như ruộng họ, ruộng hương hỏa, ruộng hầu họ, và lập từ đường cúng tế quanh năm.

Vào thời Nguyễn, *Thọ Mai gia lễ* của Hồ Sĩ Tân thế kỷ XVIII lại được lưu hành “làm chuẩn mực” cho tang ma. Vào lúc này gia huấn cũng phổ biến. Đầu thế kỷ XX, tộc ước và gia huấn vẫn tiếp tục xuất hiện. Năm 1905, họ Nguyễn Thạc ở làng thương nghiệp Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) còn lập 10 điều quy định trong dòng họ. Họ Nguyễn ở làng Xuân Cầu, một làng có nghề buôn thịnh vượng thuộc Văn Giang (Hưng Yên) còn tiếp tục diễn ra gia phả: *Bản tộc tương miễn quốc âm ca* dài hàng trăm câu. Bản quốc âm ca ghi rõ:

“Họ ta gia thế vốn Nho

Con giai nên nặng công phu học hành

Ắt lại thấy công danh sự nghiệp.

Hiển vinh này nền nếp còn dai...”.

Và gần đây, khoảng những năm 1969-1970, họ Hồ ở Quỳnh Lưu, Nghệ An còn cho soạn lại gia phả bằng bài văn dài (theo kiểu hát dặm Nghệ An) in rônêô phổ biến cho các thành viên. Bản thể lệ họ Phó (Văn Giang, Hưng Yên) được xây dựng và ban hành vào ngày 22-7-1923. Đây là một họ phần lớn là buôn bán, có nhiều người làm quan, làm công chức và không ít ở nơi xa... Song vẫn có một sự kết hợp chặt chẽ thực sự như một tổ chức xã hội.

Nhiều hiện tượng còn cho biết một số nơi, dòng họ còn công khai trực tiếp quản lý làng xã. Chẳng hạn như ở làng Trang Liệt (Từ Sơn, Bắc Ninh) vào cuối thế kỷ XIX có 10 dòng họ liên kết lại thành một hội đồng ra lời cam kết gọi là *Thập tộc tân ước* với 26

điều quy định về bảo vệ sản xuất và an ninh thôn xóm.

Như vậy, dòng họ không dừng lại ở chức năng bảo lưu quan hệ huyết thống đơn thuần, chỉ lo bảo vệ các thành viên trong họ mà còn là một *thiết chế xã hội* rất quan trọng đã tồn tại lâu dài và có vai trò lịch sử rất lớn có chức năng chủ chốt trong làng. Với dòng họ, có từ đường, gia phả, tộc phả, tộc ước, tộc lệ, ruộng họ và các quy phạm luân lý đạo đức (hiếu đễ, thuận tòng) để tạo nên một *hệ thống tông pháp*, bên cạnh hệ thống tự quản làng xã là các hội đồng quan viên và hệ thống chính quyền lý dịch. Chúng nương tựa và bổ sung cho nhau có sức mạnh ghê gớm. Hệ thống tông pháp này thực sự tạo *kỷ cương xã hội riêng biệt*, cùng tồn tại với những kỷ cương trật tự khác trong làng, trong nước. Từ sau năm 1945, tổ chức quan viên đã bị giải thể hệ thống chức dịch bị giải tán nhưng tông pháp (có bị dả kích) vẫn bảo lưu một mức độ nhất định như một cấu trúc ẩn trong xã hội.

Có người cho rằng quan hệ hàng hóa tiền tệ sẽ làm cho liên kết huyết thống suy giảm, giải thể. Có lẽ không hoàn toàn như vậy. Một thực tế là quan hệ họ hàng ở đồng bằng sông Hồng lại đậm đà hơn miền Tây Bắc; quan hệ họ hàng ở người Việt lại nặng hơn người Mường, quan hệ họ hàng ở thành thị không có gì giảm nhẹ so với nông thôn. Ở nhiều làng có kinh tế phát triển, thủ công nghiệp và buôn bán mở rộng. Và cả những làng có nhiều cán bộ, công nhân, bộ đội, thương nhân nhưng quan hệ tông tộc và làng vẫn chặt chẽ. Ý thức "họ", "làng" nơi đây còn nặng nề hơn nơi khác.

Quan hệ họ hàng, một *điểm tựa* về vật chất và tinh thần của người Việt. Và nhiều khi gặp khó khăn, quan hệ này đã giúp cho

người ta thoát khỏi bất hạnh. Ngày nay, nó còn chi phối từng mặt trong cuộc sống con người ở nông thôn và thành thị. Quan hệ gia đình và mở rộng ra là quan hệ họ hàng (liên gia đình) cũng có nhiều điểm, mà theo tôi là có ý nghĩa tích cực. Đó là:

- Tính liên kết mạnh trong sản xuất, là cơ sở đầu tiên trong hợp tác kinh tế - chính trị.

- Là cá thể, hay cộng đồng nhỏ nên dễ thích ứng nhanh, nhạy với kinh tế thị trường.

- Tính hỗ trợ và nhân nhượng theo tinh thần nghĩa vụ.

- Bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc.

Nó đã từng có ý nghĩa tích cực nhưng không khỏi có những hạn chế, tiêu cực. Đó là:

- Tính đóng kín, cục bộ, dễ đưa tới gia đình chủ nghĩa, bản vị hẹp hòi, đưa tới một số hiện tượng "chính quyền của họ", "chi bộ của họ" như báo chí đã nói.

- Tính ỷ lại, dựa dẫm, tạo ra hiện tượng "nhất thân nhì thế".

- Sự xâm nhập quá mức của các quan hệ họ hàng sẽ làm mềm yếu, làm suy giảm các quan hệ nhà nước. Và nếu quan hệ họ hàng nổi lên quá mức thì quan hệ pháp luật có khi không còn có hiệu lực.

3. Làng còn là tổng hợp của những cộng đồng cư trú địa vực nhỏ. Ở miền Bắc, miền Trung các cư dân thường cụm lại. Nhiều làng còn có lũy tre bao bọc. Một số nơi ở miền Trung làng có chia ra từng cụm nhỏ, nhưng không kéo dài hàng chục km như ở miền Nam. Ở mỗi làng thường có trục đường lớn chạy dọc hợp với các đường ngang nhỏ chia thành từng xóm, hoặc từng giáp (giáp là tổ chức kết hợp địa vực với dòng họ).

Ngày nay, đơn vị giáp không còn nữa, nhưng xóm thì vẫn còn. Mỗi làng vẫn còn 3, 4 xóm trở lên. Mỗi xóm ở đồng bằng Bắc Bộ thường 3-40 gia đình. Quan hệ kiểu xóm giềng này nhiều nơi bỏ sung bằng dòng họ, nhưng phần lớn vẫn là dân cư.

Xưa nay, xóm giềng vẫn là điểm tựa quan trọng trong cuộc sống nông thôn. Mỗi khi gặp khó khăn như mất mùa, đói kém, dịch bệnh và tai nạn thì người trong xóm có trách nhiệm với nhau giúp đỡ nhau vượt qua trở ngại. Điều này đúc kết như một triết lý "bán anh em xa, mua láng giềng gần", "tối lửa tắt đèn có nhau". Lúc này, vụ mùa cấy cày bừa khẩn trương cho kịp thời tiết thì xóm là tổ chức đổi công, vận công linh hoạt, nhanh chóng có kết quả tốt.

Cộng đồng xóm, cư trú địa vực, đến ngày nay vẫn còn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong cuộc sống hàng ngày mà còn có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất, trong kinh tế và cả trong kinh doanh nghề nghiệp như một *tổ chức hợp tác*. Chính cộng đồng xóm, một đơn vị bé nhỏ nhưng chặt chẽ, đầm ấm đã, đang và sẽ còn lâu dài là tổ chức nông thôn gắn liền với người nông dân kể cả người nông dân sản xuất hàng hóa. Trên cả ý nghĩa này, tổ chức xóm, một cộng đồng tự nhiên cần lưu ý trong quản lý.

4. Làng Việt lại còn có thêm *phường hội*. Không phải là làng nào cũng có. Nhưng trong làng xã có thêm phường hội cho đến các thế kỷ XVIII-XIX thì không còn là hiện tượng cá biệt, đặc thù nữa. Phường hội nằm trong làng là kết quả của quá trình xuất hiện ngày càng nhiều kiểu làng *nông - công - thương*, hay *làng nghề*.

Ở phương Tây, phường là tổ chức nghề nghiệp của cư dân thành thị Trung đại. Tại đây, phường là công xã tự trị của thợ thủ

công, của thương nhân. Ở Việt Nam, phần nhiều làng xã lại có kết cấu kinh tế - xã hội ba thành phần: nông, công, thương (có làng lại thêm sĩ). Có thể kể như Đình Bảng, Phù Lưu, Phù Chẩn... của Bắc Ninh; Kiều Lao, Vân Chàng, Báo Đáp... của Nam Định. Huyện nào ở đồng bằng cũng có 5 - 7 làng có kết cấu công - thương - nông được gọi là làng nghề.

Kết cấu kinh tế xã hội như trên lại tạo ra những quan hệ cộng đồng mới theo phường, theo hội và rồi lại có thêm *phường lệ, phường hội ràng buộc con người*. Phường hội vốn của người làm nghề phi nông nghiệp, nhưng trong làng quê thì phường hội cũng là tổ chức của những người nông dân làm thêm nghề thủ công và buôn bán.

Làng Việt ngoài phường hội của những người làm nghề thủ công và buôn bán, còn có hội của những người cao tuổi (hội lão), hội cùng giới tính (chư bà), hội của những người cùng tuổi (đồng niên), hội của kẻ sĩ (tư văn), hội của những người đi lính (tư võ và làng binh) và cả hội của những trẻ chăn trâu (mục đồng). Hội cho vay mượn trong làng xóm để giúp nhau lợp nhà, lo tang ma hay cưới xin (như là loại tín dụng dân gian) khá phổ biến... *Những hội như trên góp phần không nhỏ tăng thêm tính cộng đồng ở làng quê*.

Ngày nay, ở nông thôn nước ta, chủ yếu là miền Bắc, nhiều cộng đồng trên được tái lập dưới những hình thức gần tương tự. Ở Bắc Ninh, Hưng Yên đã xuất hiện những hội đồng niên, đồng học, hội chư bà, hội lão lại được bổ sung bằng các câu lạc bộ về hưu, hội bảo thọ. Các hội cho vay (tương trợ), phường buôn bán, phường thủ công đây đó đã xuất hiện. Những tổ chức cộng đồng này có tính dân gian - chúng tôi gọi là "thiết chế" phi quan phương hoặc bán quan phương có xu thế ngày càng phát triển. Có

thể cho rằng trong khi các đoàn thể trong mặt trận ở xã thôn đang lúng túng trong hoạt động, có mặt chưa theo kịp với sự chuyển đổi kinh tế xã hội thì các tổ chức xã hội dân gian lại hoạt động đa dạng, mở rộng.

5. Điều đáng lưu ý là *không nên đôi lập các quan hệ tông tộc, quan hệ thôn xóm, phường hội và làng tiểu nông*. Thực tế là trong các làng Việt, các quan hệ trên vẫn đồng thời tồn tại, chồng xếp, đan xen, có khi có nơi cũng có mâu thuẫn với nhau, thậm chí còn xung đột, nhưng nhìn chung là nương tựa vào nhau. Chúng bổ sung cho nhau dưới hình thức tín ngưỡng (thờ cúng tổ tiên, thành hoàng), kinh tế xã hội (tộc ước, phường lệ...). Một đơn vị cộng cư mới lập cũng sẽ tái sinh các quan hệ họ hàng, cũng sẽ có bộ phận xóm giềng và nếu điểm kinh tế mới đó có cả thủ công và thương nghiệp phát triển thì cũng sẽ sinh ra phường hội.

Chính sự chồng xếp, đan xen các quan hệ và mô thức trên đã làm cho làng Việt chặt chẽ thêm (chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung). Có nhà nghiên cứu cho rằng cộng đồng làng liên kết bằng tôn giáo là khá bền vững, chẳng hạn như các làng ở Thái Lan, Campuchia, Lào. Tôi cho rằng làng ở các nước Phật giáo tiểu thừa này không chặt bằng làng Việt ở đồng bằng sông Hồng, bởi lẽ ở đây "tính chặt chẽ" thể hiện ngay từ từng gia đình rồi lại được phát triển, củng cố bằng nhiều thứ lớp họ hàng, phường hội, xóm...

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy điểm nổi bật của làng Việt truyền thống là *tự điều khiển* theo luật tục địa phương. Tất nhiên, trong làng bao giờ cũng tồn tại hai lực bình hành, một lực là chính quyền các cấp chi phối thông qua hệ thống chính quyền từ trên đến lý dịch, và một lực khác

là bộ phận hội đồng quan viên - trưởng lão. *Nói cách khác là trong làng tồn tại và kết hợp sự tập trung của nhà nước và tính tự quản, tự trị của làng xã*, và tính tập trung thường ở vị thế cao hơn, chi phối. Ở đây, chúng tôi chỉ bàn riêng về luật tục tự quản.

Ở làng quê, hầu hết các gia đình đều quen biết nhau, hàng ngày "mặt đối mặt nhau". Dân làng biết nhau từ tổ tiên, ông bà xa xưa đến người hiện thế, bởi lẽ họ "sống ở đó, chết cũng ở đó". Trước kia đã vậy, ngày nay và cả sau này cũng vậy. Ở trong làng, người ta đối xử với nhau theo tục, cũng tức là theo "tâm" là chính. Giải quyết như thế là theo tập tục mà ít theo kế ước. Ở miền Bắc và miền Trung thì kết hợp tục với lệ làng (hương ước), chúng tôi gọi là thiết chế "phi hình thức". Đây là đặc điểm khá nổi bật của "văn hóa xóm làng" trong nông thôn Việt Nam. Đối xử theo tục có những ưu điểm và những nhược điểm nhất định. Nhược điểm chính là có nơi có lúc không tuân thủ triệt để nghiêm minh. Điều này cần phải khắc phục. Tuy nhiên, luật tục theo "tâm" cũng có nhiều ưu điểm có thể tiếp nhận, kế thừa. Theo chúng tôi, trong làng quê Việt Nam truyền thống, bản giá trị xã hội thường hướng vào nghĩa vụ là chính, tu dưỡng nhân cách, đề cao tinh thần tương trợ, đoàn kết, đối xử với nhau theo luân lý mà cũng phải có tâm, có tình, nghĩa là cần hướng vào cộng đồng. Tục ngữ có câu "lá lành đùm lá rách", "một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao"... là biểu hiện quan điểm này.

6. Hiện tượng kéo dài tục lệ trong nhiều thế kỷ được nhà nước chấp nhận. Từ thời Trần đến thời Nguyễn, chế độ dân bầu cử xã trưởng (lý trưởng) vẫn được duy trì, kế thừa và chuyển tiếp trong thời gian lịch sử.

Mặt khác kiểu quản lý ngày xưa là lấy làng (là xã) để đánh thuế, bắt phu, lấy lính. Tuy có lượng số dinh, số điền của làng để định thuế tô, nhưng trên thực tế vẫn lấy làng làm đơn vị (chứ không phải lấy hộ gia đình làm đơn vị). Đó là cơ sở kinh tế xã hội của tính tự trị - tự quản. Ngày nay, cơ sở kinh tế xã hội của tính tự trị - tự quản đã suy giảm, nhưng tính chất này vẫn được tiếp tục duy trì ở mức độ khác nhau. Có nhiều khi những biểu hiện của nó khá nặng nề, có nơi còn ngược với pháp luật.

Tục lệ vốn mang bản tính chính trị. Nhưng rồi lâu dần nó chuyển thành tập quán, như là một *yếu tố văn hóa*. Theo chúng tôi tự trị không phải là dân chủ làng xã. Một bộ phận tầng lớp trên của làng xã lợi dụng tính tự trị đã đứng trên cộng đồng, khống chế cộng đồng tạo nên những bọn hào cường. Tuy nhiên, do tính tự trị tồn tại, cũng là điều kiện để dung dưỡng tư tưởng phi chính thống, nhưng mức độ thường nhỏ hẹp, yếu đuối.

Mối quan hệ giữa cộng đồng làng với đất nước cũng khá phức tạp. Nhìn chung, làng và đất nước không phải là hai thực thể đồng nhất. Nói cách khác *nước không phải là làng mở rộng*. Ý thức cộng đồng làng không phải tất nhiên là ý thức quốc gia - dân tộc. Ở đây có quan hệ biện chứng giữa cộng đồng làng và cộng đồng quốc gia, ý thức làng và ý thức dân tộc. Cộng đồng làng và cả đất nước có nhiều mặt thống nhất nhưng cũng có nhiều mặt khác biệt, thậm chí có khi đối lập với nhau.

Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà làng thống nhất với đất nước. Trong nước có giặc ngoại xâm, cả nước cùng có một mâu thuẫn chủ yếu là phải chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc. Lúc ấy, làng thống nhất với nước. Cũng có khi do nhu cầu về thủy lợi và an ninh khu vực lớn thì có tình hình trên.

Nhưng không ít trường hợp làng lại mâu thuẫn với nước, tìm cách hạn chế quyền lực chi phối của nước. Đây cũng là vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn hiện nay. Ý thức làng có quan hệ hữu cơ ý thức quốc gia dân tộc, nhưng không thể nói ý thức làng cũng là ý thức dân tộc.

Sự khác biệt trên còn thể hiện trong thực tế. Nhìn chung, tâm lý và tư tưởng *người nông dân nặng về ý thức làng*. Họ có tình thân gia tộc, họ hàng và làng quê rất sâu sắc, nhưng đối với công việc của nước thì nhiều khi họ lại thờ ơ, hờ hững, của cải của nhà nước bị hư hỏng, mất mát cũng không quan tâm, không đau xót. Nói cách khác, *họ có tình thân làng đầy đủ, nhưng ý thức công dân thì có khi lại thiếu*.

7. Di sản của cộng đồng làng không phải là ít. Có những bộ phận không phù hợp với quá trình "hiện đại hóa" đất nước thì cần phải cải tạo, chẳng hạn cần tăng cường ý thức công dân, hạn chế tư tưởng cục bộ làng xã. Nhưng có nhiều yếu tố truyền thống thì cần phân tích cụ thể. Tôi cho rằng tách rời không gian và thời gian để bàn về tính tích cực và tiêu cực của truyền thống là không thỏa đáng. Ví dụ về quan hệ họ hàng, làng trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ vừa qua, chúng ta đề cao "làng chiến đấu", ngày nay ở một số nơi phải chuyển cư khai hoang, phân bố lại lao động thì tinh thần "bám chặt làng quê" lại là tiêu cực. Cũng như vậy, trong thời kỳ hoạt động bí mật giành chính quyền, trong chiến tranh giữ nước, chúng ta đề cao mối dây huyết thống, dựa vào anh em họ hàng để hoạt động. Nhưng ngày nay trong xây dựng cần khoa học kỹ thuật nên chỉ dựa vào họ hàng làng thì có khi lại bị tệ cục bộ, hẹp hòi địa phương chủ nghĩa, công việc bị gặp rất nhiều hạn chế tiêu cực.

Truyền thống chỉ có một, là *khách thể*. Còn con người tiếp thu kế thừa truyền thống là *chủ thể* phải biết cách sử dụng, chọn lọc.

Có một số nhà xã hội học thường đối lập truyền thống với hiện đại, cho rằng truyền thống cũ cản trở quá trình hiện đại đất nước. Cách phân tích của họ là chỉ nhìn thấy mâu thuẫn, cách giải quyết của họ là gạt bỏ thủ tiêu một mặt của mâu thuẫn (tức truyền thống). Giải quyết như vậy đã đưa đến nhiều sai lầm, trả giá khá đắt, thiệt hại cho đất nước và dân tộc. Chúng tôi cho rằng, không nên đối lập truyền thống dân tộc với hiện đại hóa, mà hiện đại hóa phải kế thừa truyền thống.

Chúng tôi gọi là sự chỉnh hợp có chọn lọc.

Ngày nay, nhiều thiết chế làng xã Việt Nam đang có *hiện tượng phục hồi*. Dòng họ, thôn xóm, kể cả hương ước và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, lễ hội... đang phục hồi bộ phận. Gạt bỏ chẳng? Không được, bởi đó là yêu cầu

khách quan của con người tiểu nông, của xã hội tiểu nông người Việt, một yếu tố văn hóa dân tộc truyền thống. Cách xử lý, theo chúng tôi là chỉnh hợp có chọn lọc.

Ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ không có tình trạng trên. Làng Việt Nam không hoàn toàn chỉ là một cơ sở cư trú đơn thuần của gia đình tiểu nông mà chính bản thân nó còn là một tổ chức sản xuất, một tổ chức quân sự, một tổ chức xã hội. Cộng đồng làng xã là một sự hợp thành một hệ thống có gia đình cá thể, có họ hàng, có phường hội, có xóm giáp và những mối liên kết vật chất và tinh thần như tộc ước, phường lệ, hương ước và tín ngưỡng tôn giáo, hội hè, đình đám... Làng là tích hợp của những thành tố trên - ở đây hầu như con người không tồn tại với tư cách cá nhân độc lập, mà phải luôn luôn là thành viên trong một động đồng nhất định của họ, của phường, của hội, của làng...

SỰ THẬT VỀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐÔNG DƯƠNG...

(Tiếp theo trang 47)

(39). Yasuo Gonjo. *Banque coloniale ou banque d'affaires; la Banque de l'Indochine sous la Troisième République*. Paris: Imprimerie nationale, 1993, tr. 329.

(40). Với mạng lưới đường sắt của Pháp phần lớn đã được hoàn tất, và với các dự án ở những thị trường châu Âu khác, đáng lưu ý nhất là Nga, gần như hoàn tất, đến trước những năm 1890, công nghiệp gang thép của Pháp đang đối mặt với vấn đề nghiêm trọng do vượt công suất. Michel Bruguière, "Le Chemin de fer du Yunnan: Paul Doumer et la politique d'intervention française en Chine (1889-1902)." *Revue d'histoire diplomatique*. Tháng 1 - tháng 3-1963, tr. 23-61, tháng 4 - tháng 6-1963, tr. 129-162. Tháng 7 - tháng 9-1963, tr. 252-278.

(41). Charles Fourniau, *Vietnam: domination coloniale*, p. 587. Trong khi không nhất thiết là nguyên nhân để Doumer quyết định nền tảng cho

kế hoạch ở Đông Dương là một dự án đường sắt quy mô lớn, những mối quan hệ này, với những cam kết tài trợ những khoản vay lớn từ thị trường tiền tệ Paris, có thể gợi ý cho nguyên nhân sâu xa vì sao lại có câu chuyện "ăn khế trả vàng"; khoảng mười năm sau năm 1905 Doumer trở về Pháp, người ta thấy ông này chiếm một chỗ trong nhóm những nhân vật giàu nhất nước Pháp. Fourniau tỏ vẻ ngạc nhiên với một sự chăm biếm kếm che đậy rằng bằng cách nào mà "con người nghèo khó này, một người trước đây từng đi làm công cho thiên hạ và cũng từng là một giáo viên toán ở trường trung học, trong vòng 25 năm lại có thể trở thành thương nhân giàu nhất nước Pháp mà chỉ theo đuổi sự nghiệp chính trị, hoàn toàn không dính líu vào một vụ tai tiếng nào." Charles Fourniau, *Le Contact colonial*, p. 244.

QUÁ TRÌNH PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI GIỮA NAM BỘ VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

(Tiếp theo và hết)

LÊ TRUNG DŨNG*

3. Vấn đề biên giới Nam Bộ Việt Nam - Campuchia từ 1975-1978

Ngày 17-4-1975, các lực lượng vũ trang của Khơme Đỏ chiếm Phnôm Pênh, lật đổ chính quyền Lon Nol và thành lập Nhà nước Campuchia Dân chủ. 13 ngày sau, Sài Gòn cũng được quân đội Việt Nam giải phóng. Hai miền Nam - Bắc Việt Nam được chính thức thống nhất năm 1976. Đúng ra, với truyền thống hợp tác trong cuộc chiến đấu chung chống Mỹ và chính quyền thân Mỹ ở cả hai nước, Campuchia và Việt Nam có đủ các điều kiện để thỏa thuận với nhau về các vấn đề biên giới. Tuy nhiên, lịch sử đã diễn ra một cách ngược lại.

Với chủ nghĩa dân tộc cực đoan muốn giành lại vùng đất Khơme Krôm, chính quyền Campuchia Dân chủ đã tiến hành một cuộc chiến thực sự chống lại Việt Nam. Ngay từ ngày 1-5-1975, Khơme Đỏ cho lực lượng vũ trang xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam ở một số nơi vùng biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 4-5-1975, chúng đổ bộ lên đảo Phú Quốc và ngày 10-5-1975, chiếm đóng đảo Thổ Chu của Việt Nam nằm ở rất xa về phía Nam đường Bréviê. Ngày 25-5-1975, thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, lực lượng vũ trang địa phương của Việt Nam đã đánh đuổi bọn lẩn chiếm ra

khỏi đảo Thổ Chu và truy kích chúng đến tận đảo Hòn Trọc (Đảo Vai) (56). Các cuộc tấn công của quân đội Khơme Đỏ vào lãnh thổ Việt Nam giết hại dân thường ngày càng nhiều, và thực sự trở thành một cuộc chiến tranh từ tháng 4-1977, mà đỉnh cao là vụ tấn công thảm sát 3.157 người dân xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang từ ngày 18-4 đến 30-4 năm 1978 (57).

Điều đáng nói là, trong lúc quân đội Khơme Đỏ liên tục tấn công vào lãnh thổ Việt Nam giết hại dân thường thì về mặt chính thức, những người lãnh đạo Nhà nước Campuchia Dân chủ vẫn không ngừng nhắc đến việc thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa hai nước, hai Đảng.

Sau những cuộc xâm lấn Việt Nam tháng 5-1975, ngày 1-6-1975, trong cuộc tiếp đại diện của Đảng Lao động Việt Nam Nguyễn Văn Linh, đích thân Pôl Pốt thừa nhận rằng do quân đội Campuchia “không nắm được địa lý”, nên “để xảy ra va chạm đổ máu rất đau xót” (58). Tháng 6-1975, một đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Pôl Pốt dẫn đầu sang thăm hữu nghị Việt Nam. Ngày 12-6-1975, Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia đã nói rõ mục đích cuộc đi thăm này là nhằm thắt chặt tình đoàn kết giữa

*TS. Viện Sử học.

hai Đảng và nhân dân hai nước, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng Lao động Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nhân dân Việt Nam về sự giúp đỡ liên tục và nhiều mặt rất quý báu cho nhân dân Campuchia. Trong hội đàm, Campuchia gợi ý việc ký kết một Hiệp ước hữu nghị giữa hai nước, trong đó có vấn đề trao đổi kinh tế, buôn bán, việc qua lại, làm ăn của nhân dân hai nước, vấn đề biên giới quốc gia và các hoạt động khác. Phía Việt Nam hoan nghênh đề nghị này. Tuy nhiên, sau cuộc thăm này, mặc cho phía Việt Nam gợi ý, Campuchia cố tình lơ đi và không nhắc lại vấn đề này nữa (59).

Tháng 4-1976, Việt Nam và Campuchia thỏa thuận có cuộc gặp cấp cao của hai Đảng vào tháng 6-1976 để bàn bạc giải quyết vấn đề biên giới tiến tới việc ký kết một hiệp ước về biên giới giữa hai nhà nước. Để chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao này, một cuộc họp trụ bị đã được tiến hành tại Phnôm Pênh từ ngày 4 đến 18-5-1976 (60). Trong cuộc họp này, lập trường của hai phía cách nhau khá xa.

Trên đất liền, phía Campuchia coi việc từ bỏ các yêu sách của các chính quyền trước kia đối với Nam Bộ (như đã trình bày trên) là cơ sở để họ có quyền có được những đền bù trong việc xác định dứt điểm đường biên giới trên đất liền. Do vậy, họ đòi Việt Nam rút khỏi những vùng mà chính quyền Xi-han-uc yêu sách trong những năm 1964-1966, đồng thời họ cũng đưa ra 11 điểm chỉnh sửa đường biên giới thay cho 9 điểm mà Campuchia đã đưa ra trong những năm 60 (của thế kỷ XX). Phía Việt Nam không bằng lòng và đề nghị tiếp tục đàm phán (61).

Trên biển, Campuchia đòi lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển. Phía

Việt Nam chỉ chấp nhận lấy đường Brévié làm đường phân chia chủ quyền về các đảo, mà không đồng ý lấy đó làm đường biên giới trên biển (62).

Hai bên chỉ thỏa thuận được việc dùng bản đồ tỷ lệ 1/100.000 do Pháp in thông dụng trước năm 1954 làm cơ sở để tham chiếu và về hoạt động của các Ủy ban liên hợp về biên giới (63).

Cuộc họp đang tiến triển thì đoàn Campuchia đề nghị tạm hoãn với lý do "xin chỉ thị" của cấp trên. Sau này Việt Nam đã nhiều lần đề nghị nối lại cuộc họp, nhưng Campuchia không đáp ứng (64). Vì vậy, cuộc gặp cấp cao về biên giới cũng không được tổ chức.

Từ tháng 4-1977, quân đội Campuchia Dân chủ đã nhiều lần đồng loạt tiến công vào các vùng biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Đồng thời cũng từ tháng Giêng đến tháng 5-1977, phía Campuchia đã lần lượt cắt quan hệ giữa Ban liên lạc các tỉnh của Campuchia với các tỉnh của Việt Nam ở vùng biên giới. Trước tình hình nghiêm trọng đó, ngày 7-6-1977, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã gửi thư cho Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia và Chính phủ Campuchia Dân chủ, bày tỏ "lòng chân thành mong muốn nhanh chóng giải quyết vấn đề biên giới, chấm dứt những va chạm đổ máu làm tổn thương tình đoàn kết chiến đấu và hữu nghị anh em Việt Nam - Campuchia"; phía Việt Nam đề nghị "có cuộc gặp càng sớm càng tốt giữa ban lãnh đạo cấp cao của hai Đảng và hai Chính phủ theo sự thuận tiện đối với phía Campuchia". Trong thư trả lời ngày 18-6-1977, phía Campuchia Dân chủ cho rằng, việc gặp nhau là cần thiết, nhưng lại đề nghị "để có một thời gian cho tình

hình trở lại bình thường, không có những va chạm về biên giới..." rồi mới gặp nhau (65).

Thái độ này của chính quyền Campuchia Dân chủ thực chất là một sự quanh co, lẩn tránh, bởi chính họ chứ không ai khác là những người đã ra lệnh cho quân đội của họ tấn công Việt Nam. Điều này không chỉ được tài liệu của Bộ Ngoại giao Việt Nam "Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia" ngày 8-4-1978 vạch ra, mà còn được nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài chỉ rõ. R. M. Jennar, giám đốc Viện Nghiên cứu Khơme của Pháp viết: *"Trên thực tế thì Khơme Đỏ không bao giờ muốn đàm phán về biên giới của nước họ. Họ đã cố ý phá các cuộc đàm phán tháng 5/1976, vì họ đã quyết định ưu tiên cho việc giành lại 'các vùng đất đã bị mất'".* Ông cũng trích lại hồi ký và những bài phát biểu của Xihanúc để chứng minh cho đánh giá nêu trên của mình. Xihanúc viết *"Năm 1978, Chủ tịch Khiêu Samphan thổ lộ với tôi về vấn đề chiến tranh Campuchia - Việt Nam, lính của họ - Khơme Đỏ là 'không thể dừng lại được'. Trên lãnh thổ Campuchia Krôm (miền Nam Việt Nam), mỗi lần họ thấy những cây thốt nốt, thì những người lính yêu nước này không thể ngừng vượt qua biên giới và tiến lên không thể ngừng lại được, tiến xa, chừng nào còn có cây thốt nốt".* Còn trong một cuộc họp khác Xihanúc kể lại những tuyên bố của Khiêu Samphan và Son Sen với ông. Họ nói: *"Trước kia, những nhà lãnh đạo của chúng ta đã bán Campuchia Krom. Họ đã bán miền Nam Việt Nam cho Việt Nam. Quân đội của chúng ta không thể chấp nhận hiện trạng đó, chúng tôi phải tiến hành chiến tranh với Việt Nam để lấy lại Campuchia Krom, Bước đầu tiên là những cây thốt nốt. Ở đâu có cây thốt nốt thì đó là đất của Khơme. Ở*

Châu Đốc và Hà Tiên còn có cây thốt nốt, chúng ta phải chiếm luôn" (66).

Cùng với những hành động tiến công quân sự, xâm lấn đất đai của Việt Nam trên toàn tuyến biên giới, chính quyền Campuchia Dân chủ còn cho phát hành bản đồ Campuchia Dân chủ tỷ lệ 1/2.000.000, trong đó họ đơn phương vẽ đường biên giới quốc gia trên biển của Campuchia theo đường Brévié, điều mà chưa bao giờ được phía Việt Nam chấp thuận (67).

Như vậy, chủ trương đòi đất của Campuchia, được vua Ang Duong đặt ra từ giữa thế kỷ XIX và được tiếp tục trong các chính quyền khác nhau sau đó, vẫn được chính quyền Khơme Đỏ bảo lưu. Điểm khác biệt trong chủ trương này so với thời kỳ trước đó là, chủ trương đòi đất lúc này được gắn chặt với sự chống phá Việt Nam tới mức điên cuồng và tàn bạo. Điều này được thể hiện rõ nhất trong các cuộc tấn công của quân đội Khơme Đỏ vào lãnh thổ Việt Nam từ tháng 5-1975 tới tháng 12-1978. Truy tìm cội nguồn chính sách này của Khơme Đỏ, một số tác giả nước ngoài (Jennar, Blanchard, Chanda ...) cho rằng đây là kết quả của chủ nghĩa dân tộc cực đoan của tập đoàn Pôl Pốt, của "chủ nghĩa bành trướng căn cứ vào chủng tộc", của một nổi ám ảnh lịch sử về một nước Đại Việt - Việt Nam tựa hồ như luôn có mưu toan thôn tính đất nước Campuchia. Theo chúng tôi, cũng phải tính đến quan hệ mật thiết giữa Trung Quốc và Campuchia Dân chủ cũng như sự căng thẳng trong quan hệ Trung - Việt thời gian này.

Chính sách diệt chủng trong nội, đóng kín trong đối ngoại và chống phá Việt Nam điên cuồng khiến chính quyền Khơme Đỏ không thể bất rảnh trong quần chúng. Vì vậy, chỉ trong vòng hai tuần, từ 7-12-78 đến 7-1-79, những người yêu nước Campuchia,

được sự giúp đỡ của quân đội Việt Nam đã tiến vào Phnôm Pênh lật đổ chính quyền Pôl Pốt và thành lập ra nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Quan hệ giữa hai nước bước vào một thời kỳ mới.

4. Vấn đề biên giới và việc hoạch định biên giới giai đoạn từ 1979 đến nay

Việc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia trong giai đoạn này phụ thuộc vào tính chất của các bộ máy nhà nước được thiết lập ở Campuchia, mà cụ thể là sự chuyển hóa của Cộng hòa Nhân dân Campuchia thành Vương quốc Campuchia.

Có thể nói sự giúp đỡ của Việt Nam trong việc lật đổ chế độ diệt chủng Pôl Pốt, thành lập Nhà nước Cộng hòa Nhân dân, cũng như trong việc củng cố và bảo vệ bộ máy chính quyền trước hiểm họa Khôme Đỏ quay lại trong thời gian từ 1979 - 1989 đã tạo ra một môi trường thuận lợi để hai nước đàm phán, giải quyết vấn đề biên giới. Quả vậy, hơn 1 tháng sau khi làm chủ đất nước, ngày 18-2-1979 Cộng hòa Nhân dân (CHND) Campuchia đã ký Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác với nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam. Về vấn đề biên giới, hiệp ước này nêu rõ: *"Hai bên sẽ đàm phán để ký một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại; quyết tâm xây dựng đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước"* (68).

Thực hiện các điều khoản của Hiệp ước này, trong vòng 6 năm (1979-1985), hai nước đã tiến hành đàm phán từng bước và từng bước ký kết được 4 văn kiện sau:

1- Hiệp định về các vùng nước lịch sử giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia.

Hiệp định này được các Bộ trưởng Ngoại giao của hai nước ký ngày 7-7-1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh và là một giải pháp tạm thời cho những vấn đề tồn tại về đường biên giới trên biển giữa hai nước. Hiệp định gồm 3 điều: *Điều 1* xác định một cách chính xác một vùng biển được gọi là "vùng nước lịch sử" của hai nước theo "chế độ nội thủy"; *Điều 2* thông báo rằng hai bên sẽ thương lượng cùng nhau để hoạch định đường biên giới biển giữa hai nước; *Điều 3* đề cập tới một đường cơ sở để tính chiều rộng của vùng lãnh hải và thông báo việc hai bên chấp nhận đường Brévié là đường phân chia các đảo (69).

2- Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia.

Hiệp ước được hai Bộ trưởng Ngoại giao của hai nước ký ngày 20-7-1983 tại Phnôm Pênh. Hiệp ước này đề ra những nguyên tắc để hoạch định biên giới giữa hai nước: *Điều 1* xác định đường biên giới hiện tại, được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l' Indochine), thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất, là đường biên giới quốc gia giữa hai nước. Kèm theo là 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận. Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc hai bên đều thấy chưa hợp lý thì sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết; *Điều 2* nhắc lại Điều 2 của Hiệp định về vùng nước lịch sử ký năm 1982; *Điều 3* về việc thành lập Ủy ban liên hợp để hoạch định toàn bộ đường biên giới đất liền cũng như trên biển và để soạn thảo Hiệp ước về hoạch định đường biên giới quốc gia giữa hai nước. Hiệp ước này hết giá trị sau khi Hiệp ước về hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước có hiệu lực (70).

3- Hiệp định Về quy chế biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia

Hiệp ước cũng được hai Bộ trưởng Ngoại giao ký tại Phnôm Pênh cùng ngày với Hiệp ước nêu trên. Hiệp định này gồm 19 điều quy định các thể thức qua lại biên giới, các quyền và nghĩa vụ đối với việc sử dụng sông ngòi trên đường biên giới. Hiệp định này có giá trị trong 5 năm và có thể kéo dài thêm 5 năm nữa. Hiệp định đã chấm dứt hiệu lực từ ngày 21-7-1993 (71).

4- Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia

Được hai Bộ trưởng Ngoại giao của hai nước ký ngày 27-12-1985 tại Phnôm Pênh. Đây là kết quả hoạt động của Ủy ban liên hợp được thành lập theo điều 3 của Hiệp định 1983 nói trên. Hiệp ước này gồm 5 điều: *Điều 1* đưa ra một miêu tả chi tiết về đường biên giới trên bộ giữa hai nước từ ngã ba biên giới với Lào tới Vịnh Thái Lan; *Điều 2* quy định việc xác định đường biên trong trường hợp đi theo các sông suối; *Điều 3* nhắc lại các nguyên tắc phân định đường biên giới trên biển và thông báo về việc sẽ ký một hiệp ước riêng về biên giới trên biển; *Điều 4* thông báo về việc thành lập một Ủy ban liên hợp để tiến hành việc phân giới trên thực địa và cắm mốc; *Điều 5* quy định hiệp ước có hiệu lực từ ngày hai nước trao đổi thư phê chuẩn (72).

Hiệp ước này đã được Hội đồng Nhà nước Việt Nam phê chuẩn ngày 30-1-1986 và Quốc hội Campuchia phê chuẩn ngày 7-2-1986. Ngày 22-2-1986, tại Hà Nội, hai bên đã trao đổi văn kiện phê chuẩn và Hiệp ước có hiệu lực kể từ ngày đó. Sau khi Hiệp ước 1985 có hiệu lực, hai bên đã tiến hành phân giới được hơn 200 km trong tổng số

1.137 km đường biên và cắm được 72 mốc trong tổng số 322 mốc dự kiến. Năm 1989, do những lý do nội bộ Campuchia, công việc phân giới cắm mốc phải tạm dừng lại (73).

Như vậy, với việc ký kết 4 văn kiện nêu trên, toàn bộ đường biên giới trên đất liền, từ Đắc Lắc tới Hà Tiên đã được hai nước thống nhất xác định. Trong vòng 6 năm, hai nước đã giải quyết được một khối lượng công việc mà trong suốt 34 năm trước đó. Việc giải quyết những vấn đề này phải được tiến hành trên cơ sở thực sự bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau và có tinh thần xây dựng. Vì vậy, việc ký kết 4 văn kiện này là thắng lợi của tình hữu nghị, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia.

Tuy nhiên, những thỏa thuận đạt được vẫn gặp những sự chống đối của các lực lượng chống Việt Nam, Campuchia và tình hữu nghị giữa hai nước, trước hết là từ phía tàn quân Khmer Đỏ và những người ủng hộ chúng. Những lực lượng này lên án các thỏa thuận đạt được, coi đó như những mưu đồ xâm lược của Việt Nam đối với Campuchia. Từ sau năm 1989, trong quá trình từ CHND Campuchia tới Vương quốc Campuchia và những năm tiếp theo, các hiệp định và hiệp ước nêu trên cũng là đối tượng tấn công của các lực lượng chống đối. Nghiên cứu về vấn đề này, Jennar cho rằng không có dấu hiệu nào cho thấy có sự ép buộc từ phía Việt Nam và những luận điệu tấn công các hiệp ước chỉ dựa vào những chứng cứ giả (74). Mặt khác, Hội đồng tối cao (CNS), bao gồm đại diện của cả Nhà nước Campuchia (CHND Campuchia đổi tên) và chính phủ Liên hiệp Campuchia Dân chủ được thành lập từ năm 1991 như một cơ quan quyền lực cao nhất của Campuchia trước năm 1993, cũng không có

văn bản nào bác bỏ các hiệp định, hiệp ước ký với Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, đối với Chính phủ Hoàng gia Campuchia được thành lập từ năm 1993. Điều này có nghĩa là Vương quốc Campuchia chưa bao giờ bác bỏ những thỏa thuận đã ký với Việt Nam trong những năm 1979-1985.

Những điều đạt được trong 4 văn kiện nêu trên chưa phải là toàn bộ công việc hai nước phải làm về vấn đề biên giới. Toàn bộ đường biên giới trên biển còn chưa được giải quyết ngoài giải pháp tạm thời về một vùng nước lịch sử. Hơn nữa, ngay cả đường biên giới trên bộ, mặc dù đã được thống nhất hoạch định trong Hiệp ước năm 1985, vẫn còn nhiều điểm bất hợp lý và chưa chuẩn xác. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn sau khi ký *Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985* ngày 10-10-2005, Thứ trưởng Ngoại giao Lê Công Phụng cho biết là hai bên đã phát hiện ra khoảng 30 điểm chưa hợp lý và chưa chuẩn xác trong đường biên hoạch định năm 1985 (75). Bởi vậy, năm 1994, 1995 hai nước đã thỏa thuận thành lập một nhóm làm việc cấp chuyên viên để thảo luận và giải quyết vấn đề phân giới giữa hai nước. Sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Campuchia Ung Huốt tháng 6-1998, nhóm chuyên viên liên hợp về biên giới Việt Nam - Campuchia đã họp tại Phnôm Pênh từ ngày 16 đến 20-6-1998. Trong cuộc họp này hai bên đã trao đổi về việc tiếp tục thực hiện các Hiệp ước, Hiệp định về biên giới giữa hai nước đã ký trong những năm 1982, 1983, 1985 và thảo luận một số vấn đề về quan điểm của hai bên. Hai bên đã thống nhất kiến nghị lên Chính phủ hai nước tiến hành thành lập Ủy ban liên hợp với những nhiệm vụ (76):

- Soạn thảo Hiệp ước về hoạch định biên giới biển và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước

hoạch định biên giới quốc gia trình lên chính phủ hai nước.

- Chỉ đạo việc phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới.

- Giải quyết mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định về quy chế biên giới giữa hai nước.

Riêng về đường biên giới biển, Campuchia muốn lấy đường do Toàn quyền Brévié vạch ra tháng 1-1939 làm đường biên giới biển của hai nước. Phía Việt Nam không chấp nhận vì (77):

1. Đường Brévié không phải là 1 văn bản pháp quy, chỉ là một bức thư gửi Thống đốc Nam Kỳ và Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Văn bản đó chỉ có mục đích giải quyết vấn đề phân định quyền hành chính và cảnh sát đối với các đảo mà không giải quyết vấn đề quy thuộc lãnh thổ.

2. Hiện có 4 cách thể hiện đường Brévié khác nhau: đường của Pôl Pốt, đường của Chính quyền Sài Gòn, đường của Sarin Chhak trong luận án tiến sỹ bảo vệ ở Paris sau đó được xuất bản với lời tựa của Quốc trưởng Norodom Sihanouk, và đường của các học giả Mỹ.

3. Việc chuyển đường Brévié thành đường biên giới biển không phù hợp với luật pháp quốc tế, thực tiễn quốc tế, bất lợi cho Việt Nam và không thể giải quyết được vấn đề phân định lãnh hải theo quan điểm hiện nay và phân định vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

Do vậy, Việt Nam đề nghị hai bên thỏa thuận: áp dụng luật biển quốc tế, tham khảo thực tiễn quốc tế, tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trên vùng biển hai nước để đi đến một giải pháp công bằng trong việc phân định vùng nước lịch sử, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của

hai nước. Các cuộc thỏa thuận tiếp theo đã dẫn tới việc hai nước ký kết vào năm 2005 *Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985*

5- *Hiệp ước Bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985.*

Hiệp ước được Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Campuchia Hun Sen ký ngày 10-10-2005 tại Hà Nội. Hiệp ước này được Quốc hội Campuchia phê chuẩn ngày 11-11-2005, Quốc hội Việt Nam phê chuẩn ngày 30-11-2005. Hai bên đã trao đổi thư phê chuẩn vào ngày 6-12 cùng năm.

Như tên gọi của nó, hiệp ước này chỉ là phần bổ sung cho Hiệp ước năm 1985. Điều này có nghĩa là *Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985* vẫn giữ nguyên giá trị, ngoại trừ những điểm nêu trong Hiệp ước bổ sung. Như vậy, sau 20 năm, Hiệp ước 1985 mới được bổ sung. Nguyên nhân của sự chậm trễ này, ngoài sự tiến triển của nhận thức, còn ở sự chống phá của các lực lượng chống Việt Nam và tình hữu nghị Việt Nam - Campuchia (78). Chúng tôi chưa có được văn bản của Hiệp ước bổ sung, nhưng theo một số tài liệu, Hiệp ước này gồm 6 điều và có nội dung chủ yếu như sau:

Khẳng định giá trị của Hiệp ước 1985, coi Hiệp ước này chỉ là Hiệp ước bổ sung của Hiệp ước 1985.

Áp dụng các nguyên tắc và thực tiễn quốc tế về biên giới theo sông, suối để hoạch định đường biên giới sông, suối trên toàn tuyến biên giới đất liền giữa hai nước.

Giải quyết 6 điểm, mới được thỏa thuận tạm thời trong Hiệp ước 1985. Trong số 6 điểm này, 3 điểm nằm ở 2 tỉnh Kon Tum và

Gia Lai. 3 điểm còn lại nằm ở tỉnh An Giang.

Hai bên thống nhất giao cho Ủy ban liên hợp về biên giới nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch tổng thể lộ trình phân giới và cắm mốc đường biên giới; Phân giới, cắm mốc toàn bộ đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia trên cơ sở Hiệp ước năm 1985 và Hiệp ước Bổ sung; Xây dựng bản đồ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia; Soạn thảo Nghị định thư về phân giới, cắm mốc đường biên giới trên đất liền giữa hai nước (79).

Hiện nay, công việc chuẩn bị cho việc cắm mốc biên giới đang được gấp rút tiến hành. Dự kiến cột mốc đầu tiên sẽ được đặt ở cửa khẩu Mộc Bài vào đầu tháng 9-2006 và công việc cắm mốc toàn bộ đường biên giới trên bộ giữa hai nước sẽ hoàn tất cuối năm 2008.

Như vậy, công việc hoạch định và phân định biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đã tiến một bước dài. Tuy nhiên, công việc còn lại vẫn còn không ít. Tình hình chính trị nội bộ của Campuchia vẫn tiếp tục đặt ra nhiều thách thức cho vấn đề hoạch định và phân định đường biên giới trên biển giữa hai nước.

Tìm hiểu toàn bộ quá trình hoạch định biên giới Việt Nam-Campuchia, chúng tôi tạm rút ra một số ý kiến sau:

- Đường biên giới Việt Nam - Campuchia chỉ được phân định rõ ràng bằng các cột mốc từ những Công ước 1870 và 1873, do chính quyền Pháp, lúc đó đang nắm giữ chủ quyền đối với Nam Kỳ do triều đình nhà Nguyễn bàn giao, và chính quyền hợp pháp của Campuchia thỏa thuận ký kết.

- Cho dù còn nhiều sai sót, hai công ước này vẫn là cơ sở để các bên bàn bạc và giải quyết những vấn đề tranh chấp.

- Tới năm 1979, các chính quyền ở Campuchia vẫn có mưu toan giành lại toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ Nam Bộ.

- Việc hai nước thỏa thuận ký kết 5 văn kiện trong giai đoạn 1982 tới 2005 chứng tỏ

rằng cho dù những bất đồng ở mức độ nào, nếu hai bên thỏa thuận cùng dựa trên cơ sở bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau, vì hòa bình, thì đều có thể giải quyết được.

Công việc trước mắt còn lại không ít, đòi hỏi cả hai bên phải kiên trì những nguyên tắc đã thỏa thuận để xây dựng một đường biên giới ổn định, hòa bình và hữu nghị.

CHÚ THÍCH

(56). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Báo *Nhân dân*, ngày 8-4-1978.

(57). Xem Trần Văn Đông: *Chứng tích tội ác Pôn Pốt, Nhà mở Ba Chúc*, Phòng Thông tin, Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường An Giang, 1997, tr. 10.

(58). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Báo *Nhân dân*, ngày 8-4-1978.

(59). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, đã dẫn.

(60). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, đã dẫn.

(61). Theo Jennar - *Các đường biên giới ...*, sdd, T 1, tr. 181.

(62). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, đã dẫn.

(63). Theo Jennar: *Các đường biên giới ...*, sdd, T 1, tr. 181.

(64). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, đã dẫn.

(65). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Báo *Nhân dân*, ngày 8-4-1978

(66). Trích Jennar: *Các đường biên giới....*, sdd, T. 1, tr. 206-207.

(67). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, đã dẫn.

(68). Xem Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(69). Xem Hiệp định về các vùng nước lịch sử giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(70). Xem Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(71). Xem Hiệp định về quy chế biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(72). Xem Hiệp ước hoạch định biên giới giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(73). Xem <http://www.monre.gov.vn/monreNet/default.aspx?tabid=210&ItemID=9361>, bài Hiệp ước bổ sung về biên giới Việt Nam - Campuchia: Thắng lợi mới của quan hệ hai nước.

(74). Jennar: *Các đường...*, sdd, tr. 237, 275.

(75). Xem <http://www.vnn.vn/chinhtri/2005/10/500905/>, bài "Biên giới Việt Nam-Campuchia càng rõ ràng, hợp tác càng hiệu quả". Tuy nhiên, theo Phó Thủ tướng Vũ Khoan thì chỉ có "7 điểm chưa thống nhất" (xem Báo điện tử của Đài tiếng nói Việt Nam <http://www.tnvn.gov.vn/?page=109&nid=4894>).

(76). Xem Lê Minh Nghĩa (nguyên Trưởng Ban Biên giới của Chính phủ) - *Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng*. Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế về Biển Đông,

xem trong http://hoithao.viet-studies.org/1998_LMNghia.htm

(77). Xem Lê Minh Nghĩa (nguyên Trưởng Ban Biên giới của Chính phủ) - *Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng*. Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế về Biển Đông. http://hoithao.viet-studies.org/1998_LMNghia.htm

(78). Xem <http://www.monre.gov.vn/monreNet/default.aspx?tabid=210&ItemID=9361>, bài Hiệp ước bổ sung về biên giới Việt Nam - Campuchia: Thắng lợi mới của quan hệ hai nước.

(79). Xem <http://www.monre.gov.vn/monreNet/default.aspx?tabid=210&ItemID=9361>, bài Hiệp ước bổ sung về biên giới Việt Nam - Campuchia: Thắng lợi mới của quan hệ hai nước.

"MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC VIỆT NAM"

(Tiếp theo trang 76)

theo dấu người xưa mà "tìm tòi suy ngẫm" với cách nhìn khách quan - toàn diện, với tư duy sâu sắc - hệ thống và văn phong mạch lạc - khúc triết.

Không còn nghi ngờ gì nữa, "Một số công trình sử học Việt Nam" sẽ được đông đảo bạn đọc - trong và ngoài nước, nhiệt tình đón nhận. Đặc biệt là các cán bộ nghiên cứu sử học ở trung ương và địa phương sẽ khai thác được ở bộ sách "tập đại thành" này những tư liệu mới, những gợi ý cần thiết để

đi sâu thêm vào một số vấn đề lý thú của lịch sử Việt Nam trong các thế kỷ XVIII, XIX chuyển sang nửa đầu thế kỷ XX. Điều cuối cùng cần nói lên là chắc rằng đây chưa phải là công trình "tổng kết" của PGS.TS Nguyễn Phan Quang. Tin chắc rằng đang còn những tác phẩm chờ ông ở phía trước, đơn giản chỉ vì sức làm việc và sáng tạo của ông vẫn rất dồi dào.

Tháng 10-2006

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Phan Quang: *Một số công trình sử học*

Việt Nam", Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2006.

VÙNG CỬA SÔNG ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII-XVIII VỊ TRÍ CỬA SÔNG VÀ CẢNG DOMEA (*)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII cùng các địa danh Domea và Batsha là vấn đề quan trọng để nhận diện mối quan hệ của Việt Nam với phương Tây, để nghiên cứu về kinh tế - xã hội và đô thị Việt Nam trong giai đoạn “Thương mại Biển Đông” (1). Đề tài này đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trong, ngoài nước (2) và một số nghiên cứu có liên quan (3). Tuy vậy, cho đến nay, những nghiên cứu về vấn đề này vẫn còn tản mát, chưa đầy đủ và thậm chí không chính xác. Trên cơ sở tổng hợp nhiều nguồn tư liệu (bản đồ, thư tịch cổ phương Tây, bản đồ, thư tịch cổ Việt Nam và tư liệu khảo sát thực địa), mục đích của bài viết này là đưa đến độc giả một cái nhìn toàn diện về vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII.

Vị trí vùng cửa sông Đàng Ngoài

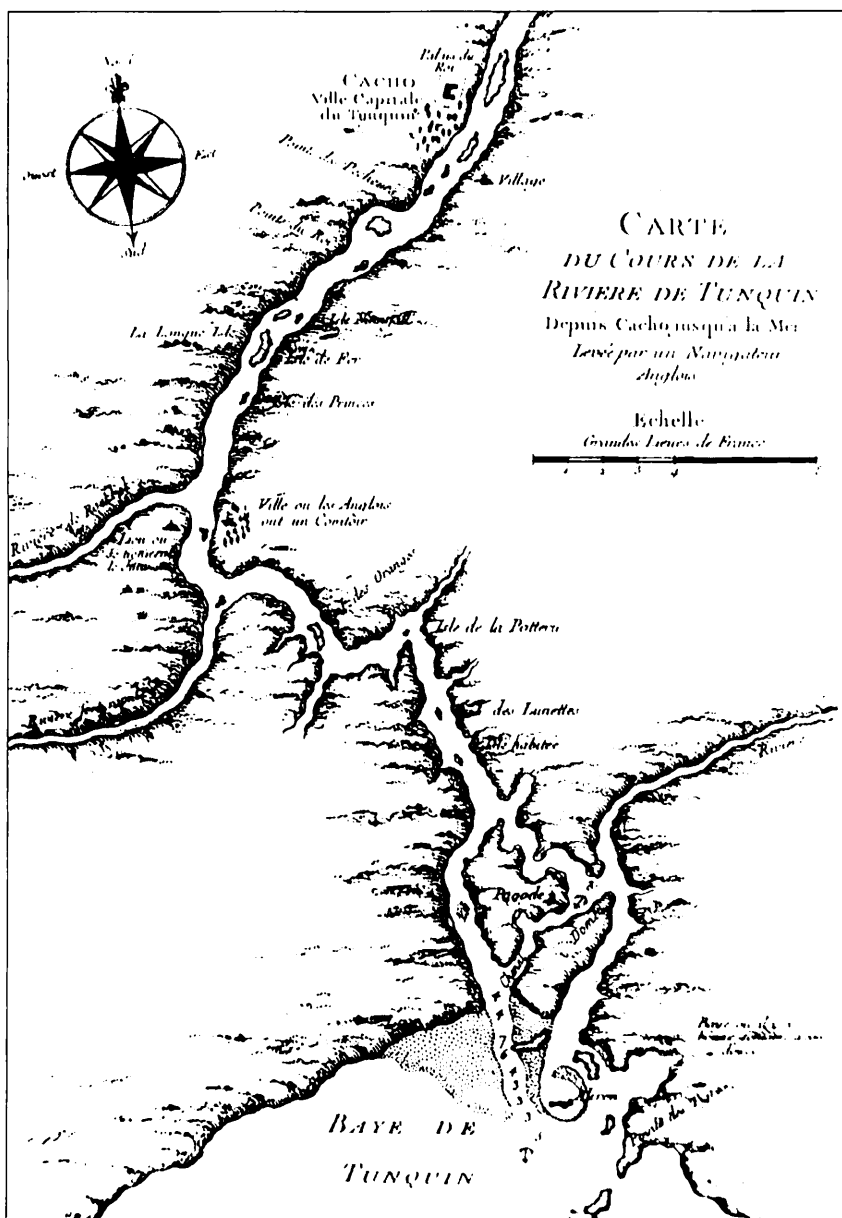
Sông Đàng Ngoài (4) xuất hiện nhiều trên các bản đồ và thư tịch cổ phương Tây thế kỷ XVII-XVIII với tư cách là tuyến giao thương quan trọng nhất của người châu Âu tại vương quốc Đàng Ngoài giai đoạn này. Tuy nhiên, trong một thời gian dài, thậm chí cho đến nay, vị trí và khái niệm sông Đàng Ngoài vẫn chưa được xác định rõ.

Trước những năm 1990, trên các sách lịch sử, địa lý Việt Nam, sông Đàng Ngoài thường được chú thích là Sông Hồng chảy từ Hà Nội ra cửa Ba Lạt (hiện thuộc Nam Định) vì thứ nhất, trên thực tế hiện nay, dòng chính của sông Hồng đổ ra cửa này; và thứ hai, tấm Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII (5) khắc họa một con sông chảy từ Hà Nội xuôi qua Phố Hiến (Hưng Yên) (6) ra biển theo hướng Bắc - Nam, trùng hợp với dòng chính của sông Hồng ngày nay (xem bản đồ 1).

Tuy nhiên, khi so sánh với những bản đồ sông Đàng Ngoài của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) (7), hình dáng của sông không thay đổi nhưng hướng chảy đã khác hẳn: theo hướng Tây Nam - Đông Bắc (xem bản đồ 2). Điều này càng được chứng minh rõ khi Gutflaff mô tả sông Đàng Ngoài như sau: “Con sông từ đó chạy theo hướng Đông Nam. Có thủ phủ Bắc Kỳ là Kẻ Chợ hay Hà Nội [...] nằm ở phía bên bờ hữu ngạn. Nó đột nhiên ngoặt dòng ở Hiến, chạy theo hướng Bắc, hình thành một châu thổ, trong đó có địa điểm Domea là cảng của các tàu bè ngoại quốc ra vào thời xưa” (8).

Các tài liệu thư tịch thế kỷ XVII-XVIII cho thấy vị trí của cửa sông Đàng Ngoài

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV-DHQGHN.



Hình 1: Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII

không phải là cửa Ba Lạt. Trong chuyến du hành đến Đàng Ngoài vào năm 1688, William Dampier cho biết cửa sông ở vào khoảng vĩ độ $20^{\circ}45'$ (9), và những dấu mốc định hướng cho tàu thuyền vào sông Đàng Ngoài là Núi Voi, Đảo Ngọc (10). Trong tập tài liệu *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* (11), Francis Davenport từ Batsha đã báo

cáo lại những dấu mốc định hướng cho tàu thuyền vào cửa sông như sau: “Giả sử có một tàu Anh được đưa đến trước dải cát [...] nếu thời tiết ở trạng thái mà người hoa tiêu cho là có thể, hãy bắn những phát súng để gây sự chú ý vào ngay lúc đó và hướng vào Đảo Ngọc ở phía Đông Bắc, đảo Alcoran ở phía Bắc chệch Đông và Núi Voi ở phía Tây

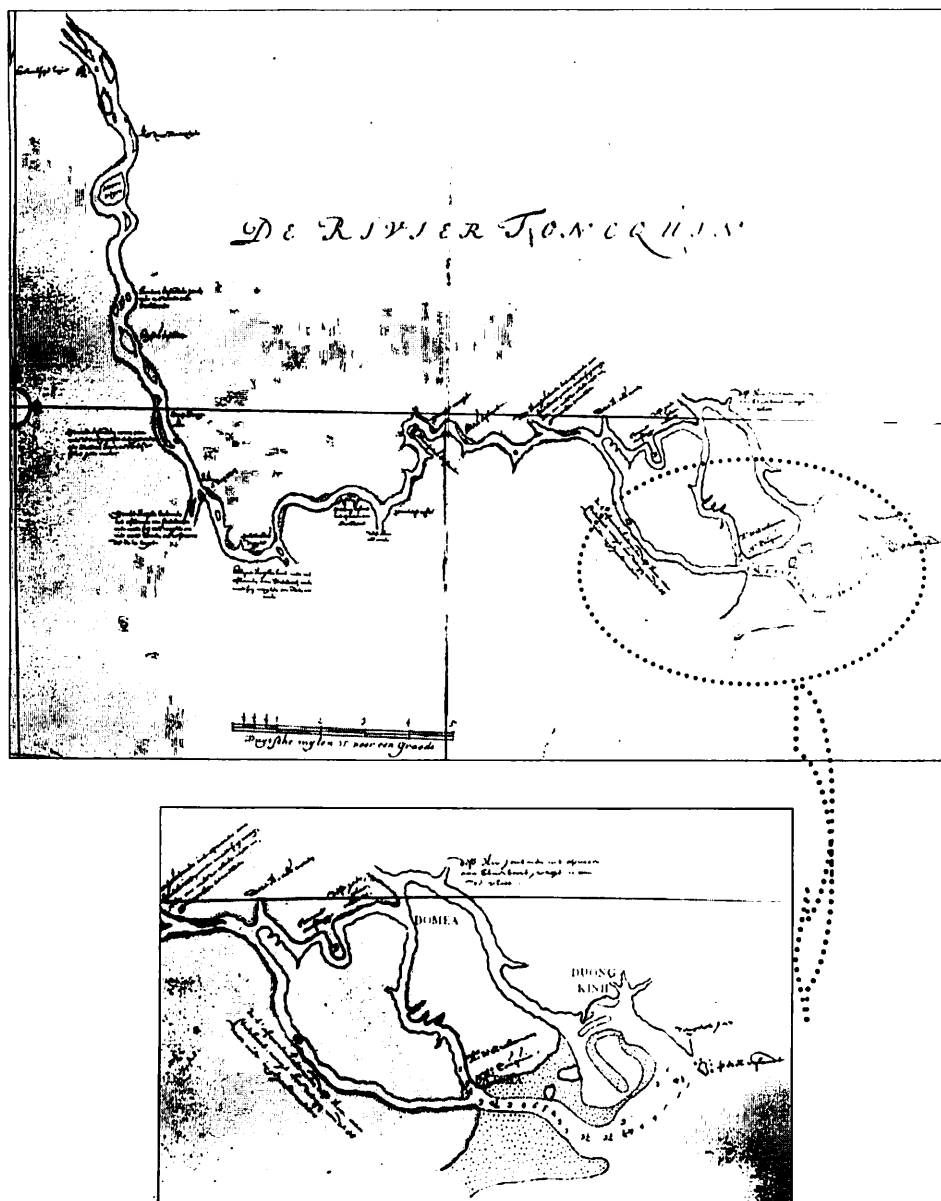
Bắc chích Bắc, thuyền trưởng sẽ ra lệnh đi vào và hạ neo ở mức nước là 5/4 sải, ở nơi đất mềm..." (12).

Núi Voi và Đảo Ngọc đều thuộc Hải Phòng ngày nay. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép: "Núi Voi ở cách huyện An Lão 8 dặm về phía Tây Bắc, hình thể như con voi nằm, núi có hang, trong có thạch nhũ" (13). Đảo Ngọc nay đã nối liền vào bán đảo Đồ Sơn (14), Hải Phòng. Hiện nay vẫn còn dấu vết sụp đổ của ngọn tháp cổ Tường Long trên đỉnh Núi Ngọc, phường Ngọc Xuyên, Thị xã Đồ Sơn với nhiều phế tích kiến trúc từ thời Lý cho thấy đây cố thể là "trạm quan sát" Đảo Ngọc thế kỷ XVII-XVIII. *Đại Nam nhất thống chí* đã chép: "Tháp cũ Đồ Sơn: ở xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương, cao trăm thước, dựng từ đời Long Thụy Thái Bình triều Lý; năm Gia Long thứ ba, phá tháp lấy gạch đá xây thành trấn Hải Dương" (15). Còn tháp Alcron (hay Alcoran) theo bản đồ *La Riviere de Tonquin* (bản đồ 3) cũng là một tháp cổ trên đỉnh núi ở Mũi Hổ (16), nay đã nằm sâu trong đất liền (khoảng huyện Kiến Thụy?).

Đối chiếu với các sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (17), *Đại Nam nhất thống chí* (18), *Sử học bị khảo* (19), *Đại Việt địa dư toàn biên* (20), *Đồng Khánh địa dư chí* (21), kết hợp với thực địa, có thể hình dung sông Đàng Ngoài gồm những đoạn sông cụ thể sau: Sông Nhị Hà/sông Hồng chảy từ Thăng Long - Kẻ Chợ theo hướng Đông Nam về địa phận tỉnh Hưng Yên, tại đây, sông mang tên địa phương là sông Xích Đàng hay Đàng Giang. Sông Xích Đàng đến ngã ba Hải Triều/ngã ba sông Luộc (gần Phố Hiến), chia một dòng chảy ngoặt về hướng Đông Bắc mang tên sông Luộc. Đoạn tiếp nối - sông Luộc - này có các đoạn sông mang tên địa phương như sông Hải Triều, sông Nông (Nông Giang) chảy theo

hướng Tây Nam - Đông Bắc sang giang phận Hải Phòng rồi đổ ra biển theo các chi lưu của hệ thống sông Thái Bình là sông Hóa, Hạ lưu sông Thái Bình và sông Văn Úc, trong đó Hạ lưu sông Thái Bình (Tiên Lãng) là dòng chính. *Vùng cửa sông Đàng Ngoài là vùng cửa sông Thái Bình*. Cửa biển Thái Bình, tức cửa biển Ngải Am, là một cửa biển lớn, được khắc họa trên bản đồ Hồng Đức, bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí* (22) và được chép trong *Dư địa chí* (22), *Đại Nam nhất thống chí* (23), *Đại Việt địa dư toàn biên* (24), và các bộ địa lý lịch sử khác.

Tuy nhiên, cho đến nay cũng có cách hiểu về sông Đàng Ngoài với một nội hàm rộng hơn (25). Quan niệm này xuất phát từ những ghi chép của William Dampier trong du hành ký năm 1688. Theo Dampier, sông Đàng Ngoài bao gồm cả hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình ngày nay, trong đó hai cửa quan trọng nhất là cửa Đáy (Rokbo/Độc Bộ) - chi lưu của hệ thống sông Hồng; và cửa Thái Bình (Domea) - thuộc hệ thống sông Thái Bình (26). Tuy vậy, theo ý kiến của chúng tôi, quan niệm này vẫn chưa chính xác, vì: *thứ nhất*, Dampier còn chưa phân định rõ đó là *hai nhánh sông/cửa sông* của một con sông hay *hai con sông* khác nhau; *thứ hai*, thời điểm này khái niệm sông Đàng Ngoài chưa định hình đối với Dampier, thể hiện ở việc ông vẫn gọi đây là "sông chính của Đàng Ngoài", rồi phải tìm cách đặt tên cho cửa sông; và đặc biệt là trên tất cả các bản đồ phương Tây về Đàng Ngoài thời kỳ này, rõ ràng nhánh sông Rokbo đổ ra cửa Đáy không được gộp chung với sông Đàng Ngoài. Bản đồ *sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, nhánh Rokbo được vẽ rất nhỏ, không phải dòng chính của sông Đàng Ngoài; bản đồ *sông Đàng Ngoài (De Rivier Toncquin)* của VOC, nhánh



Hình 2. Bản đồ De Rivier Toncquin (Sông Đàng Ngoài) của VOC

Rokbo bị bỏ qua; và trên các bản đồ toàn cảnh Đàng Ngoài Việt Nam, sông Đàng Ngoài chỉ duy nhất có một nhánh chảy từ Kẻ Chợ đến cửa Thái Bình.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII là một phức hệ sông, gồm đoạn sông Hồng chảy từ Thăng

Long - Kẻ Chợ đến ngã ba Hải Triều (gần Phố Hiến - Hưng Yên); toàn bộ sông Luộc chảy từ Hưng Yên đến ngã ba Quý Cao (Hải Phòng); và đổ ra biển Đông ở ba chi nhánh thuộc Hạ lưu hệ thống sông Thái Bình là sông Hóa, Hạ lưu sông Thái Bình và sông Văn Úc, trong đó Hạ lưu sông Thái

Bình thuộc địa phận huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) là dòng chính.

Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII-XVIII

Trong vùng cửa sông Đàng Ngoài, hạ lưu sông Thái Bình là dòng chính. Trên *Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII* đây là nhánh sông ở giữa có chữ "channel" (kênh nước); *Bản đồ sông Đàng Ngoài (De Rivier Tonquin)* của VOC chỉ dẫn cụ thể cho các tàu thuyền chỉ nên đi vào nhánh sông này, hai nhánh còn lại bất tiện bởi có cát và thủy triều thất thường. Gutflaaf khi mô tả về Sông Đàng Ngoài cũng nói rõ: "Con sông có ba cửa, cửa cực Bắc có mực nước sâu nhất, cửa phía Nam thì gần như không ra vào được đối với các tàu thuyền có mực nước trên 10 bộ, vì có các dải cát và các vụng nước nông" (27). Nhánh "channel" hay "cửa cực bắc" này cũng đã được đặc tả riêng bởi một bản đồ mang tên chữ Pháp *La Rivière de Tonquin (Sông Đàng Ngoài)* (lưu trữ VOC), cho thấy mức độ quan trọng của nó đối với giao thông đường thủy tại khu vực cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII (bản đồ 3).

Tuy vậy, vấn đề đặt ra là phải tìm lại dấu vết của Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII-XVIII. Theo các nhà địa chất, Hạ lưu sông Thái Bình trên địa bàn huyện Tiên Lãng ngày nay đã qua ít nhất là hai lần đổi dòng. Thực chất đó là quá trình hoán đổi vai trò giữa các lạch thoát triều vốn đã được tạo ra do quá trình thành tạo địa hình của vùng cửa sông. Và sông Thái Bình ở vị trí ngày nay mới chỉ là kết quả của lần đổi dòng thứ ba (28). Hơn thế, về sông Thái Bình trong giang phận huyện Tiên Minh (tên cũ của Tiên Lãng), sách *Đông Khánh địa dư chí* chép: "Một dòng sông lớn từ ngã ba Thiệu Mỹ huyện Thanh Hà đổ ra ngã ba Quý Cao, qua cửa sông Ngải Am, đổ ra biển

ở cửa Thái Bình, dài 40 dặm. Trong đó: Đoạn từ ngã ba Thiệu Mỹ đến ngã ba Quý Cao, dài 6 dặm, rộng trên 60 trượng [...]; Đoạn sông từ ngã ba Quý Cao đến cửa sông Ngải Am dài 30 dặm, rộng trên dưới 100 trượng [...]; Đoạn sông từ cửa Ngải Am đến cửa Thái Bình, dài 4 dặm, rộng trên dưới 100 trượng" (29). Như thế, nghĩa là đến cuối thế kỷ XIX, cửa sông Ngải Am đã tiến ra biển 4 dặm. Vậy, ở thế kỷ XVII, cửa sông Đàng Ngoài nằm ở vị trí nào?

Đối chiếu dấu tích dòng sông cổ trên bản đồ Đông Khánh với tư liệu khảo sát địa bàn huyện Tiên Lãng, chúng tôi thấy có vết tích sông cổ đổ ra Cống Đồi (xã Tiên Minh) vốn là dòng chính của sông Thái Bình trước đây. Và nó là nhánh "channel" trên *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*. Vết tích sông cổ có những điểm đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, về mặt phạm vi, đoạn sông có thể chia làm hai đoạn: đoạn thứ nhất có tên dân gian Đò Mè, ranh giới tự nhiên giữa huyện Tiên Lãng với huyện Tứ Kỳ (Hải Dương); và đoạn thứ hai từ ngã ba sông Luộc chảy dọc phần còn lại của huyện Tiên Lãng rồi đổ ra biển ở Cống Đồi.

Đoạn sông Đò Mè chảy từ ngã ba sông Mía (tức cửa Mía Tây, làng Giang Khẩu xã Đại Thắng) chảy men theo các làng Đẻ Xuyên, Châm Khê xã Đại Thắng, thôn Nhuệ Động, làng Đại Công, Đại Độ xã Tiên Cường đến bến phà Quý Cao cũ thì hòa nước với sông Luộc tại một khu vực địa hình trũng thấp với những địa danh ("Lác" (cây lác) như làng Lác, chùa Lác, bến đò Lác, sông Luộc/ sông Lác. Theo các nhà địa chất thì đây là một vụng biển cổ cách ngày nay khoảng 2.000 năm, nằm tại khu vực sông Mới (30) và giữa các xã Tiên Cường, Tự Cường, Khởi Nghĩa, Quyết Tiến huyện Tiên Lãng và xã Giang Biên huyện Vĩnh Bảo (31). Có thể thấy, đoạn sông Đò Mè,

tức đoạn sông Thái Bình từ ngã ba sông Luộc trở lên trên, không thuộc tuyến sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII. Trên các bản đồ của Anh và Hà Lan, nó được vẽ rất nhỏ hoặc thậm chí bị bỏ qua.

Đoạn thứ hai tiếp nối từ ngã ba sông Luộc chảy đến giang phận xã Khởi Nghĩa ở các làng An Dụ, An Tử; khu vực Trại Cá xã Quyết Tiến; các làng Hà Đới, Ngọc Động, Đồng Cống, Lai Phương xã Tiên Thanh; làng Phú Khê Thị trấn Tiên Lãng; các làng Phương Lai, Kinh Lương xã Cấp Tiến; các làng Vọng Hải, Xuân Quang, Xuân Lai xã Bạch Đằng; các làng Đông Xuyên Nội, Tiên Đới Nội, Hộ Tứ xã Đoàn Lập; qua làng Tự Tiên rồi đổ ra biển ở khu vực Đò Đền - Cống Đới, phía Tây Bắc làng Phương Đới (xã Tiên Minh). Đoạn sông này, tức là từ ngã ba sông Luộc đổ ra biển, chính là đoạn "channel" mà bản đồ *Sông Đàng Ngoài (La Rivière de Tonquin)* của VOC đã tập trung mô tả.

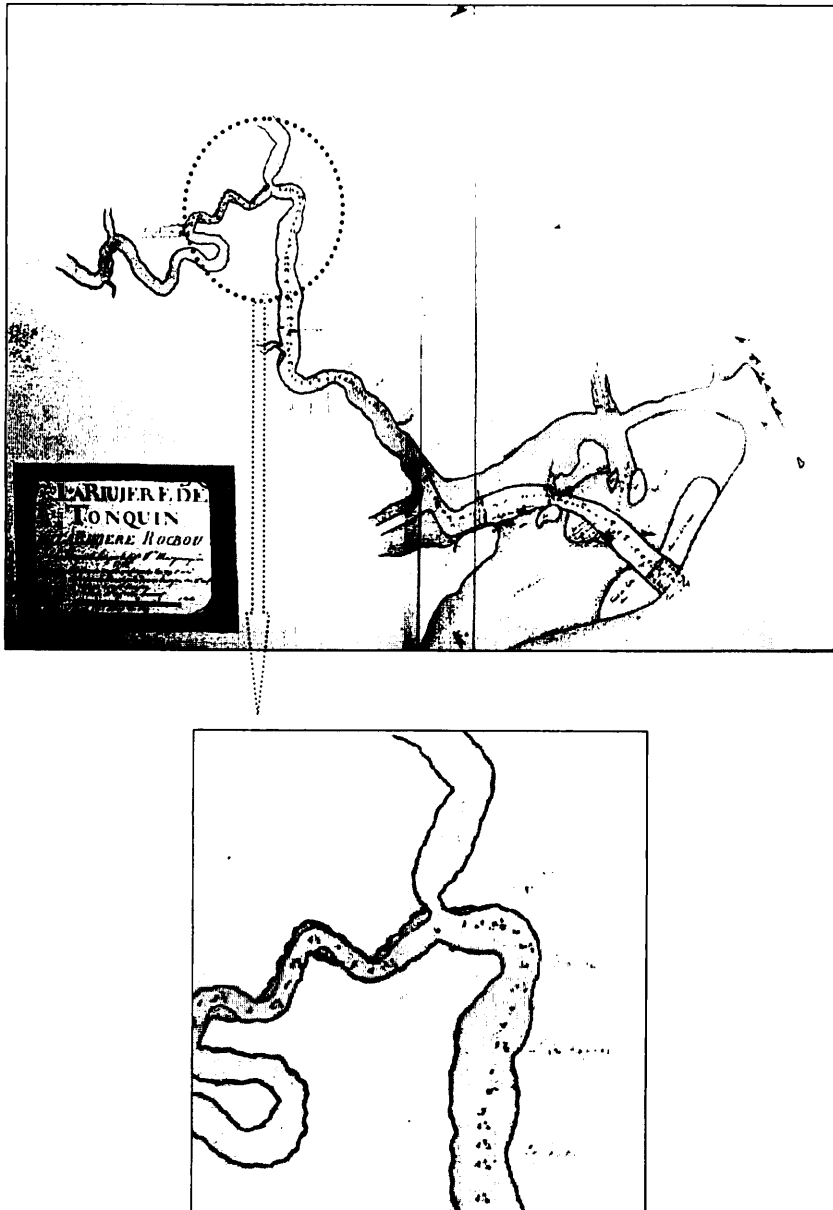
Thứ hai, theo khảo sát của chúng tôi, những dấu vết tự nhiên, di tích, làng mạc, những địa danh, phong tục tập quán, sản xuất của cư dân dọc sông cổ đều cho thấy đây là tuyến đường thủy trọng yếu nhất của huyện Tiên Lãng nói riêng và của cả vùng cửa sông Thái Bình nói chung trong khoảng thời gian ít nhất từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII.

Về dấu vết tự nhiên, đoạn sông cổ để lại những dải đầm, ao, hồ, ruộng trũng, đất trũng, đáng kể như khu vực Bến Ốc, khu vực phía Đông Nam làng An Dụ, các cánh đồng Láng làng An Tử (xã Khởi Nghĩa); Đầm Lôi (32), Đầm Nhân Vực, Chợ Đầm (Thị trấn Tiên Lãng, xã Cấp Tiến); Đầm Vọng Hải, Sông Tray (33) (các xã Bạch Đằng, Tiên Minh).

Những di tích dọc sông cổ cho thấy đây đã từng là một tuyến đường thủy có tính quân sự trong lịch sử.

Đền Hà Đới (xã Tiên Thanh) thờ vị tướng Trần Quốc Thành đã tham gia kháng chiến chống Mông Nguyên năm 1285 và 1288. Theo *Hà Đới linh từ thần phả*, Trần Quốc Thành đã tuân lệnh vua Trần Nhân Tông đem quân tuần hành đến khu vực trang Hà Đới, huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương, "thấy địa thế tiếp giáp ven biển, diện tích bằng phẳng, lại có sông lớn bao bọc, địa thế thuận lợi về thủy chiến, nên đã thiết lập đồn trại, kiến tạo chiến thuyền, chiêu mộ binh sỹ, luyện tập thủy quân, chờ lệnh xuất phát..." (34) Làng Phú Khê (Thị trấn Tiên Lãng) cũng thờ Trần Quốc Thành làm "Đương cảnh thành hoàng" vì tương truyền khu vực gò cát cao của làng bên bờ Đầm Lôi là kho quân lương của vị tướng này.

Hai làng Đồng Cống và Lai Phương nằm bên bờ Đầm Lôi cùng thờ chung vị thành hoàng Thiên quan Lý Vực tôn thần Trần Quốc Diên. Theo bản thần tích của làng Đồng Cống, Trần Quốc Diên nguyên họ Hoàng, làm quan dưới thời nhà Trần, đã có công dẹp giặc Kim Đầu ở vùng biển Đông. Thần tích có đoạn viết: "Khi ấy ở vùng biển Đông có giặc phương Bắc, gọi là giặc Kim Đầu kéo đến. Vua Trần chọn người có thể phá được giặc. Tôn thần vui vẻ nhận mệnh, dẫn binh ra cửa biển Thái Bình, hóa phép đi trên mặt nước [...] Quân giặc bị đánh bại, biển Đông lại được bình yên, quan quân khải hoàn đi qua hai xã Đồng Cống (xưa gọi là Lãng Đông) và xã Lai Phương (xưa gọi là Lai Hoa) huyện Tiên Minh. Các kỳ lão trong xã ra nghênh bái yết [...] Trần triều phong làm Thiên quan Lý Vực hầu do ngài có tài đi trên mặt nước vậy..." (35). Theo tư liệu dân gian ở hai làng Đồng Cống



Hình 3: Bản đồ *La Rivier de Tonquin (Sông Đàng Ngoài)* của VOC tập trung mô tả dòng chính của hạ lưu sông Đàng Ngoài (tức hạ lưu sông Thái Bình cổ) với địa danh Domay/Domea

và Lai Phương, Trần Quốc Diên đã dẫn quân đi qua khúc sông cổ này để ra cửa biển Thái Bình.

Khu vực cửa sông cổ thuộc làng Phương Đồi (xã Tiên Minh) hiện còn dấu vết một

“đồn biên phòng” trấn giữ cửa biển Ngải Am. Dấu vết của đồn này là khu vực “Táo pháo tiền triều”, nơi chuyên đặt đại bác, súng thần công. Sau nhiều biến đổi, hiện khu Táo pháo vẫn cao hơn xung quanh

khoảng 4m, rộng khoảng 3 đến 4 mẫu Bắc Bộ, đi từ biển vào cách khoảng 4km đã nhìn thấy rõ địa điểm này. Khi san đất, dân địa phương thường xuyên tìm thấy những quả đạn đại bác với kích thước lớn. Cách khu Táo pháo khoảng 800m ra phía bãi ven sông là khu “Trường Bản” tương truyền là nơi binh lính luyện bắn. Ở đây cũng có những địa danh đáng chú ý khác như Xóm Táo Pháo, Xóm Đồn, Hồ Đồn, Cửa Đồn, Cổng Đồn, Ông Tướng Đốc. Bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí* cũng khắc họa rõ nét khu Đồn này, đặt ngay cạnh con sông cổ mà chúng ta đang khảo sát với tên gọi “Ngải Am hữu đồn” (36). Sách *Đồng Khánh địa dư chí* cũng chép thêm: “Hữu đồn Ngải Am ở địa phận xã Phương Đồi huyện Tiên Minh. Tả đồn Ngải Am ở địa phận xã Ngải Am huyện Vĩnh Bảo” (37).

Thứ ba, về mặt địa chất, đoạn sông cổ từ ngã ba sông Luộc đổ ra biển, tức nhánh “channel” trên *Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII* có những đặc điểm đáng chú ý. Theo các nhà địa chất học thì trong quá

trình mở rộng đồng bằng, ở châu thổ Bắc Bộ nói chung và Hải Phòng nói riêng đã hình thành nên nhiều hệ thống đê cát cổ. Hệ cát 1 cao từ 4 đến 6m, tương đương thêm tích tụ bậc II, tuổi Toàn Tân giữa, kéo dài từ Khởi Nghĩa, Tiên Tiến huyện Tiên Lãng qua quốc lộ số 10, huyện Thuỷ Nguyên và tiếp tục sang Quảng Yên (38). Cũng theo những nghiên cứu này, làng Phương Đồi (xã Tiên Minh) cũng nằm trên một hệ thống đê cát cổ khác kéo dài từ khu vực Cổ Am huyện Vĩnh Bảo qua xã Tiên Minh. Toàn Thắng của huyện Tiên Lãng chạy qua xã Tân Trào huyện Kiến Thụy, qua Cát Bi, Tràng Cát rồi ra Cát Hải cao khoảng từ 3 đến 3,5m (39). Như vậy, hai đầu của đoạn sông này được giới hạn bằng hai hệ đê cát cổ là hệ Khởi Nghĩa và Phương Đồi (Tiên Minh). Vì vậy, địa thế hai khu vực này đều cao và ổn định. Trong bối cảnh vùng cửa biển với nhiều biến động, địa phận Khởi Nghĩa và Phương Đồi rõ ràng có lợi thế nhiều mặt so với những địa điểm khác.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết đã nhận được sự cố vấn khoa học từ PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc; PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ, ThS. Hoàng Anh Tuấn, các thầy cô Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ -Trung đại và các đồng nghiệp đã cung cấp một số tư liệu và có những ý kiến trao đổi quý báu.

(1). Thuật ngữ “Thời kỳ Thương mại” lần đầu tiên được sử dụng trong Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680 (Đông Nam Á trong Thời kỳ Thương mại 1450-1680)*, 2 tập, Yale University, New Haven, 1988, 1993, để chỉ giai đoạn phát triển của thương mại Đông Nam Á, chủ yếu là thương mại hàng hải trên Biển Đông (tức Biển Nam Trung Quốc / South China Sea trên các hải đồ quốc tế), bắt đầu từ giữa thế kỷ XV và kết thúc bằng cuộc “Khủng hoảng thế kỷ XVII”.

Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng, xét trên bối cảnh toàn khu vực, đặc biệt với Đông Nam Á lục địa, thương mại vẫn tiếp tục phát triển đến cả thế kỷ XVIII. Xem Victor Lieberman, “An Age of Commerce in Southeast Asia? Problems of Regional Coherence - A Review Article” (Một Thời kỳ Thương mại ở Đông Nam Á? Những vấn đề của Liên kết Khu vực - Bài viết Phê bình), *Journal of Asian Studies*, Vol. 54, No. 3 (Aug., 1995), p. 796-807.

(2). Charles B. Maybon, *Au Sujet de La “Rivière du Tonkin”* Société de L’Histoire des Colonies Françaises, Paris, 1916 và *Une factorerie Anglaise au Tonkin au XVII^e siècle (Một thương điểm Anh ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII)*, BEFEO, 1910; Henri Bernard, *Pour la compréhension de L’Indochine et*

de L'Occident, Hanoi, 1939; Nguyễn Quang Ngọc, phát biểu tại Hội thảo Quốc tế về Phố Hiến, Hải Hưng, 1992. Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc, "Sông Đàng Ngoài và vị thế Phố Hiến xưa", Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 10, năm 2001; Nguyễn Thừa Hỷ, "Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?", Tạp chí Xưa Nay, số 4 (05), tháng 7 năm 1994; Trần Quốc Vượng, "Phố Hiến - Hưng Yên, một tiếp cận địa văn hóa", Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 10, năm 2001; Vũ Minh Giang, "Một số vấn đề về lịch sử Hải Phòng trong các thế kỷ XVI-XVIII", Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học về Lịch sử Hải Phòng, tháng 01 năm 2002.

(3). Xem thêm Dr. Gutflaff, "Geography of the Cochinchina Empire", *Journal of the Royal Geographical Society*, London, Vol. 19, 1849; Donald F. Lach & Edwin J. Van Kley (1993), *Asia in the Making of Europe (Châu Á trong sự hình thành của châu Âu)*, Vol. III: *A Century of Advance (Một Thế kỷ của Tiến bộ)*, The University of Chicago Press, 1998; David E. Cartwright FRS, "The Tonkin Tides Revisited", *The Royal Society*, London, Vol. 57, No. 2, 2003; Nguyễn Văn Kim, "Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, năm 2005.

(4). Sông Đàng Ngoài: "Tonkin River", hay "De Rivier Toncquin" trên các bản đồ Hà Lan và "The River of Tonqueen" theo cách gọi của Công ty Đông Ấn Anh.

(5). Bản đồ do một nhà hàng hải Anh vẽ vào thế kỷ XVII. Sau đó, năm 1755, một nhà nghiên cứu bản đồ người Pháp Jacques Nicolas Bellin vẽ lại, tên chữ Pháp là *Carte du Cours de la Rivière de Tunquin depuis Cacho jusqu' à la Mer, Levée un Navigateur Anglais (Bản đồ dòng chảy Sông Đàng Ngoài từ Kẻ Chợ ra đến biển, vẽ bởi một nhà hàng hải người Anh)*. Bản chúng tôi dùng ở đây được in và giới thiệu trong R. T. Fell, *Early Maps of Southeast Asia*, Oxford University Press, Singapore, 1988. Bản gốc hiện được lưu giữ tại

Thư viện Anh (Luân Đôn). Từ đây xin gọi tắt là *Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*.

(6). Trên *Bản Đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, Phố Hiến được ghi là: "Ville où les Anglais ont un Comptoir": Thành phố nơi mà người Anh có một chi nhánh (tức thương điểm).

(7). Bản đồ *De Rivier Toncquin (Sông Đàng Ngoài)*; bản đồ *Kaart van Toncquin van de mond to aan de Holands' che logic groot 0.52. 0.74 El - M.S. A.A.* (tạm dịch là *Bản đồ Đàng Ngoài*); và một số bản đồ khác, Lưu trữ Quốc gia Hà Lan tại Den Haag.

(8). Dr. Gutflaff, "Geography of the Cochinchina Empire", sdd, tr. 86-87.

(9). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931, p. 14, 15, 19.

(10). Núi Voi: The Elephant, Elephant Mountain; và Đảo Ngọc: Pearl Island, I. des Pearles hay Paerlen Eijlant theo tài liệu Hà Lan.

(11). Đây là tập hợp những Journal Register (Ghi chép công việc hàng ngày) bằng tiếng Anh cổ thế kỷ XVII, bao gồm nhật ký, báo cáo, thư từ của các nhân viên Công ty Đông Ấn Anh, chi nhánh thương điểm ở Đàng Ngoài Việt Nam từ tháng 6-1672 đến tháng 11-1697 nhưng khuyết thiếu 10 năm từ 1683 đến 1693, được lưu trữ tại Văn phòng Ấn Độ (Oriental and Indian office collection), Thư viện Quốc gia Anh, ký hiệu G/12/17, gồm 10 tập với hơn 1.000 trang đánh máy. Nguồn tư liệu này đã được giới thiệu với các học giả Việt Nam đầu tiên vào năm 1910 do Charles Maybon trong "Une factorerie Anglaise au Tonkin au XVII^e siècle (Inventaire et description des documents manuscrits de l'India Office)" (Một thương điểm Anh ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII (Thư mục và mô tả các tài liệu viết tay của Văn phòng Ấn Độ)), B.E.F.E.O., Hà Nội, 1910, tuy nhiên đây mới chỉ là danh mục tài liệu. Năm 1992, tại Hội thảo Quốc tế về Phố Hiến, Tiến sĩ Anthony Farrington (Thư viện Anh) với tham luận "English East India Company Documents Relating to Hien and

Tonkin” (Những tài liệu của Công ty Đông án Anh liên quan đến Phố Hiến và Đàng Ngoài) đã công bố một cách hệ thống nguồn tư liệu này cùng khái quát nội dung và địa chỉ lưu trữ. Farrington sau đó đã tặng PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc một bản đánh máy tập hợp những tư liệu này từ năm 1672 đến 1683 mang tên *British Factory in Tonkin (Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài)* kèm bản phôtô tư liệu gốc viết tay. Chúng tôi sử dụng nguồn tài liệu gốc chưa xuất bản này kết hợp đối chiếu với bản gốc phôtô.

(12). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, G/12/17, tập 5 từ 02-7-1678 đến 28-5-1679, thư ngày 12-7-1678.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 350.

(14). Đảo Ngọc (hay Pearl Island) thường xuyên xuất hiện trong bản đồ thư tịch cổ phương Tây thế kỷ XVII-XVIII. Các nhà nghiên cứu cho rằng nó có nhiều khả năng là đảo Hòn Dấu, Thị xã Đồ Sơn, Hải Phòng ngày nay (Xem Nguyễn Thừa Hỷ, “Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?”, tldd, tr. 24; Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII và dấu tích hoạt động của thương nhân phương Tây”, Luận văn cử nhân, Hà Nội, 2003, tr. 20). Tuy nhiên, theo những khảo cứu thực địa mới đây của PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc và các cán bộ nghiên cứu Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đảo Ngọc ở thế kỷ XVII-XVIII đến nay có thể đã được bồi tụ và ăn liền với bán đảo Đồ Sơn, nhiều khả năng là khu vực với các địa danh “Ngọc” là Núi Ngọc, phường Ngọc Xuyên, Thị xã Đồ Sơn. Còn Hòn Dấu là đảo hình thành sau này.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 389.

(16). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập I, Nxb, Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 80.

(17). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 113, 280, 281, 382.

(18). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Viện Sử học & Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 174-176.

(19). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, Viện Sử học & Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 350-381.

(20). *Đông Khánh địa dư chí*, bản dịch, tập I, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 248-251.

(21). *Đông Khánh địa dư chí*, tập III: Bản đồ, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003. Bản đồ Huyện Tiên Minh.

(22). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Viện Sử học & Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 219.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 392.

(24). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, sdd, tr. 387.

(25). Xem Nguyễn Thừa Hỷ, “Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?”, tldd, tr. 24; Nguyễn Văn Kim, “Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII”, tldd, tr. 20; Hoàng Anh Tuấn, “Thương cảng Đông Bắc và Hệ thống Thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII qua các nguồn tư liệu phương Tây”, trong Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Hệ thống cảng biển vùng duyên hải Bắc Bộ thế kỷ XI-XIX: Lịch sử và Hiện trạng*, Đề tài khoa học trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Lưu tại Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.

(26). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 14.

(27). Dr. Gutflaff, “Geography of the Cochinchina Empire”, Bdd, tr. 86-87.

(28). Nguyễn Hữu Cừ, Trần Đức Thạnh, “*Đặc điểm địa chất - địa mạo huyện Tiên Lãng*”, trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Hải Phòng, *Đất và người Tiên Lãng*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng, 1987, tr. 22-23.

(29). *Đông Khánh địa dư chí*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 119.

(30). Sông Mới là sông do thực dân Pháp đào thêm năm 1936 ở khu vực phía Bắc huyện Tiên

Lăng, ngăn cách cụm ba xã đường 10 (Đại Thắng, Tiên Cường, Tự Cường) với các xã Tiên Tiến, Khởi Nghĩa và khu vực trung tâm huyện lỵ. Sông Mới thông nước từ sông Luộc sang sông Văn Úc, do vậy, sông Văn Úc là dòng mạnh hiện nay, đồng thời Hạ lưu sông Thái Bình do chia sẻ lượng nước từ sông Luộc đổ ra biển nên đang cạn dần.

(31). Nguyễn Đức Cự, Trần Đức Thạnh, “Nguồn gốc hình thành và vấn đề khai thác, sử dụng vùng đất Tiên Lăng” và “Đặc điểm địa chất - địa mạo huyện Tiên Lăng”, trong *Đất và người Tiên Lăng*, sdd, tr. 11, 21.

(32). Đầm Lôi là một đầm lớn của huyện Tiên Minh xưa, được các sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập I, sdd, tr. 104) chép với tên “đầm Lôi Tân”; trên các bản đồ và ghi chép của *Đồng Khánh địa dư chí* (tập I, sdd, tr. 118-119; tập III, sdd, Bản đồ huyện Tiên Minh và bản đồ phủ Nam Sách) với tên “Lôi Đàm”, “Lôi Trạch”; cũng như các tài liệu bi ký, văn tự ở địa phương. Đầm Lôi còn có tên dân gian là Sông Cầm. Hai tên này được dùng suốt dọc dòng sông cổ mà chúng ta đang khảo sát và để chỉ một dòng sông duy nhất, cũng là dòng sông cổ đổ ra Cống Đồi đang được khảo tả. Dân gian có câu: “Lục thì tháo nước Cống Đồi / Hạng thì cầu đảo Đầm Lôi, đền Đàm” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr. 104).

(33). Sách *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch, tập I, sdd, tr. 119) có chép: “Một dòng ao đầm Lôi

Trạch trên từ xã Kênh Khê uốn quanh qua các tổng, khoảng đến tổng Diên Lão thì chia nhánh: Một nhánh chảy vào cửa Ngải Am; một nhánh chảy ra cửa biển Thái Bình; một nhánh chảy ra cửa Văn Úc”. Bản đồ Đồng Khánh, phần Phủ Nam Sách, khắc họa nhánh Đầm Lôi chảy vào cửa Ngải Am kẹp giữa hai tổng Từ Đồi và Diên Lão. Trên thực địa, đó chính là Sông Tray đổ ra khu vực Cống Đồi. Hiện dấu vết của Sông Tray là một ngòi sâu, ranh giới tự nhiên giữa hai xã Tiên Minh và Đoàn Lập. Đầm lớn nhất còn lại của sông này là Đầm Tray.

(34). *Hà Đồi linh từ thần phả*, viết năm Hồng Đức thứ ba (1472), sao lại năm Vĩnh Hựu thứ tư (1738); chữ Hán, hiện lưu tại đền Hà Đồi, xã Tiên Thanh.

(35). *Đồng Cống xã thần tích*, Vĩnh Hựu tam niên (1737); chữ Hán, lưu giữ tại đình làng Đồng Cống, xã Tiên Thanh.

(36). *Đồng Khánh địa dư chí*, tập III: Bản đồ, Bản đồ Tỉnh Hải Dương.

(37). *Đồng Khánh địa dư chí*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 88-89.

(38). Trần Đức Thạnh, *Đặc điểm địa hình và quá trình phát triển vùng đất Hải Phòng*, Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học về Lịch sử Hải Phòng, Hải Phòng, tháng 3 năm 2002, tr. 22.

(39). Nguyễn Đức Cự, Trần Đức Thạnh, “Đặc điểm địa chất - địa mạo huyện Tiên Lăng”, trong *Đất và người Tiên Lăng*, sdd, tr. 22.

TƯ TƯỞNG KHOAN DUNG VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA Á ĐÔNG

TẠ NGỌC LIÊN*

Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc thời cổ, vấn đề *khoan dung* từng được một số nhà hiền triết lớn như Khổng Tử, Tuân Tử... bàn luận, và *khoan dung* được xem là phẩm chất đạo đức, chính trị quan trọng. Đặc biệt, Khổng Tử là người rất đề cao chữ *khoan*, tức *khoan hậu*, *khoan dung* (rộng rãi, bao dung), coi *nhân* và *khoan* là một trong những phẩm chất chính trị trọng yếu nhất đối với người lãnh đạo quốc gia.

Khổng Tử nói: "*Khoan tắc đắc chúng*", nghĩa là "*Khoan dung thì được đông đảo dân ủng hộ*" (*Luận ngữ*, thiên *Dương hóa*). Tuân Tử thì nói: "*Ngộ tiện nhi thiếu giả, tắc tu cáo đạo khoan dung chi nghĩa*" (Gặp kẻ thấp hèn xấu xa thì chỉ bảo cho họ biết cái nghĩa bao dung rộng rãi) - "*Tuân Tử, Phi thập nhị tử*").

Một nội dung căn bản của tư tưởng khoan dung cổ truyền Á Đông được các đại Nho thời cổ biểu đạt trong phạm trù *hòa*.

Hòa có mấy nghĩa chính như sau: *Hòa* là *tương ứng*, nghĩa là *ứng đáp nhau*. *Hòa* là một vật cứng và một vật mềm thích nghi với nhau. "*Cương nhu đắc thích vị chi hòa*". Trên các nghĩa gốc như vậy, chúng ta thấy *hòa* là từ chỉ sự hòa hợp, thống nhất giữa các vật không cùng giống nhau về tính chất, thậm chí đối lập nhau, mâu thuẫn với nhau.

Trong tư tưởng triết học của Khổng Tử nói riêng và của Nho học nói chung, *hòa* là một phạm trù quan trọng. Các bậc hiền Nho thời cổ Trung Quốc đã chỉ ra trong đời sống luôn luôn có những sự vật mang những mặt bất đồng nhau. Thí dụ *khoan* và *mãnh*, *tri* và *hành*, *văn* và *chất*... Vấn đề cần giải quyết là phải tìm cách hòa hợp các mặt bất đồng đó với nhau. Nghĩa là phải "*khoan mãnh tương tế*" (khoan hậu và hình phạt cân đối nhau, kết hợp với nhau), "*tri hành nhất trí*" (tri thức và thực hành phải kết hợp với nhau), "*văn chất bản bản*" (nội dung và hình thức (câu văn) phải hài hòa với nhau)...

Theo Khổng Tử chủ trương, tiêu chuẩn để thống nhất các loại quan điểm khác nhau là *nhân* và *lễ*. Chỉ lấy *nhân* và *lễ* làm nội dung cốt lõi thì mới đi tới *hòa*, mới đạt tới *chí thiện*, *chí mỹ*. Khổng Tử còn đề xuất quan niệm "*hòa vô quả*" (*Luận ngữ*, *Quý thi*) để nhắc nhở các chư hầu, đại phu đương thời rằng nếu như giữa các nước với nhau mà cầu được sự hài hòa, thống nhất thì sẽ không bị thiếu số ("*vô quả*"). Học trò Khổng Tử về sau đem tư tưởng chuộng hòa của thầy khái quát thành "*hòa vi quý*" (hòa là quý) (*Luận ngữ*, *Học nhi*). Tương truyền, sau Khổng Tử, Tử Tư khi làm sách *Trung dung*, lại phát huy tư tưởng hòa của Khổng Tử, cho rằng "*hòa là đạo lớn trong thiên*

*PGS. TS. Viện Sử học.

hạ", dùng hòa có thể giải quyết được các mâu thuẫn, xung đột của thiên hạ.

Khi bàn về phạm trù hòa, người ta không quên nói tới phạm trù *đồng* và *trung hòa* vì các phạm trù này cùng có ý nghĩa gần nhau. Nho gia xem *trung hòa* là điều căn bản của trời đất vạn vật. là đại đạo lưu hành trong thiên hạ. Từ *trung hòa* xuất hiện đầu tiên ở sách *Lễ ký*, *Trung dung*: "Hỷ, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung, phát nhi giai trúng tiết, vị chi hòa". Nghĩa là: "Nỗi mừng, giận, buồn, vui chưa lộ ra thì gọi là trung. Khi đã lộ ra mà hợp với điệu, nhịp thì gọi là hòa". Vào thời Xuân Thu (năm 722-481 tr. CN), người ta đề cao quan niệm trung hòa, như năm sắc hợp hòa lại thành văn thái, tức là màu vẻ đẹp dễ, năm âm thanh hòa hợp với nhau thành mỹ nhạc, khi nghe "mỹ nhạc" đó thì "tâm bình, đức hòa" (lòng yên ổn, đức hòa thuận)...

Trên cơ sở quan niệm *trung hòa*, Khổng Tử đề xuất khái niệm *trung dung* và trong tư tưởng *trung dung*. Khổng Tử thừa nhận có sự đối lập các mặt của sự vật. Thái độ đối với sự đối lập giữa sự vật, theo Khổng Tử, cần phải "*hòa nhi bất đồng*". Hòa và *đồng* là phạm trù đối lập song có quan hệ với nhau. Khổng Tử nói: "*Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa*" (*Luận ngữ - Tử Lộ*). Nghĩa là: "*Người quân tử hòa nhập mà không giống nhau, kẻ tiểu nhân giống nhau mà không hòa nhập*".

Ở đây chúng ta không bàn đến việc Khổng Tử phân chia con người ra làm hai loại "quân tử" và "tiểu nhân" là đúng hay sai, mà chỉ muốn nói về một tư tưởng quan trọng của Khổng Tử thể hiện qua câu "*hòa nhi bất đồng*": Ông là nhà hiền triết đã sớm phát hiện ra con người bao giờ cũng có những khác biệt nhau về quan điểm, chính kiến..., đồng thời lại chỉ ra giữa con người, sự vật có sự đồng đẳng gần như tuyệt đối. Bởi vậy, con người cần phải hòa hợp với

nhau nhưng không đồng nhất giống nhau, tạo nên một thế giới vừa đa dạng phong phú, riêng biệt, vừa thống nhất hòa bình, không xung đột tiêu diệt nhau.

Với quan điểm *trung dung*, *trung hòa*, *hòa nhi bất đồng*, Khổng Tử cùng các nho gia khác đã đưa ra phương pháp cơ bản, tối ưu trong thái độ đối xử với con người, xã hội, tự nhiên. Thí dụ trên phương diện chính trị, Khổng Tử chủ trương: *Khoan dung để trợ giúp sự nghiêm dữ, nghiêm dữ để trợ giúp sự khoan dung, nguyên tắc là lấy hòa* ("*Khoan dĩ tế mãnh, mãnh dĩ tế khoan, chính thị dĩ hòa*" - *Tả truyện*).

Trên phương diện kinh tế, Khổng Tử chủ trương "*lao nhi bất oán*" (khó nhọc mà không oán), "*dục nhi bất tham*" (muốn mà không háng) (*Luận ngữ, Nghiêu viết*). Trên phương diện mỹ học, Khổng Tử chủ trương "*Văn chất bản bản*" và "*Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương*" (*Luận ngữ, Bát dật*), nghĩa là: "Vui mà không quá mức, buồn mà không tổn hại"...

Dù dưới quan điểm *hòa* và *đồng*, hay *trung dung*, *trung hòa*, ở Khổng Tử đều có tư tưởng nhất quán khẳng định các mặt đối lập của sự vật luôn luôn đối đáp lẫn nhau, dựa vào nhau để cùng tồn tại chứ không xung đột gạt bỏ nhau. Tư tưởng này cũng thể hiện qua cách ông giải quyết mối quan hệ giữa phạm trù *cương* và *nhu*. *Cương* là cứng rắn, *Nhu* là êm dềm, khoan dung. Trái với tư tưởng Lão Tử đề cao *nhu*, cho rằng "*nhu thắng cương*", Khổng Tử chủ trương "*cương* và *nhu* hỗ trợ nhau", đồng thời ông cổ vũ chính sách "lấy khoan, nhu để giáo dục" ("*Khoan nhu dĩ giáo*").

Như chúng tôi đã lược trình ở trên, hòa là nội dung căn bản của tư tưởng khoan dung Á Đông cổ truyền. Nó là một phạm trù lớn trong tư tưởng triết học của Khổng Tử, dùng để chỉ mối hòa hiệp, thống nhất giữa các điểm bất đồng của sự vật. Tư

tưởng chủ hòa của Khổng Tử bắt nguồn từ tư tưởng hòa ở thời cổ đại Trung Quốc. Sử Nhạc thời cuối Tây Chu (khoảng năm 1066-771 tr. CN) đưa ra quan niệm "*Hòa thực sinh vật, đồng tác bất kế, dĩ tha bình tha vị chi hòa*" (*Quốc ngữ, Trịnh ngữ*). Nghĩa là: "Hòa đầy đủ thì sinh ra vật, giống nhau thì không có sự tiếp nối, lấy cái khác hòa hảo với cái khác thì gọi là hòa". Còn Yến Anh thời cuối Xuân Thu (năm 772-481 tr. CN) lại phát triển lên, cho rằng hòa là nhân tố làm cho các sự vật khác nhau hỗ trợ thêm nhau, tác thành nhau. Sau Khổng Tử, tư tưởng chuộng hòa lại được học trò ông đề cao hơn nhiều: "*Trung dã giả, thiên hạ chi bản dã, hòa dã giả, thiên hạ chi đại đạo dã, trí trung hòa, thiên địa vi yên, vạn vật dục yên*" (*Trung dung*). Nghĩa là: "Trung là gốc lớn của thiên hạ, hòa là đạo lý thiên hạ ai cũng theo. Trung hòa đến tột cùng thì trời đất yên, vạn vật được nuôi dưỡng sinh sôi".

Cái hạt nhân của phạm trù hòa, tức là cái cơ sở cuối cùng để hòa hiệp, thống nhất các loại ý kiến khác nhau là gì? Theo chủ trương của Khổng Tử, đó là nhân và lễ. Phạm trù nhân có nội dung rất phong phú, trong đó yêu người là nội dung căn bản.

Theo sách *Chu Lễ*, thiên *Tế nghĩa*, viết: "*Hiếu tử chi hữu thâm ái giả, tất hữu hòa khí*". (*Người con hiếu nghĩa có lòng thương yêu sâu sắc thì tất có hòa khí*).

Như vậy có thể rút ra kết luận rằng, lòng nhân ái chính là linh hồn của chữ hòa, là tiêu chuẩn quan trọng nhất, là cơ sở quyết định tạo nên sự thống nhất giữa các mặt đối lập, đưa tới chỗ khoan dung hòa hợp trong xã hội loài người.

Trong xã hội Á Đông cổ truyền, Trung Quốc cũng như Việt Nam và một số nước cùng chịu ảnh hưởng văn hóa Nho gia, truyền thống khoan dung được biểu hiện khá đậm

nét, thí dụ trong cách đối đãi giữa các tôn giáo với nhau, giữa con người với tự nhiên...

Nho giáo và Đạo giáo là sản phẩm tinh thần riêng của người Trung Hoa, sau lan truyền sang một số nước lân cận trong đó có Việt Nam, còn Phật giáo là tôn giáo ngoại lai du nhập Trung Quốc. Ở Trung Quốc trong suốt hai nghìn năm qua, Phật giáo cùng Nho giáo, Đạo giáo vẫn chung sống hòa bình và kết hợp với nhau, tạo thành văn hóa *Tam giáo hợp nhất*.

Từ rất sớm, vào cuối đời Đông Hán (25 - 220 s. CN), với tác phẩm *Lý hoạc luận*, Mâu Tử là người khai thông Tam giáo. Tiếp theo sau đến thời Đông Tấn (năm 317-420) với Cát Hồng, thời Nam Tề (479-502) với Trương Dung (*Môn luận*), thời Lương (502-557) với Đào Hoàng Cảnh (*Đào ẩn cư tập*), Nho với Phật, Nho với Đạo đã đi tới sự kết hợp chặt chẽ, được xây dựng lý luận phổ biến về *Tam giáo đồng quy*. Tất nhiên trong quá trình lịch sử dài lâu ấy giữa Nho, Phật, Đạo có sự đấu tranh với nhau, nhưng đều được hòa giải trên tinh thần khoan dung. Thời Đường, đặc biệt thời Tống (960-1279), với luận thuyết "*Giáo tuy chia ba, song đạo thì quy về một*" (Trương Bá Doan), việc dung hợp Tam giáo đạt tới đỉnh cao điển hình.

Xét về phương diện lịch sử triết học, tư tưởng khoan dung quả là đóng vai trò chủ yếu trong quá trình điều chỉnh hòa giải giữa những dị biệt của Nho, Phật, Đạo nhằm hợp nhất ba giáo bên nhau.

Ở Việt Nam hàng ngàn năm qua cũng vậy. Trên tinh thần khoan dung cởi mở, người Việt Nam xưa đã xây dựng một nền văn hóa hợp nhất ba đạo Nho, Phật, Lão. Văn hóa *Tam giáo đồng nguyên* thấm sâu trong tư tưởng người Việt Nam, đặc biệt là tầng lớp trí thức mà tiêu biểu là thời Lý - Trần.

Tư tưởng *khoan dung* trong học thuyết Nho giáo và cả tư tưởng *kiềm ái* (yêu

thương đồng đều tất cả) của Mặc Tử đã được bao thế hệ nho sĩ, trí thức Việt Nam xưa tiếp thu, thấm nhuần qua kinh sách rồi vận dụng vào ứng xử trong đời sống thực tế một cách thật đẹp đẽ. Tư tưởng *khoan dung* trong triết học Á Đông thời cổ thật sâu xa và mới mẻ. Nhưng từ lý thuyết đến việc thực hành nó thì quả là không đơn giản, dễ dàng. Ở Việt Nam có lẽ do những điều kiện lịch sử khá đặc thù (thường xuyên bị ngoại bang xâm lược, luôn luôn phải hòa hợp, đoàn kết chống ngoại xâm) nên tư tưởng khoan dung, cách đối đãi khoan dung đã trở thành một truyền thống đậm nét mà đời nào cũng có thể tìm thấy những ví dụ tiêu biểu.

Các sử gia thời trước từng nhận xét: "Thời Lý nhân ái, thời Trần anh hùng". Thời Trần quả là thời đại anh hùng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Song bên cạnh hào khí Đông A, người đời Trần còn có một cuộc sống tinh thần phóng khoáng, cởi mở, hết sức khoan dung, nhất là trong cách giải quyết bất đồng, mâu thuẫn nội bộ.

Trần Thái Tông (cq: 1218-1227), tức Trần Cảnh và anh là Trần Liễu vốn có mối hận thù riêng sâu sắc. Trần Liễu dấy binh khởi loạn, sau vì thế yếu đến gặp Trần Thái Tông xin hàng. Trần Thủ Độ định giết chết Trần Liễu, nhưng Trần Thái Tông đem giấu Trần Liễu đi, không cho Trần Thủ Độ giết Liễu rồi hòa giải, bảo Trần Thủ Độ đem quân về. Trần Thái Tông lại lấy vùng đất Yên Sinh (thuộc Đông Triều) cho Trần Liễu làm đất thang mộc và phong Trần Liễu làm An Sinh vương ở đất ấy.

Trần Dụ Tông đã làm bài thơ ca ngợi đức khoan dung của Trần Thái Tông như sau:

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,

Bỉ xưng Trinh Quán nữ Nguyên Phong.

*Kiến Thành tru tử, An Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.*

Nghĩa là:

Khai sáng cơ nghiệp nhà Đường (Trung Quốc) và Đại Việt đều là hai vua Thái Tông.

Vua Đường gọi là Trinh Quán, vua ta gọi là Nguyên Phong

Kiến Thành bị giết chết, An Sinh thì sống.

Miếu hiệu tuy giống nhau nhưng đức không giống nhau.

Trong bài thơ này Trần Dụ Tông (1341-1369) đã so sánh đức độ giữa vua Thái Tông đời Đường của Trung Quốc với vua Thái Tông đời Trần của Đại Việt, qua sự việc Lý Kiến Thành, con cả Đường Cao Tổ, được lập làm hoàng thái tử, sau bị em là Lý Thế Dân, tức Đường Thái Tông giết chết, còn Trần Thái Tông thì không giết anh là Trần Liễu, để nêu bật đức khoan dung của Trần Thái Tông.

Trần Quang Khải là con Trần Thái Tông, Trần Quốc Tuấn là con Trần Liễu, vốn có mối bất hòa ghét nhau, nhưng với tinh thần khoan dung cao cả, hai ông đã hòa giải với nhau. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Một hôm Trần Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp về, Trần Quang Khải cùng Trần Quốc Tuấn đánh cờ suốt ngày. Trần Quang Khải tính lười tắm gội, Trần Quốc Tuấn thì thích xông tắm, mới đùa bảo Trần Quang Khải rằng: "Thân cáu thế, xin tắm giùm". Trần Quốc Tuấn mới cởi áo của Trần Quang Khải ra lấy nước thơm để tắm và nói: "Hôm nay được tắm cho thượng tướng". Trần Quang Khải cũng nói: "Hôm nay được quốc công tắm cho". Từ đấy hai người tình thân gắn bó. Trong hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và 1288, Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải là hai nhà chỉ huy trụ cột, tài giỏi nhất. Chính tư

tưởng khoan dung là nhân tố hàng đầu đã giúp cho các quý tộc triều Trần gạt bỏ những hiềm khích mâu thuẫn đối lập nhau để chung sống hòa thuận, cố kết lòng người, tạo nên sức mạnh thời đại nhằm bảo vệ, xây dựng đất nước.

Đường lối khoan dung của nhà Trần còn được thể hiện ở thái độ đối xử với những người lầm lỡ theo hàng quân Nguyên khi chúng sang xâm lược. Lúc quân Nguyên thua chạy về nước, bỏ lại giấy tờ tài liệu trong đó có hòm thư biểu của những người hàng giặc viết. Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đã sai đốt hòm tài liệu ấy đi để những người mắc lỗi lầm yên lòng, hối cải, sống bình an giữa cộng đồng dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo kết thúc thắng lợi, số tù binh, hàng binh người Minh đông gần hai vạn người. Vương triều Lê không tìm cách trả thù mà còn cấp cho họ thuyền, bè, lương thực, trả tự do cho họ về nước. Thái độ đối xử khoan dung với kẻ thù xâm lược tàn bạo người Minh đã được Nguyễn Trãi nói rõ trong bài *Cáo bình Ngô*:

"Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,

Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài ngàn cỗ ngựa...".

Và bài *Phú núi Chí Linh*:

"Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh

Sửa hòa hiếu giữa hai nước

Tất muôn đời chiến tranh..."

Mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), sau trận Quang Trung đại phá quân Thanh, số quân sĩ Thanh bị ta bắt và xin hàng rất nhiều. Vẫn với truyền thống khoan dung nhân đạo, Quang Trung đã tha cho họ, hoặc để họ về nước, hoặc sử dụng họ theo nguyện vọng. Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm viết một tờ chiếu để nói rõ sự khoan dung với binh sĩ bại trận nhà Thanh, trong đó có đoạn nói: *"Trẫm trở cờ lệnh, chỉ trong một trận, quét sạch các người như kiến cỏ. Kẻ đã chết trận xương chất thành núi, những kẻ trận tiền bị bắt hoặc thể bách xin hàng, đáng lẽ phải thiết quân luật mà chém ở pháp trường. Song vì thể tấm lòng hiếu sinh của thượng đế và lấy lượng cả bao dung, trẫm tha tính mệnh cho các người và cho các người được xung vào các hàng quân hoặc cấp lương thực cho, để các người khỏi bị khổ kẹp cùm đánh đập.*

Đấng vương giả coi bốn bể như một nhà, các người nên thể lòng trẫm mà bỏ sự ngờ sợ để báo ơn trẫm" (1).

Có thể xem đây như một lời tuyên bố về chủ nghĩa khoan dung Việt Nam trong lịch sử đối với những người từng là kẻ thù xâm lược của mình mà Quang Trung đã đại diện cho dân tộc phát ngôn.

Truyền thống khoan dung Á Đông là một di sản tinh thần quý giá. Cho tới ngày nay truyền thống đó vẫn sống và vận động theo quy luật phát triển của xã hội mới. Chúng ta sẽ giữ gìn và phát huy một cách đẹp đẽ nhất truyền thống khoan dung đã có hàng ngàn năm qua.

CHÚ THÍCH

(1). *Phối thuộc Nội địa hàng binh chiếu*, trong

Ngô gia văn phái.

SỰ THẬT VỀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐÔNG DƯƠNG LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

GERARD SASGES*

PHẦN 1: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH (1)

Paul Doumer làm Toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến 1902. Trong 5 năm nhiệm sở, ông ta đã thi hành những cuộc cải cách hành chính và tài khóa, tạo cơ sở cho sự phát triển cơ sở hạ tầng và kinh tế sau đó của Đông Dương. Có thể ông ta được nhớ đến như một trong số những anh hùng của chủ nghĩa thực dân được tín ngưỡng đa thần của nước Pháp thờ phụng (trong *Hồi ký* của mình, Charles de Gaulle đã biểu lộ lòng biết ơn đến “những vị thống đốc có tầm cỡ như Bugeaud, Faidherbe, Brazza, Doumer, Gallieni, Sarraut, Lyautey”) (2) hoặc giả Doumer được nhớ đến như người phát minh ra các thứ thuế và độc quyền để làm cho người nông dân Việt Nam hoặc bản cùng khổ khó hoặc trở thành tội phạm, thì cũng chẳng ai tranh cãi thêm về việc những cơ cấu tài khóa và hành chính ông ta tạo ra ở Đông Dương căn bản đã giữ nguyên mãi cho đến năm 1945.

Tuy nhiên, trong khi những nhà bình luận có thể khác nhau trong cách đánh giá những thành tựu của Doumer, họ đều xây nên những kết luận của mình căn bản dựa trên việc tiếp nhận một cách thiếu tính phê phán những tài liệu được chính Doumer công bố. *Thứ nhất*, Doumer đã tạo ra một

ngân sách trung ương đồng nhất cho thuộc địa dựa trên nguồn doanh thu thu được từ ba loại mặt hàng độc quyền, chấm dứt sự phụ thuộc của thuộc địa vào trợ cấp của mẫu quốc và cho phép nó thu hút vốn đầu tư cần thiết để xây dựng cơ sở hạ tầng. *Thứ hai*, ông ta xây dựng một sự thống nhất hành chính trên các khu vực khác biệt nhau của Đông Dương bằng cách tăng cường vai trò toàn quyền và lập ra các cơ quan ban ngành quản lý các công trình công cộng trên khắp thuộc địa.... Song, nếu Doumer đã thực sự thi hành những cải cách tài khóa và hành chính quan trọng thì ý nghĩa của chúng cũng không như những gì ông ta công bố. Nghiên cứu này sẽ đưa ra giả thuyết rằng những cải cách tài khóa của Doumer phần lớn là những trò xảo thuật, và doanh thu từ những mặt hàng độc quyền đã được phóng đại lên để tạo được ấn tượng về khả năng giải nợ, điều cần thiết để huy động nguồn vốn vay từ thị trường tài chính nước Pháp. Đi xa hơn, chúng tôi sẽ chứng minh rằng ý nghĩa của những cải cách hành chính của Doumer phần lớn nằm trong việc tạo ra một Phòng thuế và Hải quan chịu trách nhiệm về việc quản lý cơ chế độc quyền. Cơ quan này chính là phương tiện quan trọng nhất của toàn quyền nhằm thiết lập sự kiểm soát lên

* TS. Chương trình EAP

các cấp dưới quyền ở các tỉnh và địa phương, và dựa vào nó mà bộ máy chính quyền giám sát và khép người nông dân Việt Nam vào kỷ cương (3).

Doumer và Cải cách tài khóa

Khó mà nói quá lên về tầm quan trọng của những cải cách được Doumer đưa ra. Bằng việc thiết lập một ngân sách hợp nhất cho toàn bộ thuộc địa Đông Dương và đặt nó trên cơ sở nguồn doanh thu mới - tạm gọi là thuế tiêu dùng- Doumer đã tạo ra nền tảng cho một chính quyền trung ương hùng mạnh và đồng thời thiết lập khả năng giải nợ cần thiết để bảo đảm việc cung cấp tài chính cho những dự án quốc gia quy mô lớn. Tuy nhiên, trong khi tầm quan trọng của chúng không thể phủ nhận được, bản chất thực nằm sau những cải cách đó vẫn còn bị che đậy bởi những nhà bình luận sau này, bao gồm cả phe đồng tình và chống đối dự án của Doumer sẵn lòng chấp nhận sự miêu tả về ba mặt hàng độc quyền: á phiện, rượu và muối - là ba "thân trâu ngựa" (bêtes de somme) cho ngân sách Đông Dương.

Nghiên cứu này sẽ sử dụng những số liệu có trong những bản báo cáo của các đoàn thanh tra Pháp để tìm hiểu về chức năng của chế độ rượu ở Đông Dương nói chung, và Bắc Kỳ nói riêng. Nghiên cứu sẽ cho thấy doanh thu thực từ chế độ rượu thấp hơn những gì được các nhà chức trách công bố. Sự thật là, chức năng cơ bản của chế độ rượu không phải là sinh ra doanh thu thực mà là sản sinh ra số doanh thu gộp cao nhằm thổi phồng tổng thu nhập của ngân sách trung ương. Những con số cao giả tạo của ngân sách trung ương, đến lượt chúng, lại cho phép chính quyền duy trì được lòng tin của các nhà đầu tư với những mức vốn vay cần thiết cho các dự án

về cơ sở hạ tầng của Doumer, những mức vốn mà nếu không nhờ vào các con số giả tạo này sẽ là những con số lớn một cách phi thực tế. Tuy nhiên, nếu nền tảng cải cách của Doumer phần lớn chỉ là những trò quỷ thuật, về mặt nào đó, chúng tỏ ra có những tác dụng rõ ràng một mặt đến lợi nhuận của các doanh nghiệp Pháp và mặt khác là tác động đến dân chúng Việt Nam.

Theo như Doumer nói: "trách nhiệm đầu tiên đặt ra nhất thiết phải có tổ chức về tài chính và tài khóa ở Đông Dương" (4). Tiến trình thi hành những cải cách tài khóa của Doumer có thể mang lại một vài manh mối để hiểu những tính toán của ông ta. Việc làm đầu tiên của Doumer là thành lập một Phòng Thuế và Hải quan (Département des Douanes et Régies) vào ngày 6 tháng 10 năm 1897. Sau đó là ngân sách trung ương vào ngày 31 tháng 6 năm 1898. Cuối cùng, Đạo luật ngày 25 tháng 12 năm 1898 ủy quyền cho Chính quyền trung ương phát hành các vốn vay tổng cộng là 200 tỷ franc (Fr) cho việc xây dựng đường sắt. Do đó, Phòng thuế vừa được cải cách sẽ sử dụng ba mặt hàng độc quyền để cung cấp thu nhập cho ngân sách Trung ương mới; Ngân sách này, đến lượt nó, lại giúp gây dựng lòng tin cần thiết ở các nhà đầu tư nhằm đạt được thành công trong phát hành trái phiếu. Trong nỗ lực năm 1902 đã mang lại cho ông ta danh tiếng là một nhà cải cách tài năng, Doumer đã phác thảo ra tầm nhìn về tài chính trong vùng thuộc địa mới tái tổ chức.

Bằng cách đặt ngân sách trung ương trên nền tảng là hệ thống đánh thuế gián tiếp, Doumer tuyên bố tìm ra một nguồn doanh thu không chỉ sẽ thoả mãn một cách linh động các điều kiện kinh tế đang biến chuyển mà còn không hề gây khó khăn cho người đóng thuế. Theo như Doumer thì

Bảng 1: Ngân sách trung ương, 1899-1902 (piastres - \$) (5)

	1899 (\$)	1900 (\$)	1901 (\$)	1902 (\$)
Doanh thu từ hải quan	7.006.000	5.800.000	5.940.000	6.250.000
Doanh thu từ thuế môn bài	10.094.000	13.500.000	15.060.000	17.600.000
Doanh thu từ các nguồn khác	520.000	1.503.000	1.998.000	3.292.000
Tổng doanh thu	17.620.000	20.803.000	22.998.000	27.142.000
Chi phí Phòng thuế và hải quan	3.271.000	4.050.000	3.891.000	4.870.000
Chi phí các công trình công cộng	3.490.000	3.386.000	3.866.000	4.444.000
Các chi phí khác	1.432.250	1.520.262	1.312.177	1.224.000
Chi chí cho việc trả nợ	0	2.615.739	3.482.823	4.737.000
Tổng chi phí	17.617.000	20.796.000	22.982.000	20.626.000
Số dư	2500	7000	16.000	6.516.000

bằng cách đánh thuế á phiện, rượu và muối, nhà nước có thể đạt được gần như gấp đôi thu nhập trong vòng bốn năm mà hoàn toàn không đe dọa đến sự tăng trưởng kinh tế hay gây ra sự náo động nào trong dân chúng. “Vì vậy đó là một cuộc cách mạng xảy ra trong những truyền thống xã hội và tập quán tài chính của các nước này. Chúng ta đã đạt được tiến bộ nhanh không ngờ. Ta không cần đánh mà vẫn thắng” (6). Đối với Doumer, hệ thống tài khóa mới ở Đông Dương không chỉ được dựa trên một mức đánh thuế cao hơn một cách triệt để mà còn dựa vào cách thức thu thuế. “Hiện tại được bảo đảm, trên hết là nhờ vào

grandes régies á phiện, rượu và muối” (7). Những số liệu mà nhà nước chuẩn bị cho bộ vào năm 1908 cho thấy ba régies hợp lại chỉ mang lại không bằng một nửa tổng doanh thu của ngân sách trung ương.

Doumer đưa luận điểm của ông ta ra một cách hùng hồn đến mức cho dù có thật hay không thì khái niệm các régies là cứu cánh cho ngân sách trung ương cũng đã trở thành một phần trong những gì chúng ta hiểu về Đông Dương. Mười bốn năm sau, một nghị sĩ Pháp viết: “người ta có thể không nói quá rằng toàn bộ công trình Đông Dương, [một công trình] mang ý nghĩa to lớn, là dựa riêng vào thu nhập từ

Bảng 2: Doanh thu từ ba régies theo phần trăm của tổng doanh thu (8)

Năm	Tổng doanh thu (ngân sách trung ương)	Á phiện (%)	Muối (%)	Rượu (%)	Tổng cộng (%)
1900	21.688.928\$32	21,5	9,25	13,9	44,65
1901	23.953.929\$54	26,4	9,3	13,6	49,3
1902	28.110.517\$95	24,3	6,64	11,6	42,54
1903	29.823.527\$77	25,6	8,72	11,7	46,02
1904	30.908.362.\$33	25,1	9,07	13,7	47,87
1905	28.718.712\$73	24,3	10,7	14,1	49,10
1906	27.176.437\$10	24,4	10,2	11,6	47,20
1907	33.245.227\$63	22,8	9,6	13,9	46,30

những régies này [á phiện, rượu và muối]" (9). Thậm chí gần đây một nhà phê bình kết luận rằng chính sách độc quyền rượu là "không thể tránh khỏi để đạt được cân bằng cho ngân sách" (10).

Thật ra thì những số liệu của Doumer và những hiểu biết sau đó của chúng ta về Đông Dương là sai sự thật. Theo quan điểm thực tế, rất ít người có hiểu biết về kinh tế hay thuế quan mà tin vào bước ngoặt từ những con số thâm hụt thời trước Doumer thành những số dư vào năm 1902. Thứ hai, doanh thu dự tính có được từ régies chỉ đơn giản là doanh số dự tính nhân với tỉ suất đánh thuế pháp luật đưa ra. Đây là một sự hiểu lầm cố ý cách thức hoạt động của régie rượu và muối, vì doanh thu không dựa trên tỉ suất đánh thuế mà là trên mức chênh lệch giữa những mức giá luôn dao động mà nhà nước mua sản phẩm và mức giá nhà nước bán lại cho các nhà phân phối. Ví dụ như: năm 1924, Chủ tịch của Phòng thuế và Hải quan thừa nhận "mãi cho đến ngày nay ở Bắc Kỳ và Nord-Annam (Bắc Trung Kỳ), Régie chưa bao giờ thu được mức thực thu là \$30 cho mỗi hecto-lít rượu nguyên chất" (11) Hơn nữa, đây là một con số cộng gộp, chưa trừ ra những chi phí régie sinh ra trong công tác quản lý độc quyền. Thời gian trôi qua, ngay cả nhà nước cũng phải thay đổi số liệu. Trong bản số liệu thống kê chính thức xuất bản năm 1930 tóm tắt ngân sách trung ương từ năm 1898 đến 1929, doanh thu năm 1902 từ ba régies chỉ có 8 710 121\$72, nói cách khác, chỉ hơn một nửa những gì Doumer và người nhiệm chức ngay sau đó công bố. Tuy nhiên, ngay cả con số thấp hơn này cũng đã phóng đại hơn mức doanh thu thực từ régies nói chung và chế độ rượu nói riêng.

Những cố gắng hiệu quả nhất có được trong việc tính doanh thu thực từ régie rượu được thực hiện bởi những đoàn thanh tra Pháp. Đoàn Thanh tra các thuộc địa được ra đời từ sắc lệnh ngày 12-11-1886. Được lấy mẫu khởi đầu từ Cơ quan thanh tra Hàng hải, Đoàn thanh tra có được thể thức cuối cùng vào năm 1889 cùng với sự ra đời của một Bộ Thuộc địa độc lập. Từ ngày đó trở đi, những thanh tra thường dân có trách nhiệm thẩm tra tất cả các mặt của công tác quản lý thực dân ở các thuộc địa và ngay trong bộ. Được phép bỏ qua các nhà quản lý khu vực mà chỉ báo cáo trực tiếp lên bộ, các thanh tra này có quyền lực to lớn để kiểm tra và quản lý. Công tác điều tra của họ ở những nơi đó, ít nhất trên lý thuyết, được đặc trưng bởi tính độc lập hoàn toàn, tính công bằng vô tư, và quyền tiếp cận thông tin. Do nhu cầu của tình thế, bộ bổ nhiệm Cơ quan thanh tra kinh lý để điều tra về các công việc thuộc địa cụ thể. Sau khi việc điều tra được tiến hành xong, cả người đứng đầu cơ quan bị điều tra lẫn viên chức chịu trách nhiệm quản lý cao nhất tại thuộc địa đó phải viết lời giải trình cho những nội dung trong báo cáo trước khi nó được trình lên Bộ. Riêng trong trường hợp Đông Dương, nơi Toàn quyền cai trị ngoài tầm kiểm soát của bộ, các đoàn thanh tra càng có ý nghĩa quan trọng đối với bộ để có một cái nhìn rõ ràng hơn về những tình hình trong thuộc địa và nhờ đó có thể kiểm soát ở một mức độ nào đó những viên chức cấp dưới (12). Phòng Thuế và Hải quan, nguồn cung cấp thu nhập thuế chính yếu ở Đông Dương, hiển nhiên là tâm điểm chú ý thường xuyên của bộ. Ít ra phải có đến 9 phái đoàn được giao nhiệm vụ điều tra về các mặt của phòng này, và những phái đoàn đó đã cung cấp dữ liệu quan trọng về chức năng của cơ chế độc quyền rượu.

Những cuộc điều tra đầu tiên đều tỏ ra lạc quan. Tuy nhiên, ngay khi những ký kết năm 1903 và 1905 mang đến cho SFDIC một vị trí bất khả xâm phạm trong thuộc địa, các đoàn thanh tra có thể có được một bức tranh thực hơn về chức năng của chế độ rượu. Sự thật là các quan chức địa phương đã cố gắng hết mức có thể để che giấu chức năng thực sự của hệ thống, ví dụ như: họ từ chối công bố những con số thống kê chính thức cho ba chế độ rượu khác nhau được thực thi ở Đông Dương mà thay vào đó lại đưa ra những con số chung. Mặc dù vậy, các thanh tra viên đã cố gắng hết sức tính ra cái giá thực sự của các chế độ bằng cách phân nhỏ thành những mục như đóng chai, vận chuyển, trả dần các vốn vay, và tiền lương để những mục này có thể được suy ra từ con số tổng thuế được thổi phồng lên trong ngân sách trung ương. Hai phái đoàn, một là đoàn Phérvong vào năm 1913 và sau đó là Le Conte vào năm 1930, là hai trường hợp đặc biệt thú vị vì họ đã có những nỗ lực tính ra doanh thu thuần thực tế của cơ chế (13).

Lần đầu tiên ngành công nghiệp chưng cất được đề cập là trong một bản báo cáo của một Đoàn thanh tra kinh lý Đông Dương vào năm 1894. Tổng thanh tra Espeut đề cập về rượu như là một trong những ngành công nghiệp bản địa quan trọng nhất. Ông ta không nói gì đến hệ thống giấy đăng ký vốn đã tồn tại hay đến các kế hoạch tăng thuế của nhà nước, hoặc là sự tồn tại của những xưởng chưng cất thuộc quyền sở hữu của người châu Âu (14). Lần tiếp theo rượu được nhắc đến là vào năm 1898, sau khi luật ban hành những quy định mới về sản xuất và phân phối làm tăng gấp đôi giá mua rượu ở bản xứ và gây nên sự phân phối kinh tế không hợp lý trên quy mô lớn khi những nhà

chưng cất rượu bản xứ là đối tượng đầu tiên bị đánh thuế, sau đó bị tập trung vào những nhà máy do người châu Âu làm chủ, và rồi bị thay thế hoàn toàn bởi những nhà máy của SFDIC và SDT (15). Cách nói của thanh tra Salles biểu lộ một thái độ do dự trong việc ủng hộ hệ thống này: "Nói chung thì, dường như, theo những thông tin mà tôi có được về vấn đề này, có khả năng là dân chúng chịu được giá rượu hiện hành; [họ đang] hạn chế tiêu thụ [rượu] và đã thôi dùng nó để thờ cúng tổ tiên hay trong các dịp lễ hội nghi thức, [mà thay vào đó họ] dùng trà hay thậm chí nước lã và cáo lỗi rằng sự thiếu tôn trọng tổ tiên đó chung quy lại là do sự hiện diện của người Pháp trên đất nước" (16). Sự tán thành duy nhất dành cho cơ chế, lúc bấy giờ đang tiến đến gần thể thức độc quyền cuối cùng, là từ Tổng thanh tra Picquié vào năm 1900 và sau ông ta là Thanh tra Arnaud vào năm 1902. Picquié thận trọng tránh dùng từ độc quyền mà thay vào đó lặp lại những từ của Doumer trong những phát ngôn của ông này - những quá trình không thể tránh khỏi: hiện đại hóa, công nghiệp hóa, tập trung hóa, và lẽ dĩ nhiên, tăng doanh thu thuế. Theo ý ông ta, *régie* đang đảm nhiệm tốt chức năng của nó và nói chung thì nông dân Việt Nam chấp nhận hệ thống đó (17). Liên tưởng đến cái cách mà Picquié làm việc gần gũi với A.R. Fontaine vào năm 1905 mà nói thì có vẻ như những kết luận của Picquié là không được khách quan cho lắm. Báo cáo tháng 5-1902 của Thanh tra Arnaud được quy định chịu trách nhiệm chuyên biệt điều tra chế độ rượu, cũng mang tính khả quan tương tự. Theo Arnaud, chế độ đang vận hành một cách trơn tru và sản lượng chia đều một cách công bằng giữa những nhà chưng cất rượu bản xứ và người Pháp. Ông ta không đã

động gì đến những cơ sở cất rượu của SFDIC hay SDT - vào thời gian đó thực ra đã thiết lập xong độc quyền sản xuất và chỉ đang đợi pháp chế phê chuẩn thành luật. Trong một bản báo cáo mà chỉ cần một điều tra sơ lược cũng có thể vạch rõ sai lầm, Arnaud viết: "một đề án đã được vạch ra, không nhằm mục đích đưa ra những cách tổ chức mới, mà hệ thống và cơ động pháp chế đang tồn tại vào một bản văn đơn nhất" (18). Sự thiên vị lạ lùng của hai viên thanh tra này có lẽ được giải thích tốt nhất bằng những món lời béo bở ở Đông Dương đã chặn đứng bất cứ sự can thiệp nào của bộ cho đến khi điều luật, những thoả thuận và ký kết năm 1903 và 1905 mang lại cho họ những vị trí bất khả xâm phạm.

Sau năm 1905, các đoàn thanh tra bắt đầu vẽ những bức tranh thực hơn về chức năng của chế độ rượu. Vào năm 1908, đoàn thanh tra của Marice Méray đã khảo sát phòng thuế, và đặc biệt là chế độ rượu (19). Trước năm 1908, SFDIC đã thiết lập xong một cơ chế độc quyền sản xuất rất hiệu quả ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ và xúc tiến mở rộng vào Trung Kỳ. Méray đã khảo sát quá trình SFDIC mở rộng sự độc quyền của mình và những tác động của nó đến việc tiêu thụ rượu, và qua đó, tác động đến thu nhập. Méray cho hay cho đến trước 1906, có 11 trên 17 cơ sở cất rượu thuộc về "Công ty kỹ nghệ và thương mại Trung Kỳ" ("Société industrielle et commerciale de l'Annam"). Tổ chức này được SFDIC và UCI lập ra vào năm 1907 nhằm mua lại các xưởng chưng cất rượu sẵn có ở An Nam (20). Không có gì đáng ngạc nhiên, Fontaine có một ghế trong ban giám đốc. Cho đến trước năm 1906, luật pháp Đông Dương vẫn cấm việc buôn bán rượu nội địa giữa ba khu vực khác nhau là Nam Kỳ, Trung Kỳ, và Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Tuy nhiên, Quyết

định ngày 19 tháng 4 năm 1906 lại cho phép các hãng chưng cất rượu Trung Kỳ được thay thế 1/5 rượu bản xứ bằng rượu nhập khẩu từ các vùng khác. Méray ghi chép lại với một thái độ ngạc nhiên với sự thật là thực ra luật này đã được manh nha từ trước với một bản hợp đồng vào ngày 26 tháng 3 giữa Hội công nghiệp và SFDIC về việc mua rượu sản xuất tại Bắc Kỳ. Kết quả đến tức thì từ sự xâm nhập của rượu SFDIC vào thị trường Trung Kỳ: mức tiêu thụ hàng năm trong 5 năm trước thường ổn định quanh mức 1.450000 lít nay giảm hơn 15% còn 1.147183 vào năm 1907. Giảm 15% trong doanh thu thuế và tăng chi phí cho việc chống hàng giả, khó mà nhận thấy là luật pháp được chính quyền quan tâm theo kiểu nào. Phân tích tiêu dùng ở Nam Kỳ sau khi SFDIC nắm quyền thống lĩnh thị trường vào năm 1905, Méray tìm thấy một chi tiết còn sắc nét hơn: doanh số trung bình hàng tháng vào năm 1904 là 357.243 lít; năm 1905 là 124.304 lít. Mặc dầu mức bán ra chỉ tăng không quá 250.000 lít vào những năm 1906 và 1907, mức tiêu thụ vẫn giữ nguyên mức thấp hơn 30% những con số của các năm trước đó. Theo cách nói của Méray, "đây là [chứng cứ cho] lời buộc tội xác thực dành cho của hệ thống... Trong thực tế, việc thành lập ở Bắc Kỳ những cơ chế độc quyền sản xuất và kinh doanh, theo cách nhìn tài khóa, không giúp đạt được những mục tiêu của nhà cầm quyền. Các kết quả thu được [về mặt tài khoá], nếu không tốt hơn thì ít nhất cũng bằng với kết quả thu được dưới cơ chế thị trường tự do" (21).

Vào năm 1913, Tổng thanh tra Phérvong được chỉ định kiểm tra sổ sách Phòng Thuế và Hải quan. Một thành viên trong đoàn, cấp dưới của Phérvong, thanh tra Berrué đã tiến hành một cuộc điều tra

tỉ mỉ về độc quyền rượu ở Bắc Kỳ và Bắc An Nam vốn đã hoạt động từ năm 1903. Nhận ra doanh số đã tăng lên kể từ khi chấm dứt độc quyền buôn bán của Compagnie Générale và xây dựng hệ thống các nhà phân phối bán lẻ khu vực vào năm 1910, Berrué dựa các số liệu của mình trên những con số sẵn có cho công chúng vào những năm 1911 và 1912. Mục đích của ông ta là nắm bắt căn bản hai điểm: doanh thu thực có được từ Régie và sự phân phối doanh thu đó theo giá rượu bán lẻ.

Từ những số liệu này, Berrué đã tính rằng rượu là nguồn tạo ra nguồn thu góp trung bình là 0.657\$ mỗi lít tượu nguyên chất [(tổng doanh số) chia cho (số nhập vào ngân sách + số trả cho Fontaine)]. Trong con số 0.657\$ này, Fontaine nhận được 0.349\$ và Régie nhận được 0.308\$. Sau đó, Berrué tiếp tục tính số phần trăm của thu nhập sẽ đến tay các nhà buôn sỉ, những người đã lãnh trách nhiệm phân phối các sản phẩm của Régie.

Dựa trên những doanh số phác thảo của các loại rượu khác nhau, Berrué tính rằng giá bình quân cho người tiêu thụ là 0.81\$.

Trong số này, 0.349\$ vào túi Fontaine, 0.308\$ cho Régie và 0.153\$ cho các nhà buôn bán sỉ ở các cấp khác nhau. Phérvong tiếp tục tính trong con số 0.308\$ mà nhà nước công bố thu được từ mỗi lít rượu nguyên chất, phần nào thật sự được đưa vào ngân sách trung ương, sau khi khấu trừ các khoản chi phí. Theo các bản báo cáo cuối năm 1911 và 1912, tổng chi phí cho Régie rượu trong hai năm này là 5.136103\$. Từ đó, Berrué khấu trừ chi phí hoàn lại các container được chuyển giao và cộng thêm các chi phí phụ, cuối cùng thu được kết quả là 4.552.903\$ (22). Bước cuối cùng là tính tỷ lệ phần trăm của chi phí phát sinh trong khi thi hành cơ chế độc quyền so với tổng chi phí. Trong một phép tính nháp sơ qua, với chi phí hoạt động của độc quyền rượu chác chắn đã bị xác định thấp hơn thực tế, Berrué lấy tổng chi phí của Phòng thuế trong suốt hai năm chia cho tổng doanh thu từ tất cả các nguồn và có được tỉ lệ 12%, hay nói cách khác chi phí hoạt động là 0.12\$ cho mỗi 1\$ thu vào. Áp dụng tỉ lệ này vào tổng doanh thu của độc quyền rượu, ông ta tính rằng phần chi phí hoạt động của độc quyền rượu trong tổng

Bảng 3: Doanh số hàng năm, số thu chi

Năm	Bán ra (rượu nguyên chất)	Đưa vào ngân sách	Trả cho Fontaine
1911	5.308.624,1	3.477.564\$	2.358.925\$
1912	6.796.374,1	4.492.553\$	2.871.178\$

Bảng 4: Giá mua và giá bán do nhà nước chỉ định

Loại rượu	Giá mua từ FDIC	Giá bán buôn	Giá bán cho công chúng
Rượu thường (số lượng lớn)	0,33\$	0,59\$	0,725\$
Rượu thường (theo chai)	0,33\$	0,63\$	0,80\$
Rượu mùi	0,38\$	0,75\$	0,90\$
Rượu thuốc	0,38\$	0,74\$	0,93\$

chi phí hoạt động của Phòng thuế trong hai năm là 956400\$ (23). Sau khi trừ những chi phí trên khỏi tổng thu nhập, Berrué kết luận rằng doanh thu thuần trung bình hàng năm thu được từ độc quyền rượu ở Bắc Kỳ- Bắc Trung Kỳ là vào khoảng 1.100000\$ (24). Phân tích con số thu được từ mỗi lít rượu bán cho người tiêu dùng ở mức giá 0,81\$, ta có:

- + Phần cho Fontaine 0.349\$ (43%)
- + Phần cho các trung gian (Régie và debitants) 0.290\$ (36%).
- + Phần cho ngân khố 0.171\$ (21%).

Sau khi trình bày giả thuyết rằng doanh thu thuần hàng năm của régie Bắc Kỳ- Bắc Trung Kỳ chỉ bằng 28% con số tổng mà nhà nước công bố và chỉ bằng con số tỉ lệ 2,7% khiêm tốn trong tổng thu nhập của ngân sách trung ương, và rằng chức năng cơ bản của régie là làm giàu cho những nhà sản xuất và nhà phân phối trong khi làm mất quyền lợi của nhà nước, Berrué kết thúc bản báo cáo của mình một cách sơ sài. Có lẽ ông ta cảm thấy rằng những con số của mình đã có tiếng nói đủ thuyết phục. Đặc mệnh Toàn quyền Sarraut, người chịu trách nhiệm đọc và phê bản báo cáo, đã không bình luận gì về những con số của Berrué. Có lẽ ông ta e rằng bất cứ câu trả lời nào cũng chỉ gây ra nhiều sự chú ý hơn đến tính bất công của hệ thống. Hay là có lẽ ông ta biết rằng chẳng thể đưa ra lời phê bình nào khả dĩ (25).

Trước khi nhận sứ mệnh vào năm 1930, Tổng thanh tra Le Conte ý thức rất rõ rằng những người tiên nhiệm các năm 1908, 1913, 1927 và 1930, tất cả đều ủng hộ việc chấm dứt độc quyền mà không rõ nguyên do. Không có gì để nghi ngờ rằng điều này đã góp phần tạo ra những lời châm biếm chẳng mấy được kiềm chế trong

các bản báo cáo của ông này về régie ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Trong những câu mở đầu, viên thanh tra viết: "Một sự kì lạ cần được lưu ý là từ "độc quyền" không hề được tìm thấy trong bất cứ đạo luật nào có nhắc đến, kể cả mới hay cũ. Và mặc dầu vậy, vẫn tồn tại một cách nghiêm nhiên một cơ chế độc quyền thật sự vốn đã được lên kế hoạch ngay từ đầu". Tỏ ý áy náy về tính sơ sài của những số liệu buộc phải sử dụng trong bản báo cáo, ông viết với đôi chút châm biếm: "Tuy vậy, những khoản thu thực tế có thể được cơ quan (phòng Thuế đoan) tính chính xác nếu như có được một chút nhẫn nại". Dựa vào những phân tích của mình trên số liệu năm 1928, Le Conte tìm ra tổng doanh thu từ rượu và các nguồn liên quan như các khoản tiền nộp phạt là 11.940000\$ (26). Trong cùng khoảng thời gian này, giá chi phí mua rượu là 7.892000\$ và các chi phí liên quan đến đóng chai là thêm 64.000\$ (27). Với doanh số bán rượu ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ mang lại 0,07% tổng doanh thu cho Phòng thuế đoan, Le Conte tính tỷ lệ nhân sự của Bộ và các nguồn đầu tư vào Régie rượu là 365.000\$ trên số ngân sách trung ương là 5.200000\$ (28). Cuối cùng, ông ta cộng vào tổng chi phí tu sửa và trả góp cho các văn phòng trụ sở và thu được kết quả tổng cộng sau cùng là 55.000\$. Với mức chi tiêu thực tế bây giờ là 8.375000\$, doanh thu thực từ cơ chế độc quyền ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ chỉ còn 3.565000\$, hay là 4% thu nhập của ngân sách trung ương. Ông ta kết luận, "Về mặt tài chính, cơ chế độc quyền đã tự phơi bày thực chất của nó là ít có lợi hơn những cơ chế khác. Nó ngăn cản sự khai thác triệt để tiềm năng của thuế tiêu dùng. Về mặt chính trị, nó là một tiềm năng nguy hại gây ra sự bất mãn trong dân chúng. Trên bình diện đạo đức,

một nhà nước không thể thực thi việc khuyến khích bán rượu. Về phần cá nhân tôi, vì những lý do đó, tôi ủng hộ việc kim hãm cơ chế độc quyền này”.

Thật ra, chi phí thực cao hơn những con số hai viên thanh tra này tính. Khi không có một quyết định lựa chọn rõ ràng, cả hai người đều tính sai do sự thiên vị dành cho nhà nước. Trong kết luận của mình, Le Conte viết: “Vì thế, người ta có thể nói rằng con số 3.500.000\$ đó chắc chắn là tối đa mức thu nhập thực của Régie, nhưng con số thực thi có lẽ còn thấp hơn một chút”. Cả hai đều đã tính thiếu chi phí nhân công thực tế phát sinh trong nội bộ Bộ trong suốt quá trình thực thi độc quyền. Trong khi một bản báo cáo năm 1920 phát hiện ra rằng các quan chức cầm quyền và nhân viên tại Hải Phòng đã dành hơn quá nửa thời gian của họ vào những vấn đề xung quanh cơ chế độc quyền, Berrué chỉ đưa ra con số 12% và Le Conte dùng con số 7% để nói về tổng phần ngân quỹ của bộ dành cho Cơ chế độc quyền (29). Đồng thời, chẳng ai trong hai ông này cố ước tính mức chi phí được tăng lên phát sinh trong bộ máy chính quyền dân sự, cảnh sát, tòa án và trại giam trong khi họ thi hành vài trò việc áp chế cơ chế không mấy được ưa thích này. Cuối cùng, bằng việc ngăn cấm một ngành công nghiệp vốn là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế bản xứ và giao đặc quyền bóc lột cho một số ít các nhà công nghiệp Pháp, cơ chế độc quyền gần như có thể khẳng định là nguyên nhân gây ra sự chậm tăng trưởng nói chung của nền kinh tế thuộc địa. Chế độ rượu có thể đã tượng trưng cho mất mát tài chính của thuộc địa trên thực tiễn (30).

Đoàn Thanh tra năm 1920 đã kết luận: “Cần nhất là cơ chế hiện thời ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, ngay sau khi chấm dứt được

những sự can thiệp làm cản trở, phải được thay thế bằng một cơ quan sẽ cho phép Nhà nước thu thuế ở những tỉ suất mà nó quy định và quan trọng hơn cả là cho phép Nhà nước giữ lại lợi nhuận mà hiện thời đang được tự nguyện nhường cho nhà công nghiệp, nhóm người có những can thiệp vô dụng trên thực tế chỉ có tác dụng sinh ra kỳ thị cho nền tài chính quốc gia” (31). Những bức tranh do Doumer và những người kế nhiệm vẽ ra thuế rượu như là một trong ba “thân trâu ngựa” tối quan trọng cho việc duy trì thuộc địa là hoàn toàn giả dối.

Nếu như chế độ rượu không giúp mang lại doanh thu đáng kể, chúng ta cần phải đặt câu hỏi: vậy thì thật ra nó giúp đạt được điều gì? Ngay từ trước năm 1903, các mục đích cải cách của Doumer đã bị một số người nhận rõ. Theo Eugene Jung, bất chấp những diễn thuyết hoa mỹ về cải cách và phát triển, các chính sách của Doumer chỉ là một phần của tấn trò chính trị đang diễn ra ở nước Pháp. Những người được lợi chính từ những cải cách của Doumer là những người nắm giữ vốn ở Paris và những nhà thầu khoán nhận được các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (32). Đến trước năm 1910, Đoàn Thanh tra thuộc địa đã đi đến những kết luận tương tự. Xem xét tình hình tài chính tổng quát của thuộc địa, Tổng Thanh tra Guyho khám phá ra rằng theo như số liệu ngày 1-1-1910, Tổng nợ của thuộc địa đã đạt mức 473.789.205,50 fr (33). Thậm chí với 15 triệu fr - tức 18% ngân sách hàng năm - được dành riêng cho việc trả nợ thường niên, thuộc địa phải mất đến 74 năm nữa mới giải quyết xong tất cả các khoản nợ (34).

Với âm mưu đẩy gánh nặng của con số nợ khổng lồ lên “vai” thuộc địa của Doumer, ý nghĩa của cơ chế độc quyền không nằm trong số doanh thu thuần của

nhà nước mà nằm trong doanh số nó sản sinh ra. Để thu hút vốn từ mẫu quốc, Doumer cần một ngân sách trung ương có con số tổng thu nhập cao để tạo ấn tượng tốt đẹp về khả năng hoàn vốn của nhà nước. Phần lớn doanh thu sinh ra từ cơ chế độc quyền thực ra chỉ để quay ngược lại phục vụ cho việc điều hành và vận hành chính cơ chế này; điều đó không quan trọng. Lấy ví dụ như khám phá của Berruê rằng doanh thu thực tế của cơ chế độc quyền rượu thật ra chỉ bằng 28% con số được công bố (35). Áp dụng nó vào con số tổng cộng của các cơ chế độc quyền năm 1912, chúng ta biết được rằng doanh thu thực tế có vẻ xấp xỉ gần bằng 5,5 triệu thay vì 19,9 triệu như được công bố. Vì vậy, tổng doanh thu thực tế trong năm sẽ là 17943659 thay vì 37872579. Bởi điểm này, thuộc địa mang lại hàng năm hơn 15 triệu fr, tức 6 triệu đôla Mỹ. Từ đó, lấy năm 1912 làm ví dụ, các cơ chế độc quyền đóng vai trò chủ chốt trong việc giảm tỷ trọng của phần dành trả nợ của nhà nước từ 33% doanh thu xuống một tỷ trọng an toàn hơn - 16% doanh thu. Một trong hai con số này chấp nhận được đối với thị trường tiền tệ Paris, con số kia thì không.

Các nhà chức trách kế nhiệm sẽ nhận ra họ bị mắc bẫy bởi thủ thuật này của Doumer. Toàn quyền Koblukowski, được Công sứ toàn quyền giao cho nhiệm vụ chấm dứt hệ thống các cơ chế độc quyền vào năm 1909, công khai tuyên bố rằng mục tiêu của ông ta là tránh gây lo ngại cho các chủ nợ của thuộc địa, và việc giải nợ chỉ để minh chứng cho ý kiến có sức thuyết phục là cơ chế độc quyền nên được phục hồi hầu như y nguyên vào năm 1913 và 1923 (36). Do đó, việc tăng các mục thuế đã có, thuế thân chẳng hạn, lên một tỷ suất khác nhằm đắp vào phần doanh thu của régie

rượu là không thích đáng. Doumer cam kết bằng régie rượu sẽ thu hút và duy trì phần cấp vốn từ mẫu quốc.

Tuy nhiên, nếu ngân sách trung ương quả thực là một trò bịp bợm vĩ đại thì chúng ta phải đặt câu hỏi bằng cách nào Doumer có thể thành công trong trò chơi đó. *Thứ nhất*, ông ta bày trò với dân chúng Pháp, vốn luôn hơn hờ tin vào những chuyện bịa đặt rằng các thuộc địa là những kho báu chưa được khai thác và là nguồn về vàng cho nước Pháp vĩ đại. *Thứ hai*, Doumer vốn là một kẻ có tài đánh bóng hình ảnh bản thân với tiếng tăm là một Bộ trưởng Tài chính có năng lực, người đã nhìn thấy được rằng tương lai chính trị của Đông Dương là một trò cá cược. *Thứ ba*, những tổ chức có quyền thế ở mẫu quốc đã quyết định tính chất của trò chơi mà Doumer phải tham gia trước khi đặt bước chân đầu tiên ra khỏi Paris. Trong suốt nhiệm kỳ làm Toàn quyền, "bất chấp những bất đồng với Bộ trưởng các thuộc địa Delcasé, Doumer vẫn là một nhân vật bất khả xâm phạm được che chắn bởi một mạng lưới các chính trị gia, thường thì từng là thù địch của Doumer trước kia" (37).

Mang tính quyết định cho thành công của Doumer là sự hỗ trợ của Ngân hàng Đông Dương - trung gian cho tất cả mọi giao dịch giữa mẫu quốc và thuộc địa, và cũng là một trong những tổ chức hưởng lợi chính từ các dự án của Doumer (38). Mối quan hệ này đã bắt đầu từ trước chuyến đến Đông Dương của Doumer: trước khi lên tàu ở Marseille vào ngày 17-1-1897, Doumer đã sắp xếp thời gian để gặp gỡ trao đổi với các giám đốc Ngân hàng (39). Tương tự, sự hợp tác của Doumer với các tổ chức hưởng lợi chính từ các dự án cơ sở hạ tầng của ông ta cũng đã bắt đầu từ trước khi Doumer nhậm chức Toàn quyền. Ngay từ

giai đoạn đầu trong con đường sự nghiệp nghị trường của mình. Doumer đã liên hệ với các tổ chức công nghiệp như Liên đoàn Công nghiệp luyện kim và khai thác mỏ. Tập đoàn kinh tế Indo-Suez và Tổng công ty Điện lực (40). Những mối liên hệ với Hội các công ty sắt thép (Comité des forges), một tổ chức chuyên làm công tác vận động hành lang cho nền công nghiệp nặng của nước Pháp có thể giúp lý giải bằng cách nào ngay trước khi khởi hành sang Đông Dương, một người từng là giáo viên và từng là một nghị sĩ với mức lương quèn lại trở nên giàu có nhờ vào những mối đầu tư đúng lúc vào các xí nghiệp sắt thép của Nga. Theo ý kiến của một học giả, "sự bổ nhiệm Doumer làm Toàn quyền, nếu không phải được trực tiếp được Hiệp hội các lò rèn đề cử thì phải có sự hậu thuẫn nào đó" (41). Trong cuộc chơi này, Doumer không phải chỉ có một mình. Cơ cấu của ngân sách trung ương và nền tảng của nó là các nguồn doanh thu thuế được quyết định không phải chỉ dựa trên tình hình thực tiễn ở Đông Dương mà đúng hơn xuất phát từ nhu cầu vốn và công nghiệp của bản thân nước Pháp.

Ngày nay, Doumer được nhớ đến như là một nhà cải cách tài ba, người nắm trong tay ngân sách trung ương giúp mang lại sự độc lập cho thuộc địa và tạo cơ sở cho những công trình nhà nước lớn nhằm chuyển đổi nền kinh tế Đông Dương. Giải pháp cho ngân sách trung ương là ba mặt hàng độc quyền - á phiện, rượu và muối - những nguồn sinh thu nhập cho hệ thống tài chính mới. Mặc dù giữa ý tưởng và thực tế cải cách còn chưa nhất quán, Doumer dù sao cũng đã tạo dựng nền tảng cho chính quyền Đông Dương, một chính quyền về căn bản được duy trì không thay đổi mãi cho đến năm 1944. Tuy vậy, ngay từ năm 1908, các Đoàn Thanh tra hoạt động độc

lập đã phát hiện ra rằng doanh thu thực tế của régie rượu chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ so với con số được nhà cầm quyền công bố. Ví dụ như vụ điều tra cơ chế ở Bắc Kỳ, doanh thu thực từ cơ chế độc quyền rượu trong năm 1912 chiếm chưa đến 1/3 con số được công bố, nói cách khác chưa bằng 3% của ngân sách trung ương. Cho dù có thể có ích lợi về một mặt khác, độc quyền rượu ở Đông Dương chưa bao giờ là một phương tiện hiệu quả. Để sản sinh doanh thu thuế. Những gì mà cơ chế đạt được là tạo ra những số liệu tổng doanh thu lớn và đồng thời che đậy chi phí hoạt động thực tế trong ngân sách các cơ quan ban ngành khác nhau, đáng chú ý nhất là phòng thu hải quan doanh thu thuế được thổi phồng lên mang tính chất quyết định để tạo ra ấn tượng về khả năng thanh hoàn nợ của ngân sách trung ương và làm cho nghĩa vụ nợ của thuộc địa có vẻ bền vững lâu dài. Điều này cho phép Doumer huy động vốn vay cần thiết tiến hành các công trình nhà nước. Chúc năng sản sinh doanh thu của các cơ chế độc quyền thật ra chỉ mang tính thứ sinh; mục tiêu căn bản của chúng thực chất là sản sinh nợ. Vì vậy, các régie hoạt động phục vụ cho lợi ích của nền công nghiệp và tài chính của nước Pháp nhiều hơn là cho bộ máy chính quyền. Chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra khuynh hướng hoạt động của bộ máy hành chính Đông Dương phục vụ cho các doanh nghiệp tư nhân Pháp khi tìm hiểu mối quan hệ của nhà nước và nhà cung cấp rượu cho régie-SFDIC, và giám đốc, A.R. Fontaine. Khi điều tra về sự kháng cự mạnh mẽ régie gây ra, chúng ta cũng hiểu rõ được bộ máy chính quyền đã sẵn lòng đặt quyền lợi của các doanh nghiệp tư nhân lên trên sự tồn tại về lâu dài của chính nó như thế nào.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Tôi rất biết ơn Thầy Đinh Xuân Lâm và Thầy Phạm Hồng Tung đã đọc những tác phẩm của tôi, và Chị Mai Huyền Chi đã dịch bài viết này.

(2). Charles de Gaulle, *Mémoires d'espoir; Le Renouveau (1958-1962)* (tập 1). Paris: Plon, livres de poche, 1970. pp.49-51. Đoạn mở đầu chương 2.

(3). Xin lưu ý CLTQG1 là Cục Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) và CAOM là Centre d'Archives d'Outre-Mer (Aix-en-Provence). Tôi cảm ơn các cán bộ của hai cơ quan đó, đặc biệt là Madame Sylvie Vachier ở Aix và Chị Hoàng Thị Hằng ở Hà Nội.

(4), (5), (6), (7). Doumer, 132, 166, 135, 157.

(8). CAOM FM/indo/nf/460 "Recettes des trois Régies" 1908.

(9). Albert Métin, *L'Indochine et l'opinion*. Paris: Dunod & Pinat, 1916. CAOM bib/som/b//1017. Métin là một nghị sĩ, cựu Bộ trưởng Bộ Lao động và An ninh xã hội và là rapporteur của một vài dự án liên quan đến ngân sách và vốn vay Đông Dương.

(10). Albert Métin, Sdd, 1916.

(11). Ông ta đã thừa nhận điều này nhằm hậu thuẫn cho những lý lẽ của mình để nâng giá mua rượu lên 4 centimes mỗi chai. Hà Nội, tháng 2-1924, Kircher Tổng trưởng ban phòng thuế gửi đến Toàn quyền Đông Dương. CAOM indo/ggi/45262 Douane và Régies: alcohol, correspondences diverses, 1923-1936. Có thể có người biện luận rằng độc quyền rượu chưa bao giờ hoạt động theo pháp luật mà thực ra là bất hợp pháp.

(12). Girault, A.1927. *Principes de colonisation et de législation coloniale*. Paris: Recueil Sirey. Ménier, J. 1988. *Les inspections générales. L'administration nouvelle*. Paris: Berger - Levrault. Milloz, P. 1983. *Les inspections générales ministérielles dans l'administration française*. Paris: Economica. Garner, R. 1974. "The French in Indochina: Some Impressions of the Colonial Inspectors, 1867-1913." South-East Asia Spring 1974, pp. 831-42.

(13). CAOM Fm/indo/nf/464 27 February 1913 "Rapport fait par M. Berruë concernant la vérification du service des Régies de l'alcool et du

sel" M Phérvong Inspecteur Général des Colonies Chef de mission. CAOM fm/indo/nf/2481, *Rapport sur la Régie des alcools en Indochine par L'Inspecteur Général des colonies A.Le Conte, Chef de Mission*, 24 tháng Sáu, 1930

(14). CAOM fm/sg/indo/af/143 "Mission d'inspection Espeut" 1892-1894.

(15). Société française des distilleries de l'Indochine và Société des distilleries de Tonkin. Sau năm 1912 cả hai công ty thuộc A.R.Fontaine.

(16). CAOM fm/sg/indo/à/146 "Mission d'inspecteur Rivet-Adam" 1898 Rapport fait par M.Salles concernant les régies du sel et de l'alcool dans le Thua Thien

(17). CAOM/fm/sg/indo/af/147 "Mission Picquie" 1899-1900.

(18). CAOM/fm/indo/nf/4664 "Alcools, Rapports d'inspection (s.d). 22 May 1902, Report of Arnaud, Thanh tra các thuộc địa.

(19). CAOM fm/indo/nf/880 Mission d'inspection de l'inspecteur général des colonies Maurice Méray. Au sujet du fonctionnement du service général des Douanes et Régies." 1908

(20). UCI - Union Commercial de l'Indochine, một công ty được lập ra bởi A.R.Fontaine năm 1902.

(21). Vào năm 1908, sản xuất ở Nam Kỳ được chia 69% cho SFDIC, 22% cho 14 hãng chưng cất rượu nội địa và 9% cho Mazet. Doanh số trung bình hàng tháng ở Nam Kỳ năm 1904 là 357.243 lít, năm 1905 là 124.304 lít, năm 1906 là 248.749 lít, và năm 1907 là 241.863 lít. Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 1908, Méray gửi Bộ. Số 48 "Régime des alcools en Indo-Chine" CAOM fm/indo/nf/880 Mission d'inspection de l'inspecteur général des colonies Maurice Méray. Au sujet du fonctionnement du service général des Douanes et Régies" 1908.

(22). Giá mua vào là 4.230.103\$; trừ chi phí hoàn lại các container chuyển giao là 461.560\$; cộng với chi phí vận chuyển 226.427\$, chi phí đóng chai và những chi phí khác 297.933\$, chi phí cho những chai bị vỡ hay thất lạc 20.000\$; số trả góp

cho nợ phát sinh trong giải quyết tranh chấp với tổng công ty là 240.000\$.

(23). Tổng chi phí năm 1911-1912 [8.046.163] chia cho tổng thu nhập từ mọi nguồn năm 1911-1912 [67.236.541] bằng 0,12. Nếu ta nhân với tổng doanh thu từ rượu cho hai năm 1911-1912 là 7.970.099, ta có được chi phí ước tính là 956.400\$.

(24). Trừ đi tổng chi phí là 5.890.943\$ cho hai năm này khỏi tổng thu nhập là 7.470.099\$ có được doanh thu thực là 2.079.156\$. Berruê đã "hào hiệp" làm tròn con số để đạt được mức doanh thu thuần hàng năm là 1.100.000\$

(25). Tuy nhiên, ông ta đã tự vệ trước sự phê bình chỉ trích gay gắt của Phérivong về thỏa thuận mà ông ta đã có với Debeaux.

(26). Theo sổ sách kế toán năm 1928, thu nhập cho Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ là 11.913.000\$, cộng thêm 18.000\$ các khoản tiền bồi thường, 6.500\$ các khoản phụ thu, và 4.000\$ tiền thuê văn phòng, tổng cộng là 11.940.000\$

(27). Các chi phí của Régie = 7.892.000\$, cộng chi phí cho nhân công đóng chai người Âu = 33.000\$, cộng nhân công đóng chai nội địa = 9.000\$, cộng lãi suất của phần vốn giữ lại trong số "ngân quỹ dành cho đóng chai" = 22.000 (tổng cộng 64.000\$).

(28). Trong khi SFDIC sản xuất phần lớn số rượu ở mọi khu vực thuộc Đông Dương, chi phí thực thi độc quyền thấp hơn ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, nơi mà vị trí áp đảo của SFDIC bị lung lay do sự xuất hiện liên tục của một số ít các nhà sản xuất tư nhân. Le Conte ước tính rằng tỉ lệ thật của ngân quỹ bộ dành cho régie ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ ít nhất là 31%, tức là hơn 800.000\$.

(29). Bản báo cáo ngày 14 tháng 5 năm 1927 của thanh tra các Thuộc địa Gayet đã trích dẫn trong Bản báo cáo về Régie rượu ở Đông Dương của Tổng Thanh tra các Thuộc địa A.Le Conte, Trưởng đoàn công sứ, ngày 24 tháng 6 năm 1930. CAOM/fm/indo/nf/2481.

(30). Không có ai cố gắng phân tích khả năng sinh lợi của hai mặt hàng régie kia. Tuy nhiên, từ

những tài liệu tham khảo trong các chứng từ liên quan, dường như doanh thu thuần của hai mặt hàng kia cũng bị phồng đại tương tự. Á phiện, régie sinh lợi nhất, có thể đã mang lại doanh thu thực. Muối, mặt hàng ít lãi nhất, gần như chắc chắn đã sinh lỗ.

(31). Trích trong Bản báo cáo về Régie rượu ở Đông Dương của Tổng Thanh tra các thuộc địa A.Le Conte, Trưởng đoàn công sứ, ngày 24 tháng 6 năm 1930. CAOM/fm/indo/nf/2481.

(32). Eugène Jung, *Histoire d'un colon*. Paris: Juven, 1903, p. 103. Theo Jung, đến cuối năm 1900, Doumer không còn "được chào mừng trên đường phố" (p. 131). Jung là một kẻ thực dân và đôi khi viết báo, người đã mất nhiều tài sản vào nỗ lực khai thác một nhượng địa ở tỉnh Hòa Bình.

(33). Trong cùng thời kỳ này, Fourniau tính tổng nợ của thuộc địa là 499 triệu franc, Fourniau, *Vietnam: domination coloniale*, tr. 738.

(34). CAOM fm/indo/nf/926 Báo cáo của Tổng Thanh tra các thuộc địa Guyho. Báo cáo số 125, Hà Nội, ngày 1 tháng 5 năm 1910, Guyho nắm Bộ thuộc địa. Cùng với 13.650.000fr trả hàng năm cho Paris để duy trì sự có mặt của quân đội, điều này có nghĩa là thậm chí với tính toán của chính cơ quan nhà nước, 34% trong tổng doanh thu thuế của ngân sách trung ương sẽ trực tiếp vào túi mấu quốc.

(35). 19.928.920\$ nhân với 28% cho ra 5.580.097\$. Phép tính này cần được xem như một phép ước tính chỉ mang mục đích minh họa. Tất cả số liệu doanh thu từ phần phụ lục. Ngân sách trung ương 1899-1927.

(36), (37). Fourniau, *Vietnam: domination coloniale*. tr. 738, 560.

(38). Chẳng hạn, trong khoảng thời gian 18 tháng bắt đầu từ 1-1-1907, doanh thu của ngân hàng tính riêng từ các mức chênh lệch hối đoái của các giao dịch nhà nước là 4.246.418 fr. Năm 1908, Toàn quyền Koblukowski đề xuất hợp nhất tiền tệ. Không lạ là đề xuất này bị ngân hàng phản đối quyết liệt. Fourniau, *Vietnam: domination coloniale*, tr. 739.

(Xem tiếp trang 9)

DÒNG BÁO PHỤ NỮ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

ĐẶNG THỊ VÂN CHI*

VẤN ĐỀ PHỤ NỮ TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XX

Đầu thế kỉ XX, dưới tác động của hai đợt khai thác thuộc địa của Pháp, xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Phụ nữ chiếm nửa dân số do đó tất cả những thay đổi trong xã hội đều ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của hầu hết phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ ở các đô thị.

Nếu như trước đây, dưới chế độ phong kiến, phần lớn phụ nữ Việt Nam là nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, thì ngay từ khi xuất hiện lực lượng công nhân đầu tiên đã có mặt của tầng lớp phụ nữ lao động làm thuê. Tư bản Pháp chú ý tuyển mộ thợ phụ nữ nhằm bóc lột sức lao động cần cù của họ. Hàng vạn phụ nữ, hầu hết xuất thân từ nông dân bị phá sản đã vào làm thuê ở các mỏ than Hồng Gai, Kế Bào, Nhà máy dệt Nam Định, Nhà máy Diêm Bến Thủy, các đồn điền cao su Nam Kỳ... Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa, giai cấp công nhân Việt Nam, đội ngũ nữ công nhân cũng tăng lên nhanh chóng. Do không được học hành, rất ít nữ công nhân có trình độ chuyên môn, họ thường phải làm những công việc tay chân giản đơn. Một ngày làm việc của họ thường từ 12 giờ

trở lên như ở Nhà máy Diêm Bến Thủy, hoặc 15 giờ như quy định chính thức của nhà máy dệt Nam Định. Còn ở Mỏ than Kế Bào, do phải đi làm quá xa nên ngày làm việc của họ thường kéo dài tới 20 giờ (kể cả thời gian đi về). Mặc dù phải làm việc vất vả như vậy, nhưng đồng lương của nữ công nhân rất thấp chỉ bằng 2/3 lương của công nhân nam vốn đã rẻ mạt. Đã thế lại không có chế độ bảo hiểm.

Khổ hơn nữa, nữ công nhân còn bị xúc phạm đến nhân phẩm, bị khinh rẻ và có thể bị sa thải bất cứ lúc nào.

Ở nông thôn, phụ nữ nông dân bị đẩy vào cảnh ở dợ, làm thuê, biến thành tá điền bởi gánh nặng tô thuế. Cùng đường, nhiều phụ nữ nông thôn bị đẩy ra thành phố, bổ sung vào đội ngũ nữ công nhân, đi ở, làm điểm... trở nên đói nghèo và thành nạn nhân của "văn minh tư bản". Năm 1931, dân số Hà Nội không quá 10 vạn người mà đã có hơn 100 nhà thổ.

Bên cạnh những thay đổi trong đời sống kinh tế, xã hội của tầng lớp lao động nữ, trong những năm đầu thế kỉ XX, ở Việt Nam còn xuất hiện tầng lớp phụ nữ tiểu tư sản thành thị gồm những người thợ thủ công, tiểu thương, vợ con các viên chức làm việc trong các công sở của Pháp và của tư

* Th.S. Đại học Quốc gia Hà Nội.

nhân, các nữ công chức giáo viên, y tá hộ sinh và các nữ học sinh... Trong toàn Đông Dương số nữ sinh năm 1930-1931 là 40.000 người, đến năm 1937-1938 là khoảng 60.000 nữ sinh và tới năm 1940 số học sinh nữ đã lên tới 80.000 người. Trong số đó nhiều người đã tốt nghiệp trung học, có người tốt nghiệp đại học... Như cô Henriette Bùi, tốt nghiệp Đại học Y khoa Pari (năm 1934), bà Nguyễn Thị Sương (năm 1940), cô Lê Thị Hoàng tốt nghiệp Cao đẳng Y khoa Hà Nội (năm 1937); cô Dương Thị Liễu (năm 1940), cô Lý Thị Nguyệt tốt nghiệp Cao đẳng Bào chế Hà Nội, bà Phan Thị Liệu tốt nghiệp Cao đẳng Canh nông Hà Nội; cô Phạm Thị Mỹ tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (năm 1928), cô Nguyễn Thị Châu tốt nghiệp Cử nhân Văn khoa ở Đại học Pari (năm 1936); bà Bùi Thị Cẩm tốt nghiệp Đại học Luật khoa Pari và bà Nguyễn Minh Nguyệt tốt nghiệp Trường Cao đẳng Luật khoa Hà Nội... Đặc biệt trong những năm 30, phụ nữ Việt Nam đã có người nhận bằng Tiến sĩ khoa học của Pháp như cô Hoàng Thị Nga. Báo *Đàn bà* mới ngày 17-6-1935 giới thiệu cô là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ État... Trừ một số rất ít những phụ nữ có bằng cấp cao ở nhà nội trợ, còn hầu hết đều làm việc bằng chính ngành nghề đã được đào tạo như Henriette Bùi làm Phó Giám đốc Nhà bảo sanh Chợ Lớn, bà Phan Thị Liệu làm Sở Nghiên cứu Nông nghiệp Sài Gòn, cô Phạm Thị Mỹ và cô Nguyễn Thị Châu làm Giáo sư ở trường "Áo Tím" (Báo *Đàn bà*, số đặc biệt năm 1941).

Tình hình xã hội Việt Nam với những thay đổi về kinh tế xã hội và văn hóa tự thân nó cũng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề cần phải giải quyết: Đó là làm thế nào

để giành lại độc lập dân tộc, làm thế nào để phát triển kinh tế - xã hội và đưa Việt Nam hoà nhập vào thế giới hiện đại.

Đối với phụ nữ Việt Nam, vốn chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, "tam tòng", "tứ đức" đã trở thành những chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống thì những thay đổi trong xã hội Việt Nam cùng với những ảnh hưởng của phong trào nữ quyền và giải phóng phụ nữ trên thế giới đã tác động không nhỏ đến xã hội Việt Nam. Và, phụ nữ trở thành một vấn đề trong xã hội.

Nhiều tác giả viết sách về vấn đề phụ nữ như Phan Bội Châu (1), Đặng Văn Bấy (2), Trần Thiện Ty và Bùi Thế Phúc... (3). Trong bài "*Phong trào cải cách của phụ nữ*" Báo *Hoàn cầu tân văn* ngày 11-8-1934 đã nhận xét: "*đã lâu phụ nữ xứ này nổi lên cái phong trào vận động nữ quyền một cách nhiệt liệt. Những tiếng bình đẳng, bình quyền, giải phóng hàng ngày vang dền trên diễn đàn. Ngoài việc mở báo làm cơ quan chính thức cho cuộc vận động họ lại viết sách. Đến như các báo hàng ngày cũng phải dành riêng mỗi tuần 1 trang viết về phụ nữ. Như vậy, cho biết rằng vấn đề phụ nữ đã chiếm một địa vị quan trọng ở xứ này*". Năm 1938, Cựu Kim Sơn và Văn Huệ viết trong "*Đời chị em*" đã nhấn mạnh "*vấn đề phụ nữ, một vấn đề gay gắt đòi phải giải quyết ngay, vấn đề phụ nữ, thật vậy là một vấn đề khá quan trọng*" (4).

Như vậy, có thể thấy rằng vấn đề phụ nữ đã trở nên khá bức xúc của xã hội. Báo chí đã nhanh chóng trở thành diễn đàn thảo luận về vấn đề phụ nữ, thành phương tiện để giáo dục, giác ngộ và tập hợp phụ nữ, nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra đối với phụ nữ và xã hội.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DIỄN ĐÀN PHỤ NỮ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐÔNG BÁO PHỤ NỮ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Ngay từ những thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XX, trên tờ *Đại Nam Đăng cổ tùng báo (ĐNĐCTB)*, tờ báo tiếng Việt còn hết sức hiếm hoi trong thời kì này, thế hệ những người làm báo đầu tiên của nền báo chí Việt Nam đã dành một diễn đàn cho phụ nữ Việt Nam: đó là mục *Nhời đàn bà*. Ra đời năm 1907, trong bối cảnh phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội và phong trào Duy Tân do các trí thức yêu nước khởi xướng và lãnh đạo đang phát triển rầm rộ trong cả nước, ĐNĐCTB có khuynh hướng cổ vũ phong trào Duy Tân, phê phán hủ tục và khuyến khích phát triển công nghệ. Mục *Nhời đàn bà* do Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương và viết hầu hết các bài dưới bút danh phụ nữ Đào Thị Loan đã tập trung cổ động phụ nữ đi học, gắn vấn đề phụ nữ với vấn đề Duy Tân, phê phán những tập quán lạc hậu trong sinh hoạt của phụ nữ như tục tảo hôn, ham mê hầu đồng, hầu bóng... ĐNĐCTB bị đình bản gần như cùng thời điểm với trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội bị đóng cửa.

Năm 1913, mục *Nhời đàn bà* lại xuất hiện trên *Đông Dương tạp chí (ĐDTCT)* và đến năm 1915, khi ĐDTCT trở thành một tạp chí có tính chất văn học thì mục *Nhời đàn bà* được tiếp tục trên *Trung Bắc tân văn (TBTV)* cũng do Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương. Nhìn chung, mục *Nhời đàn bà* trên các tờ ĐNĐCTB, ĐDTCT, TBTV đều do Nguyễn Văn Vĩnh viết, phản ánh ảnh hưởng của văn hóa, văn minh phương Tây trong nhận thức của giới trí thức Bắc Kỳ về vấn đề phụ nữ. Họ bắt đầu nhận thức được phụ nữ đang dần dần trở thành một lực lượng xã hội ngày càng có vai trò quan

trọng trong một xã hội đang trong quá trình biến đổi.

Việc xuất bản một tờ báo riêng cho phụ nữ cũng được đề cập đến ngay từ số 35 ra ngày 8-1-1914. Dự kiến nội dung, mục đích của tờ báo này sẽ là: bàn luận về những việc như cưới xin, sinh nở, giàu cau, bán trái, cỗ bàn, khăn áo... nghĩa là những việc liên quan tới nhiệm vụ của phụ nữ theo quan niệm truyền thống là quán xuyến việc nhà và một mục gọi là để "*công kích giới râu mày*". Việc đề xuất ra nữ báo được nhiều người ủng hộ đã phản ánh sự nhạy cảm của giới trí thức Bắc Kỳ, đặc biệt là Nguyễn Văn Vĩnh. Tuy nhiên phải đến khi Thế chiến I kết thúc năm 1918 tờ nữ báo đầu tiên mới ra đời. Đó là tờ *Nữ giới chung (NGC)* do Trương Nguyệt Anh làm chủ bút.

Mục đích của tờ báo được nêu trong *Phần mở đầu* của báo là: "*đề xướng việc nữ học*" nhưng vì tình hình nước ta trong buổi giao thời "*học cũ đã suy, học mới chưa thành... nếu cái phương châm này mà sai một li thì đi ngàn dặm, hậu vận tổ quốc ta tấn hóa cũng ở đó mà thôi hóa cũng ở đó*" và vì vậy theo NGC "*trước hãy gây nên hai bậc: một là "phổ thông" hai là "thiệt nghiệp", phổ thông là bất cứ giàu nghèo, sang hèn ai cũng có chút học thức trí não. Thiệt nghiệp là nhứt thiết đàn bà con gái ai cũng có một nghề nghiệp trên tay. Có học thức mới biết bổn phận làm vợ, làm mẹ. Có nghề nghiệp thì mới khỏi tiếng nhờ chồng, nhờ con. Vậy không những phước riêng trong gia đình mà ích chung cả xã hội nữa*" (NGC, ngày 1-2-1918). Nhưng sau đó không lâu, *Nữ giới chung* đình bản (ngày 19-7-1918). Mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (hơn 5 tháng) nhưng *Nữ giới chung* với tư cách là tờ báo dành riêng cho phụ nữ đã trở thành tờ báo đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam đi tiên phong

trong việc khởi xướng vấn đề nữ quyền và bình đẳng nam nữ.

Sau Thế chiến I, phong trào đòi nữ quyền của phụ nữ châu Âu phát triển mạnh mẽ. Ảnh hưởng của phong trào này qua báo chí cũng tác động tới xã hội Việt Nam. Trong thời gian này, nhiều tờ báo tiếng Việt được xuất bản và hầu như tờ nào cũng dành một số trang để bàn về vấn đề phụ nữ hoặc có mục dành riêng cho phụ nữ như: *Trung Bắc tân văn* vẫn duy trì mục *Nhời đàn bà*, Báo *Thần Chung*, Báo *Công luận* có mục *Lời bạn gái*; *Khai hóa nhật báo* có mục *Văn nữ giới* và mục *Phụ nữ diễn đàn*, *Đông Pháp thời báo* cũng có mục *Văn nữ giới* và *Lời đàn bà*, *Hà thành Ngọ báo* có mục *Tiếng oanh*; Báo *Văn minh* có mục *Phụ nữ diễn đàn*...

Đặc biệt trên Tạp chí *Nam Phong* (NP) cũng có nhiều bài về phụ nữ. Là một tờ tạp chí có tính chất học thuật nên các bài báo về phụ nữ trên NP mang nhiều tính chất phổ biến và giới thiệu kiến thức, quan điểm về vấn đề nữ quyền, nữ học của các học giả nước ngoài như bài *Nữ quyền* (NP, số 159 và 173), *Người ta có bình đẳng không* (NP, số 118), *Về sự giáo dục đàn bà con gái* (NP, số 49), *Nữ học* (NP, số 159), *Tâm hồn người đàn bà* (NP, số 99)... Bên cạnh đó những bài của các học giả trong nước cũng có những bài mang tính khảo cứu như *Sự giáo dục đàn bà con gái* của Phạm Quỳnh (NP, số 4), *Nói về nữ quyền ở nước Nam* (*Địa vị người đàn bà theo phong tục, theo luật pháp nước ta như thế nào*) (NP, số 93)... Hầu hết các bài báo về phụ nữ trên các tờ báo khác chủ yếu là ý kiến cá nhân, có thể của bản thân phụ nữ, có thể của các tác giả khác về các vấn đề của phụ nữ. Cũng có những mục như *Văn nữ giới* hoặc *Tiếng Oanh* được coi như một diễn đàn để phụ nữ trao đổi ý kiến về các vấn đề của mình hoặc

là nơi để phụ nữ tập viết các bài báo... Có một số báo có khuynh hướng yêu nước tiến bộ đã mượn *Lời đàn bà*, hoặc *Văn nữ giới* để khôn khéo tuyên truyền lòng yêu nước trong nhân dân và đả kích các chính sách của thực dân Pháp như Báo *Thần Chung*, *Công Luận*, *Đông Pháp thời báo* hoặc *Hà thành Ngọ báo*...

Sau khi *Nữ giới chung* đình bản, ở Việt Nam không còn tờ báo nào dành riêng cho phụ nữ nữa. Trong những năm 1925, 1926 *Trung Bắc tân văn* đã nhiều lần đặt vấn đề “*Nên có một tờ báo cho đàn bà con gái đọc*”. Vấn đề ra nữ báo được thảo luận nhiều song vẫn chưa có kết quả. Năm 1927, sau khi thành lập Nữ công học hội ở Huế, bà Đàm Phương lại đặt vấn đề ra một tờ tạp chí cho phụ nữ trên *Hà thành Ngọ báo* (HTNB). Theo bà, tờ tạp chí phụ nữ này: *Thứ nhất* là một cơ quan để truyền bá tư tưởng của mình, giúp cho việc vận động phụ nữ hiệu quả. *Thứ hai* là trước phong trào đòi nữ quyền và giải phóng phụ nữ đang bùng nổ thì tạp chí phụ nữ sẽ giúp phụ nữ biết lựa chọn điều hay mà làm, điều dở nên bỏ nhằm văn hồi cái nên đạo đức cũ, bỏ cứu thêm cái văn hóa mới qua dư luận chính đáng. *Thứ ba*, tờ tạp chí này cũng sẽ giúp Hội nữ công khuếch trương thế lực. Bà kêu gọi “*xin chị em suy xét cho kỹ để cùng nhau mưu toan việc công ích, tổ chức lấy một tờ phụ nữ tạp chí*” (HTNB, ngày 25-11-1927). Tuy nhiên đến năm 1929, báo *Phụ nữ tân văn* (PNTV), tờ nữ báo thứ hai trong lịch sử báo phụ nữ của Việt Nam mới ra đời.

Với sự ra đời của báo *Phụ nữ tân văn* năm 1929 để sau đó từ 1930 đến 1945, đã hình thành nên dòng báo chuyên biệt dành cho phụ nữ của phụ nữ và vì phụ nữ. Vào thời kì phát triển 1930-1935, ở cả ba kì đều xuất hiện báo phụ nữ. Sau đó có thể nói ở

Việt Nam không lúc nào không có một tờ báo phụ nữ đang lưu hành. tờ này đình bản thì tờ khác ra đời. Đó là các tờ *Báo Nữ giới chung* (1918), *Phụ nữ tân văn* (1929-1935) ở Sài Gòn, *Phụ nữ thời đàm* (PNTĐ, 1930-1934) ở Hà Nội, *Phụ nữ tân tiến* (PNTT, 1932-1934) ở Huế, *Đàn bà mới* (ĐBM, 1934-1936) ở Sài Gòn, *Nữ lưu* (NL, 1936-1937) ở Sài Gòn, *Việt nữ* (VN, 1937) ở Hà Nội, *Phụ nữ* (PN, 1938-1939) ở Hà Nội, *Nữ công tạp chí* (NCTC, 1936-1938) ở Sài Gòn, *Nữ giới* (NG, 1938-1939) ở Sài Gòn, *Đàn bà* (ĐB, 1939-1945), *Bạn Gái* (BG, 1945), *Việt nữ* (VN, 1945) ở Hà Nội.

Một số nét về diện mạo của các tờ nữ báo và đội ngũ tác giả.

Các tờ báo phụ nữ này đều coi mình là “*cơ quan độc lập, chuyên tâm khảo cứu những vấn đề quan hệ tới đàn bà, tức là quan hệ tới quốc gia xã hội*” (PNTV), “*là cơ quan để giới thiệu những tư tưởng, bày tỏ những chí hướng của chị em với lòng phán đoán của quốc dân để mong lập nên cái chuẩn đích cho sự tiến hoá của nữ giới sau này*” (PNTĐ), “*là cơ quan mở mang ngôn luận đem lý tưởng sâu xa truyền bá để cùng anh chị bồi đắp non sông chia sẻ lấy phần hưởng đạo, chỉ vẽ chị em trong lúc sôi nổi tân thời, đứng vững vàng trên con đường văn minh tiến hóa*” (PNTT), “*là cơ quan của phụ nữ Việt Nam, viết cho phụ nữ đọc và do phụ nữ viết*” (VN-1937)...

Là hệ quả của quá trình tiếp xúc văn hóa Đông Tây, trong những năm đầu thế kỷ XX vấn đề phụ nữ “*trở thành tâm điểm mà các cuộc thảo luận mà khác thường xoay xung quanh nó*” (5). Chính vì vậy mà tôn chỉ của các tờ nữ báo này là “*Thờ chân lý làm thân mình, tổ quốc làm tôn giáo, mở rộng cửa cho khắp cả mọi người...*” (PNTV), “*mong ngăn ngừa bên nọ, diu dắt bên kia*

lấy những điều suy xét ấy làm đích mà dẫn đo lựa chọn... ở trong luân lý xưa, phong trào mới điều gì hủ bại không thích hợp thời ta đổi, điều gì có lợi ích chính đáng thì ta theo...” (PNTĐ), “*dung hòa tân cựu, cựu tốt thì giữ cựu làm gốc, có tân tốt thì cứ đó mà tiến hành...*” (PNTT) với mong muốn làm một cuộc “*cách mạng nữ giới*” (Việt nữ, 1945).

Với mục đích và tôn chỉ như vậy kết cấu chung của các tờ nữ báo thường có:

- *Mục Xã thuyết*: Mục này thường được in trên trang nhất và được coi là tiếng nói chính thức của tờ báo, tạo nên “*tinh thần của bốn báo*” (NGC), “*giúp cho quý cô về đường tư tưởng*” (PNTV) nên dưới bài thường là tên của báo (PNTV, PNTT, ĐBM, ĐB), hoặc tên của chủ bút báo (NGC, PNTĐ, ĐB, VN, PN) riêng trên *Phụ nữ thời đàm* (Bộ mới) thì mặc dù không ghi chủ bút báo là ai nhưng hầu hết các bài xã thuyết trên trang nhất đều là của Phan Khôi. Nội dung của các bài xã thuyết thường đề cập đến các vấn đề như vị trí và vai trò của phụ nữ trong xã hội, vấn đề nữ quyền và giải phóng phụ nữ hoặc là ý kiến chính thức của báo trước một sự kiện chính trị, xã hội nào đó và thường là liên quan trực tiếp đến phụ nữ.

Bên cạnh các bài xã thuyết, các báo thường có một số bài có tính chất chính luận về các vấn đề của phụ nữ, đặc biệt trong các tờ nữ báo đầu tiên như tờ *Nữ giới chung*, *Phụ nữ tân văn*, *Phụ nữ thời đàm*, *Phụ nữ tân tiến* đến *Đàn bà mới* và *Đàn bà*, *Phụ nữ*, các bài chính luận ít dần đi. Có thời gian trên *Đàn bà mới* phần lớn dành cho quảng cáo (như khoảng thời gian từ số 55 ngày 28-3-1936 tới số 76 ngày 17-8-1936) hoặc đăng tiểu thuyết nhiều kì, truyện ngắn, truyện dài...

- *Tình hình thời sự* thế giới, hoặc tình hình thời sự trong nước.

- Giới thiệu về phụ nữ thế giới, phong trào phụ nữ các nước, các nhân vật phụ nữ nổi tiếng.

- Mục *gia chánh, vệ sinh, nhi đồng*: là những mục mà hầu hết các tờ nữ báo đều có và là những mục tạo nên đặc điểm riêng của các tờ nữ báo.

- Mục *văn học*: thường đăng tiểu thuyết nhiều kì, truyện ngắn, truyện dài, thơ của phụ nữ...

- Mục *quảng cáo*: dành nhiều cho quảng cáo thuốc các bệnh phụ nữ, quảng cáo mỹ phẩm...

Đặc biệt trên Báo *Đàn bà* có mục *Chuyện riêng* dành để giải đáp các thắc mắc về tình cảm riêng tư của phụ nữ, cũng như là nơi để phụ nữ tâm sự bày tỏ những uẩn khúc trong tình cảm và quan hệ hôn nhân...

Một đặc điểm khác khiến các tờ báo phụ nữ trở nên hấp dẫn bạn đọc hơn là các tờ báo này thường đặt ra các cuộc thi, các cuộc tìm hiểu và trưng cầu ý kiến về các vấn đề của phụ nữ, về chính trị, về gia đình và xã hội. Ví dụ: ngay trong số ra mắt Báo *Phụ nữ tân văn* đã làm cuộc trưng cầu ý kiến các danh nhân về vấn đề phụ nữ. Cuộc trưng cầu ý kiến này đã được sự ủng hộ tham gia của hầu hết các danh nhân, chí sĩ như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, hoặc các chính khách như: Phan Văn Trường, Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long và các nhà báo lão luyện trong làng báo như Nguyễn Văn Vĩnh, Diệp Văn Kỳ, Phan Khôi, Nguyễn Văn Bá, Cao Văn Chánh, Đạm Phương nữ sử... *Phụ nữ tân văn* còn tổ chức cuộc thi viết về *Văn chương và đức hạnh*, cuộc thăm dò ý kiến *Truyện Kiều nên khen hay nên*

ché... để phụ nữ có dịp làm quen với ngôn luận, cũng như rèn cách viết, trình bày những ý kiến và tư tưởng của mình.

Báo *Đàn bà* mới thường tổ chức các cuộc trưng cầu ý kiến trên báo như:

- *Vợ tài giỏi hơn chồng? Chồng tài giỏi hơn vợ? Hai vợ chồng tài trí ngang nhau? những gia đình đó có êm ái không? Gia đình nào êm ái nhất?* (ĐBM, 30-3-1935).

- *Đàn bà góa có nên cải giá không?* (ĐBM, ngày 13-4-1935).

- *Có nên tự giải phóng không?* (về việc chồng có vợ bé, không đoái hoài đến vợ, người vợ muốn bỏ đi nhưng còn ngại dư luận) (ĐBM, ngày 27-4-1935).

- *Trưng cầu ý kiến của một độc giả: vợ không có con thì có nên lấy vợ hai để có con nối dõi không?* (ĐBM, ngày 8-7-1935).

- *So sánh bà Jeanne D'Art và Hai Bà Trưng thì bên nào đáng phục hơn* (ĐBM, ngày 29-7-1935)

- *Dân chủ? Độc tài? Quân chủ lập hiến? trong ba chánh thể ấy nên chọn A chánh thể nào?* (ĐBM, ngày 12-8-1935).

Báo *Đàn bà* tổ chức cuộc thi viết về "Người đàn bà Việt Nam kiêu mẫu"...

Báo *Việt nữ* năm 1945 tiến hành phỏng vấn cả hai giới nam và nữ về nguyên tắc nam nữ bình quyền...

Các tờ nữ báo hầu hết là tuần báo, nên số trang thường dao động trong khoảng từ 15 đến 30 trang. Về hình thức các tờ nữ báo thường có khổ vừa phải, không lớn như các tờ nhật báo khác. Ví dụ, tờ *Nữ giới chung* có 24 trang khổ 29 x 41cm, tờ *Phụ nữ tân văn* 32 trang khổ 23 x 32,5 cm, *Phụ nữ thời đàm* khổ 20,5 x 27cm có 28 trang, báo *Đàn bà mới* khổ 30 x 44cm, có 28 trang...

Về đội ngũ tác giả

Hầu hết các tờ nữ báo đều ra đời trong thời gian từ năm 1930-1945 (trừ tờ *Nữ Giới chung*) là thời kì giáo dục cho phụ nữ đã có kết quả bước đầu. Sau hơn mười năm kể từ khi chương trình *Học chính Tổng quy* đi vào thực hiện, số nữ sinh ngày càng đông và hệ quả của nó là số lượng độc giả của các tờ nữ báo cũng tăng lên. Nhiều phụ nữ đã có bằng cấp cao và đã bắt đầu tham gia vào lĩnh vực xuất bản. Vì thế, cũng phải thấy rằng việc ra đời của dòng báo nữ ngoài yêu cầu bức xúc của việc giải quyết vấn đề phụ nữ đang là vấn đề cấp bách thu hút sự quan tâm của xã hội, còn có lý do kinh tế. Đó cũng là lý do giải thích tất cả các báo phụ nữ thời kì này đều là báo công khai, của giai cấp tư sản được chính quyền thực dân cấp giấy phép xuất bản nhưng kể cả như vậy các tờ báo này cũng phải chịu sự kiểm duyệt rất hà khắc của chính quyền thực dân.

Không kể tờ *Nữ giới chung* là tờ báo ra đời theo chủ trương của chính quyền thuộc địa, mặc dù chủ bút báo là bà Sương Nguyệt Anh nhưng chủ báo vẫn là một viên quan thuộc địa Pháp, hầu hết các tờ nữ báo sau này đều hoàn toàn của người Việt. Trong thời gian đầu, tuy các chủ nhiệm của các tờ nữ báo đều là phụ nữ, nhưng các chủ bút vẫn là nam giới như trường hợp tờ *Phụ nữ tân văn* hoặc cả chủ nhiệm lẫn chủ bút đều là nam giới như *Phụ nữ thời đàm*. Đến *Phụ nữ tân tiến*, bà Lê Thành Tường kiêm cả chủ nhiệm và chủ bút báo. Các tờ nữ báo sau này hoàn toàn do phụ nữ quản lý, là chủ nhiệm và chủ bút. Đó là các cô Lưu Thị Yến tức Thụy An (Báo ĐBM và Báo ĐB), Tô Thị Đệ (NL), Nguyễn Thị Thảo (PN), Nguyễn Thị Thanh Tú (VN)...

Bên cạnh các nữ chủ bút, chủ nhiệm báo, các nhà báo nữ cũng ngày càng khẳng định vị trí của mình trong làng báo. Đó là Nguyễn Thị Kiêm, Phạm Văn Anh, Văn Đài, Lê Thị Huỳnh Lan, Nguyễn Thị Bạch Minh, Phan Thị Nga, Trần Thị Hương... trên *Phụ nữ tân văn*; Trần Thị Trinh Chính, Liên Hương, Thu Vân... trên *Phụ nữ thời đàm*; Dã Lan, Giạ Thảo, Mme Nguyễn Thị An Hòa, Madame Tôn Thất Vinh, Nguyễn Thị Bạch Mai, Mme Đinh Gia Thuyết, Hải Nữ, Nguyễn Thị Xuân Mai, Mlle Nguyễn Thị Dung, Mlle Nguyễn Thị Việt, Mlle Lê Hoa... trên *Phụ nữ tân tiến*; Lan Hương, Lê Chi... trên Báo *Phụ nữ*; Bích Mai, Thu Vân, Hồng Nhật, Chung Thị Vân, Song Nga... trên *Đàn bà mới*; Thanh Tú, Mộng Sơn, Ngọc Lan, Thạch Lan, Việt Thanh... trên *Việt nữ*; Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Thị Thu, Mai Huỳnh Hoa... trên *Nữ lưu*; Nguyễn Thị Lan, Mộng Sơn, Cô Trinh, Duyên Hà, Phạm Ngọc Châu, Hằng Phương, Bà Nguyễn Hảo Ca, bà Phan Quang Định, Thu Linh... trên Báo *Đàn bà*. Trong số đó nổi bật là các nữ nhà báo sau:

- Sương Nguyệt Anh với tư cách là nữ chủ bút báo đầu tiên với các bài bàn về nữ quyền và vai trò của phụ nữ cũng như những bài thơ yêu nước.

- Dạm Phương nữ sử, Chủ tịch nữ công học hội Huế, tổ chức phụ nữ đầu tiên ở Việt Nam. Có thể nói bà là một trong những người phụ nữ tham gia viết báo từ khá sớm. Bà là tác giả quen thuộc của *Nhời đàn bà* trên *Trung Bắc tân văn* từ năm 1918, bà cũng tham gia viết bài cho nhiều báo khác như *Phụ nữ tân văn*, *Đàn bà*...

- Nguyễn Đức Nhuận, (tên thật là Cao Thị Khanh) chủ nhiệm báo *Phụ nữ tân văn*, tờ báo nữ được coi là thành công nhất và có nhiều ảnh hưởng nhất trong các tờ nữ

báo trước Cách mạng tháng Tám 1945. Bên cạnh việc tham gia viết bài, bà cũng là người khởi xướng, tổ chức các hoạt động từ thiện, các công tác xã hội của báo *Phụ nữ tân văn* như tổ chức Hội chợ đêm, Đấu xảo đồ Mỹ nghệ của phụ nữ, gây quỹ giúp học sinh nghèo, quyên góp giúp Hội Dục Anh...

- Nguyễn Thị Kiêm - Nhà báo của *Phụ nữ tân văn*. Cô tham gia viết bài cho rất nhiều báo, ở nhiều thể loại, chính luận, phóng sự, phê bình sách đặc biệt cô còn nổi tiếng là một trong những người khởi xướng lối thơ mới dưới bút danh Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, và là một trong những người phụ nữ đầu tiên đi diễn thuyết vận động nữ quyền...

- Thụy An (tên thật là Lưu Thị Yến) - Chủ nhiệm, kiêm chủ bút của hai tờ báo lớn *Đàn bà mới* và *Đàn bà*. Cô cũng là người viết rất nhiều thể loại báo, từ xã thuyết, đến phóng sự, phỏng vấn, thơ...

- Phan Thị Nga tham gia viết cho nhiều báo như Báo *Tràng An*, *Hà thành Ngộ Báo*, *Phụ nữ tân văn*,... cô cũng nổi tiếng vì là người khởi xướng phong trào phụ nữ thể dục.

- Các cô Vân Đài, Mộng Sơn, Huỳnh Thị Bảo Hòa, Nguyễn Thị Thảo, Thu Vân, Bích Mai, Nguyễn Thị Việt, Nguyễn Thị Lựu, Mai Huỳnh Hoa... là những tên tuổi để lại nhiều thành công trong làng báo (6).

Với sự xuất hiện ngày càng nhiều và thường xuyên các tên tuổi nữ trên các tờ báo cũng như các trang phụ nữ trên các báo hàng ngày, vấn đề phụ nữ trên báo chí đã thực sự trở thành sự tự nhận thức của phụ nữ về những vấn đề của chính mình và vì quyền lợi của bản thân phụ nữ. Điều quan trọng hơn những tiếng nói của họ góp phần thúc đẩy cuộc vận động nữ quyền và giải phóng phụ nữ ngày càng phát triển.

Một số nội dung chính của các tờ nữ báo

Phản ánh vai trò và địa vị của phụ nữ trong xã hội

Từ chỗ cho rằng vị trí của phụ nữ là trong gia đình và đề cao vai trò của phụ nữ với tư cách là người vợ, người mẹ trên tờ *Nữ giới chung* năm 1918, mặc dù vẫn nhấn mạnh vai trò và bổn phận của phụ nữ trong gia đình, các báo *Phụ nữ tân văn*, *Phụ nữ thời đàm*, *Phụ nữ tân tiến*, *Đàn bà mới*... đã thừa nhận đóng góp trực tiếp của phụ nữ đối với xã hội. *Phụ nữ tân văn* kêu gọi "Nghĩa vụ chị em mình phải lo cho có nghề nghiệp" (PNTV, ngày 20-3-1930) "Mở cửa các sở cho đàn bà vô" (PNTV, ngày 27-8-1931). Trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương những năm 1936-1939, Báo *Đàn bà mới* kêu gọi phụ nữ đòi quyền bầu cử và tham chính. Nhưng cũng có thể thấy các báo công khai thời kì này dù muốn hay không cũng bị chi phối bởi chính quyền thuộc địa và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các phong trào xã hội của nước Pháp. Đây là một hạn chế của dòng báo công khai ở Việt Nam nói chung và báo phụ nữ nói riêng. Ví dụ từ khi Thế chiến II bùng nổ, nước Pháp bị cuốn vào cuộc chiến, và bị phát xít Đức chiếm đóng. Chủ nghĩa "Phụ nữ hồi gia" của chủ nghĩa phát xít qua nước Pháp cũng ảnh hưởng tới Việt Nam. Trên Báo *Đàn bà* hầu hết các bài báo đều phân tích vai trò quan trọng của phụ nữ trong gia đình và khuyến khích phụ nữ trở về gia đình, yên lòng với cuộc đời của một bà nội trợ. Cuộc phỏng vấn các nữ trí thức trên *Đàn bà* số đặc biệt năm 1941 đã đưa ra một tấm gương cho phụ nữ Việt Nam về vai trò quan trọng của họ trong gia đình. Đó là ngay cả những trí thức cao cấp đang làm việc trong các trường học hay công sở của Pháp như cô Vũ Thị Hiền - Cử nhân Luật từ Đại học Luật ở Pari hay cô Kim Oanh -

Kĩ sư Canh nông đang làm việc tại Viện Khảo cứu nông lâm vẫn coi gia đình là quan trọng nhất và sẵn sàng từ bỏ sự nghiệp để làm nội trợ trong gia đình. Quan niệm này đã từng bị Nguyễn Thị Kim Anh viết bài phê phán trên báo *Dân chúng* năm 1938.

Phản ánh vấn đề nữ quyền và giải phóng phụ nữ

Ra đời trong bối cảnh trên thế giới phong trào nữ quyền và giải phóng phụ nữ đang diễn ra sôi nổi, còn ở trong nước phụ nữ đang ngày càng trở thành một lực lượng xã hội quan trọng, vấn đề phụ nữ đang dần dần trở thành vấn đề xã hội được cả xã hội quan tâm, các tờ báo nữ đã dành nhiều trang để thảo luận về vấn đề này. Cuộc thảo luận về vấn đề nữ quyền và giải phóng phụ nữ trên các tờ nữ báo đã phản ánh quá trình nhận thức của xã hội nói chung và của phụ nữ Việt Nam nói riêng về vấn đề này. Đó là quá trình đi từ lĩnh vực văn hóa, nữ học - giáo dục phụ nữ sang lĩnh vực chính trị xã hội: Phụ nữ và quyền bầu cử ứng cử, quyền tham chính và giải phóng phụ nữ gắn liền với giải phóng dân tộc.

Từ việc cố gắng tìm hiểu nghĩa nam nữ bình quyền là gì (mặc dù còn rất nhiều mâu thuẫn trong khi giải thích các khái niệm nữ quyền) trên tờ *Nữ giới chung*, hơn 10 năm sau *Phụ nữ tân văn* "trở thành một tờ báo đấu tranh với chính mình" trong quá trình nhận thức các quan niệm về nữ quyền và giải phóng phụ nữ. Năm 1934, tờ báo đã đưa ra những "thông điệp mạnh mẽ" (7) của những người có đầu óc cấp tiến về cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, đặt vấn đề giải phóng phụ nữ phải gắn với giải phóng dân tộc, phê phán mạnh mẽ các quan niệm nữ quyền tư sản, giới hạn nữ quyền trong việc đẩy mạnh giáo dục cho phụ nữ và phụ nữ chức

nh nghiệp... Đến năm 1936, *Đàn bà mới* đòi "cho phụ nữ được quyền bỏ thăm". Năm 1945, *Bạn gái* đã náo nức cổ động mọi người bầu cho đại biểu của mình là Nguyễn Thị Thục Viên và Đoàn Tâm Đan là những phụ nữ đầu tiên tham gia Quốc hội của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Phản ánh đời sống sinh hoạt của các tầng lớp phụ nữ trong xã hội

Là các tờ nữ báo, một nội dung quan trọng là phản ánh đời sống của phụ nữ đặc biệt là đời sống sinh hoạt của phụ nữ trung lưu ở đô thị. Nhưng hầu như báo nào cũng có những bài phóng sự điều tra về điều kiện sống và làm việc của tầng lớp phụ nữ lao động ở thôn quê, trong các nhà máy hầm mỏ...

Cuộc sống của phụ nữ đô thị thuộc tầng lớp trung lưu được phản ánh dưới nhiều hình thức, có thể dưới dạng văn học, xã thuyết, chính luận như: *Sang Tây (Du kí của một cô thiếu nữ)* (PNTV đăng nhiều kì, từ số 5, ngày 30-5-1929), "Cái hại phụ nữ đánh bài giờ" (PNTV, ngày 24-3-1932), "Cái hại ăn dương ngồi rồi của chị em ta" (PNTV, ngày 5-11-1931), "Một ngày của người đàn bà tân tiến" (PNTV, ngày 20-9-1934), "Gái tân thời ở Hà Nội" (PNTĐ, ngày 29-10-1933), "Sao chúng tôi không bài trừ cái dịch khiêu vũ" (PNTĐ, ngày 17-12-1933), "Hạng phụ nữ ăn không ngồi rồi" (PNTT, ngày 15-7-1933), "Đấu sắc đẹp" (ĐBM, ngày 23-9-1935), "Hãy cản cái phong trào mặc short lại" (ĐB, ngày 28-3-1941), "Đánh bài giờ" (ĐB, ngày 4-4-1941), "Cuộc thi của báo *Đàn bà*" (ĐB, ngày 18-4-1941)...

Nhìn chung, qua các bài báo này có thể thấy trong những năm đầu thế kỉ XX cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, ở Việt Nam xuất hiện một tầng lớp phụ nữ

trung lưu ở đô thị. Họ là vợ con của các quan lại, các công chức làm việc cho các công sở cũng như hãng tư nhân của Pháp, các nhà tư sản và tiểu tư sản Việt Nam... Đây là tầng lớp có thu nhập cao và có một lối sống hiện đại, chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Vì vậy, đây cũng là đối tượng bị các nữ báo phê phán ở các khía cạnh tự nhiên trong giao tiếp, ăn mặc, đánh bài giờ, bói toán, đồng bóng, lừa dối, biếng...

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có nhiều người trong số họ được học hành cao và có khát vọng đấu tranh cho sự tiến bộ và quyền bình đẳng của phụ nữ và họ đã dám dấn thân vào cuộc vận động vì quyền lợi và sự tiến bộ của phụ nữ. Đó chính là những chủ báo như các bà Sương Nguyệt Anh, Đạm Phương nữ sử, Nguyễn Đức Nhuận, Lê Thành Tường, Thụy An, Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Thị Thanh Tú, các cô như Nguyễn Thị Kiêm... Bằng báo chí và các hoạt động xã hội, họ đã làm dấy lên phong trào phụ nữ vận động ở Đông Dương. Họ ra báo, viết báo, tổ chức hội chợ, tổ chức diễn thuyết, vận động quyên góp giúp đồng bào bị nạn, giúp học sinh nghèo du học, giúp Hội Dục Anh chăm sóc trẻ mồ côi, di diễn thuyết khắp nơi nhằm tuyên truyền vận động phụ nữ... Xuất thân từ tầng lớp trên, dù sao họ cũng không thoát khỏi hạn chế của giai cấp mình, và phong trào do họ vận động chỉ dừng lại trong khuôn khổ của cuộc vận động nữ quyền tư sản. Nhiều người trong số họ còn tham gia vào lĩnh vực văn học nghệ thuật, viết văn, làm thơ, diễn kịch...

Là những trí thức, họ cũng có điều kiện tiếp thu những tư tưởng mới từ bên ngoài, chịu ảnh hưởng của truyền thống yêu nước của dân tộc, nhiều phụ nữ trong

số họ đã tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin và nhận thức rõ, muốn giải phóng phụ nữ thực sự trước hết phải giải phóng dân tộc và phải mang lại quyền lợi cho phần đông phụ nữ Việt Nam, đó là phụ nữ lao động ở thôn quê cũng như thành thị. Tiêu biểu trong số họ là các bà Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thị Như Mân, Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Thị Lựu, Mai Huỳnh Hoa, Đoàn Tâm Đan, Nguyễn Thị Thục Viên, Vân Đài, Phan Thị Nga... Thông qua các bài viết của họ dần dần trên các tờ báo phụ nữ cuộc sống lao động vất vả, những thiệt thòi bất công của phần đông phụ nữ lao động đang làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền dưới chế độ thuộc địa được phản ánh như bài: "*Đàn bà An Nam dưới chế độ tư bản đã trở nên như thế nào*" (PNTV, ngày 13-8-1931), "*Phụ nữ lao công*" (PNTV, ngày 27-9-1934), "*Đàn bà trong thôn quê với chị em ngoài thành thị*" (PNTĐ, ngày 19-1-1931), "*Cái cảnh khổ của một hạng người bị bớt lương*" (PNTĐ, ngày 26-11-1933), "*Phụ nữ thôn quê*" (PNTT, ngày 1-3-1933), "*Chị em Trung kì với phong trào phụ nữ lao động*" (ĐBM, ngày 29-12-1934), "*Tình cảnh chị em thất nghiệp*" (ĐBM, ngày 9-3-1935), "*Trên sở cao su*" (ĐBM, ngày 6-4-1935), "*Cách sinh hoạt của chị em ngoài bãi cát bờ sông*" (VN, ngày 5-5-1937), "*Hà Nội... Huế... Sài Gòn. Phóng sự về phụ nữ*" (PN, ngày 6-4-1938), "*Bạn gái làm ruộng*" (ĐB, ngày 10-10-1941)...; Phê phán những hạn chế, lệch lạc và phi thực tế của phong trào vận động nữ quyền tư sản như các bài: "*Phụ nữ chủ nghĩa hay nữ quyền là gì*" (PNTV, 1933), "*Đàn bà tranh đấu với ai*" (PNTV, ngày 18-11-1934), "*Phụ nữ chức nghiệp có đem phụ nữ đến tột đường giải phóng chăng*" (PNTV, ngày 6-9-1934), "*Tiếng Oanh kêu đàn*" (PNTV, ngày 6-12-1934)...

Một vấn đề được các báo phụ nữ quan tâm khá nhiều đó là vấn đề mãi dâm mà nạn nhân là phụ nữ. Các báo tìm nguyên nhân của nạn mãi dâm dưới chế độ tư bản, phản ánh cuộc sống đau khổ của “*một hạng phụ nữ phải làm hai nghề*” (ĐBM, ngày 20-5-1935); “*Nạn mãi dâm*” (PNTV, ngày 16-8-1934) “*Ai đẩy chị em vào vòng trụy lạc*” (PNTĐ, ngày 11/12-5-1931), “*Thân phận chị em Hồng lâu*” (PNTĐ, 13-5-1931), và cố tìm cách đưa ra các giải pháp để hạn chế nạn mãi dâm trong xã hội như “*Chị em ta nên trừ cái nạn mãi dâm*” (PNTT, 1-4-1932), “*Vấn đề mãi dâm*” (ĐBM, 28-12-1936)...

Ngoài ra, qua các cuộc trưng cầu ý kiến “*Đàn bà goá có nên cải giá không?*”, “*Có nên tự giải phóng không?*” (ĐBM), qua các trang tin, mục chuyện riêng (ĐB), tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của phụ nữ trong đời sống tình cảm và hôn nhân cũng được thể hiện trên báo, cho thấy hầu hết phụ nữ muốn có một gia đình hạnh phúc, vợ chồng chung thủy. Phụ nữ là những người phản đối kịch liệt chế độ đa thê... Đặc biệt trong quan hệ vợ chồng, phụ nữ không coi mình chỉ có bổn phận hay thụ động với chồng mà họ đã lên tiếng đòi “*Cái quyền của người đàn bà trong ái tình*” (ĐB, ngày 1-8-1939). Có thể nói đây là một bước tiến thực sự về mặt tư tưởng và nhận thức của phụ nữ về quyền của mình trong đời sống hôn nhân.

KẾT LUẬN

Với sự xuất hiện của hàng loạt những tờ báo phụ nữ trong những năm 1930 ở khắp cả ba miền trong nước cũng như sự có mặt liên tục của các tờ báo phụ nữ (tờ này đình bản thì tờ khác đã ra đời) mà mục đích của nó là vì sự tiến bộ của phụ nữ, có thể khẳng định: Vào thời kì trước năm 1945, ở Việt Nam đã tồn tại một dòng báo chuyên biệt dành cho phụ nữ, của phụ

nữ và vì phụ nữ. Sự tồn tại của dòng báo phụ nữ này đã khẳng định phụ nữ ngày càng trở thành một lực lượng xã hội quan trọng, tham gia vào mọi lĩnh vực xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị... Và “*vấn đề phụ nữ là một vấn đề quan trọng trong những vấn đề xã hội, có mật thiết liên lạc với nền tảng kinh tế chính trị của xã hội loài người*” (8).

Những vấn đề phụ nữ trên các tờ nữ báo phản ánh quá trình nhận thức của xã hội nói chung và sự tự nhận thức của bản thân phụ nữ nói riêng các vấn đề về vai trò, vị trí của phụ nữ trong xã hội, vấn đề nữ quyền và giải phóng phụ nữ đi từ lĩnh vực văn hóa - nữ học, giáo dục phụ nữ sang lĩnh vực chính trị xã hội - vấn đề lao động phụ nữ, phụ nữ và quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham chính... Đến những năm 1934-1935, dưới ảnh hưởng của cuộc vận động giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, các tờ nữ báo còn phản ánh cuộc đấu tranh về mặt tư tưởng giữa khuynh hướng nữ quyền tư sản và nữ quyền Mácxít trên các tờ nữ báo. Đó là sự khẳng định giải phóng phụ nữ phải gắn liền với giải phóng dân tộc và phụ nữ muốn thực sự được giải phóng phải tham gia vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc nhằm xây dựng một xã hội dân chủ, tiến bộ và xã hội chủ nghĩa.

Các nhà báo nữ đã đưa được những vấn đề của phụ nữ thành diễn đàn công khai để thảo luận, đã làm nên một diện mạo riêng, một sắc thái riêng cho các tờ báo nữ. Mặt khác, các tờ nữ báo không chỉ phản ánh riêng vấn đề phụ nữ mà còn quan tâm đến những vấn đề chung của xã hội và do đó tạo lên sức hấp dẫn cho tờ báo. Với các tờ nữ báo và các tác giả nữ, vấn đề phụ nữ được nhận diện một cách chân thực hơn, sâu sắc hơn về nguyện

vọng, tâm tư tình cảm của phụ nữ. Và mặc dù còn nhiều hạn chế vì bị phụ thuộc vào chính quyền thuộc địa, các tờ nữ báo cũng đã có đóng góp không nhỏ trong việc thúc đẩy phong trào phụ nữ ở đô thị cũng như sự nhận thức chung của phụ nữ đối với vấn đề nữ quyền và giải phóng phụ nữ trong những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945. Cũng từ những phong trào

này, nhiều nhà báo nữ đã tham gia vào cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam và trở thành những cán bộ phụ nữ đóng góp nhiều công sức vào công cuộc vận động phụ nữ của Đảng như bà Vân Đài, cô Phan Thị Nga, cô Nguyễn Thị Lựu, cô Mai Huỳnh Hoa, cô Đoàn Tâm Đan, bà Nguyễn Thị Thục Viên...

CHÚ THÍCH

(1). Xem Phan Bội Châu: *Vấn đề phụ nữ*. Duy tân thư xã, Huế, 1929.

(2). Xem Đặng Văn Bầy: *Nam nữ bình quyền*, Sài Gòn, 1926.

(3). Trần Thiện Ty và Bùi Thế Phúc: *Vấn đề phụ nữ ở Việt Nam*, 1932.

(4). Cựu Kim Sơn và Văn Huệ: *Đời chị em*, từ sách Dân chúng, Hà Nội, 1938, tr. 2.

(5). David G.Marr, (1981) *Vietnamese Tradition on trial, 1920-1945*, University of California press, p. 191.

(6). Chúng tôi chỉ nêu những nhà báo nữ có tên trong các tờ nữ báo, còn nhiều nhà báo nữ khác tham gia viết bài trong các trang phụ nữ ở những tờ báo khác nhưng trong khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi không thể đề cập đầy đủ.

(7). Shawn McHale: *Vietnamese Debates over Women's Place in Society, 1918-1934*, trong *Essays into Vietnamese pasts*, Cornell University, Ithaca, New York, 1995, p. 187.

(8). Nguyễn Thị Kim Anh: *Vấn đề phụ nữ*, Thân dân thư xã, Chợ lớn, 1938, tr. 3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nữ giới chung Viết tắt NGC. Tuần báo ra ngày thứ sáu, số 1 ngày 1-2-1918, số cuối ngày 19-7-1918. Tổng lý: Trần Văn Chim, chủ bút: Sương Nguyệt Anh. Tòa soạn: 13 đường Taberd, Sài Gòn.

Phụ nữ tân văn - PNTV. Tuần báo ra ngày thứ năm, số 1 ngày 1-5-1929, số cuối ngày 21-4-1935. Chủ nhiệm: Bà Nguyễn Đức Nhuận, chủ bút: Đào Trinh Nhất. Tòa soạn: 42 đường Catinat, Sài Gòn.

Phụ nữ thời đàm - PNTĐ báo ra hàng ngày, số 1 ngày 8-12-1930, số 138 ra ngày 20-6-1931. Chủ nhiệm: bà Nguyễn Văn Đa, chủ bút Ngô Thúc Dịch, Toà soạn: 11-13 phố sông Tô Lịch, Hà Nội. Ngày 17-9-1933 ra số 1 tập mới chuyển thành tờ tuần báo ra ngày chủ nhật. Chủ nhiệm: Bà Nguyễn Văn Đa, chủ bút: Phan Khôi. Toà soạn: 72 Hàng Bồ, Hà Nội.

Phụ nữ tân tiến - PNTT. Bán nguyệt san ra ngày 1 và 15 hàng tháng. Số 1 ngày 29-7-1932, số 24 ngày 15-7-1933. Chủ nhiệm kiêm chủ bút: bà Lê Thành Tường. Toà soạn: số 19 đường Thiệu Trị Huế, ngày 16-3-1934 ra số 1 tập mới chuyển thành tờ tuần báo ra ngày thứ năm hàng tuần. Chủ nhiệm: Phạm Bá Nguyên. Toà soạn: số 97 phố Gia Long, Huế.

Đàn bà mới - ĐBM. Tuần báo ra ngày thứ bảy. Số 1 ngày 1-12-1934, số 95 ngày 4-6-1937. Giám đốc: Băng Dương, chủ nhiệm: Thụy An, quản lý: Bùi Thị Hiến. Toà soạn: 49 đường Gallent, Sài Gòn.

Việt nữ - VN. Tuần báo ra ngày thứ tư hàng tuần. Số 1 ngày 7-4-1937, số 12 tháng 11. 1937. Sáng lập: Bùi Xuân Học, chủ bút: Nguyễn Thị thanh Tú. Toà soạn: 24 đường Gia Long, Hà Nội.

Nữ Lưu - NL. Tuần báo ra ngày thứ sáu hàng tuần. Số 1 ngày 22-5-1936, số 39 ngày 4-6-1937. Chủ nhiệm: Tô Thị Dệ, quản lý: Dương Văn Hạp. Toà soạn : số 104 phố Mac Mahong.

Nữ công tạp chí - NCTC. Ra mỗi tháng một kì. Số 1 tháng 10-1936, số cuối là số 17 ra tháng 8-1938. Giám đốc: Phan Thị Ngọc tức Mỹ Ngọc. Toà soạn: 51-53 đại lộ Galieni, Sài Gòn.

Nữ giới - NG. Tuần báo. Số 1 ra tháng 11-1938, số cuối tháng 11-1939. Giám đốc: Lương Hiểu Chí, quản lý: Ngô văn Phú. Toà soạn: 5-7-9 phố Xaburanh, Sài Gòn.

Phụ nữ - PN, xuất bản không định kì. Số 1 ra ngày 16-2-1938, số cuối tháng 4-1939. Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Thảo, Quản lý: Bùi Châu Quý. Toà soạn: số 7 Hội Vũ, Hà Nội.

Đàn bà - ĐB. Tuần báo ra ngày thứ sáu. Số 1 ngày 24-3-1939, số cuối năm 1945. Quản lý: Lưu Thị Yến (tức Thụy An). Toà soạn: số 76 Wiele, Hà Nội.

Việt nữ - VN. Tuần báo ra ngày thứ sáu. Số 1 ngày 26-10-1945, số 13 ngày 26-1-1946. Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Oanh, chủ bút: Nguyễn Thị Thục Viên.

Bạn gái - BG. Tuần báo. số 4 ra ngày 27-10-1945. Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Lý, chủ bút: Trương Thị Nghĩa. Toà soạn: số 48 Hàng Cót, Hà Nội.

Đại Nam Đãng cổ tòng báo

Đông Dương Tạp chí

Trung Bắc Tân văn

Nam Phong

Hà thành Ngộ báo

Nguyễn Thị Kim Anh (1938), *Vấn đề phụ nữ*, Thân dân thư xã, Chợ lớn.

Đặng Văn Bảy - (1926) *Nam nữ bình quyền*, Sài Gòn.

Phan Bội Châu (1929) *Vấn đề phụ nữ*. Duy tân thư xã, Huế.

Cựu Kim Sơn và Văn Huệ (1938): *Đời chị em*, tủ sách Dân chúng, Hà Nội.

Trần Thiện Ty và Bùi Thế Phúc (1932). *Vấn đề phụ nữ ở Việt Nam*.

Nguyễn Thị Thập (1981) *Lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam*. Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

Shawn McHale (1995), "Vietnamese Debates over Women's Place in Society, 1918-1934", trong *Essays into Vietnamese pasts*, Cornell University, Ithaca, New York.

Chúng tôi chỉ nêu những nhà báo nữ có tên trong các tờ nữ báo. Còn nhiều nhà báo nữ khác tham gia viết bài trong các trang phụ nữ ở những tờ báo khác nhưng trong khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi không thể đề cập đầy đủ.

David G.Marr, (1981) *Vietnamese Tradition on trial, 1920-1945*, University of California press.

APEC VÀ TRIỂN VỌNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

VŨ TUYẾT LOAN*

1. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (*Asia-Pacific economic Co-operation* - APEC) ra đời năm 1989 là để đáp ứng sự phát triển năng động của các nước châu Á - Thái Bình Dương, thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực, và một phần cũng là nhằm "trung hòa hóa" tư tưởng liên kết Đông Á. Các nguyên tắc cơ bản của APEC là đồng thuận, tự nguyện/không ràng buộc và chủ nghĩa khu vực mở. APEC dựa trên ba trụ cột: Tự do hóa thương mại và đầu tư; Thuận lợi hóa kinh doanh; và ECOTECH. APEC cũng đặt ra mục tiêu Bogor đầy tham vọng: Tự do hóa, mở cửa đối với thương mại và đầu tư cho các nền kinh tế thành viên sẽ được các nước phát triển thực hiện đầy đủ vào năm 2010 và các nước đang phát triển thực hiện đầy đủ vào năm 2020.

APEC đã góp phần rất quan trọng cho việc kết thúc Vòng đàm phán Uruguay cùng với sự ra đời WTO. Giai đoạn giữa những năm 1990 đã chứng kiến một sức đẩy mạnh mẽ hướng tới chủ nghĩa khu vực mở và chủ nghĩa đa phương. Tuy nhiên, thất bại trong việc thực hiện sáng kiến EVSL năm 1997 và những phản ứng chậm chạp, thiếu hiệu quả trong việc ứng phó, xử lý cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ

Đông Á năm 1997-1998 đã làm APEC mất uy tín.

Trong bối cảnh mới trên thế giới và khu vực, trong 4-5 năm lại đây, APEC đã có một số thay đổi cần thiết, quan tâm hơn đến các vấn đề vượt ra ngoài khuôn khổ ba trụ cột. Ưu thế của APEC tiếp tục được duy trì và nâng cao: Đó là sức mạnh của 21 nền kinh tế thành viên với 2,6 tỷ dân, gần 20 nghìn tỷ USD GDP, và chiếm khoảng 50% kim ngạch thương mại thế giới. Tuy nhiên, vấn đề cấp bách đang đặt ra đối với APEC hiện nay vẫn là tiếp tục làm sống động lại APEC để có thể thực hiện mục tiêu Bogor và đáp ứng được những thách thức mới. Nhiều vấn đề liên quan đến quan niệm, nguyên tắc, và thể chế của APEC được đưa ra thảo luận, phân tích. Không ít kiến nghị, đề xuất đã được đưa ra nhằm tăng cường hiệu quả cho APEC.

Mặc dù APEC vẫn được thừa nhận là có vai trò quan trọng nhưng cần phải sống động lại. Muốn vậy, *APEC cần đổi mới/cải cách*. Tuy nhiên, quá trình hồi sinh của APEC không phải chỉ xoay quanh quan niệm về chủ nghĩa khu vực mở và giải quyết các công việc quá cụ thể mà phải hướng tới một APEC phát triển toàn diện hơn (không chỉ đơn thuần trên lĩnh vực

*TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

kinh tế) với những chiến lược tổng thể dài hạn.

Những năm qua APEC đã đạt được những thành tựu trong cả 3 trụ cột: tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư, và hợp tác ECOTECH cũng như các lĩnh vực phi thương mại như chống tham nhũng, khủng bố, dịch bệnh, đối phó với thiên tai. Tuy nhiên, APEC cũng còn nhiều việc phải làm và phải vượt qua nhiều thách thức để đạt tới mục tiêu Bogor. Kết quả kiểm điểm giữa kỳ tạo cơ sở để đề ra Lộ trình Busan nhằm đạt tới mục tiêu thiết lập khu vực thương mại và đầu tư tự do và mở cửa vào năm 2010/2020. Thông qua các CAP và IAP, các nền kinh tế APEC cần nâng cao quyết tâm chính trị và hiệu quả hoạt động thực tiễn nhằm tạo ra những kết quả cụ thể trên mỗi bước đường của lộ trình, trong đó Năm APEC Việt Nam 2006 là một bước đi rất quan trọng.

Quá trình phát triển của APEC trong những năm qua ngày càng sâu rộng và đạt chất lượng cao hơn. Do APEC đã bước vào giai đoạn phát triển mới trong kỷ nguyên kỹ thuật thông tin và kinh tế tri thức, việc nâng cao chất lượng của quá trình phát triển ngày càng trở thành một đòi hỏi thiết yếu, đồng thời cũng mang tính khả thi nhằm làm cho quá trình phát triển này trở nên ổn định, đồng đều và bền vững hơn. Sự tương thuộc ngày càng tăng giữa các nền kinh tế APEC cũng đòi hỏi phải đẩy mạnh những nỗ lực hợp tác trong mọi lĩnh vực nhằm biến châu Á - Thái Bình Dương trở thành một khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phồn vinh.

APEC đang đứng trước một vấn đề thiết yếu là xác định con đường đi tới. Với xu hướng phát triển của tình hình trong 15 năm qua, hợp tác APEC không chỉ và không thể chỉ giới hạn ở mục tiêu về một

khu vực thương mại và đầu tư tự do như mục tiêu Bogor đã xác định. Bản thân mục tiêu Bogor không phải là mục tiêu duy nhất và cuối cùng mà chỉ là một cột mốc nhất định trên con đường phát triển của APEC. Vậy bên cạnh và phía sau mục tiêu Bogor là gì? Thực tế, quá trình phát triển của APEC những năm qua cũng đã bao hàm nhiều yếu tố của một cộng đồng và quá trình xây dựng cộng đồng APEC cũng đã được bắt đầu trong rất nhiều phương diện. Đó là một xu hướng trong tương lai và là sự thể hiện tầm nhìn của các nhà lãnh đạo APEC khi họ chấp nhận chủ đề của Năm APEC Chile (2004) "*Một cộng đồng - Tương lai của chúng ta*"; Năm APEC Hàn Quốc (2005) "*Tiến tới một cộng đồng: đối phó với những thách thức, tạo ra sự thay đổi*" và Năm APEC Việt Nam - 2006 là "*Hướng tới một cộng đồng năng động và phát triển bền vững và thịnh vượng*".

Với một khu vực đa dạng về địa-chính trị và địa - kinh tế như APEC thì cách làm theo phương châm "tốt thứ hai" (second best) có lẽ là thích hợp hơn. Các nghiên cứu gần đây của Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC) cho thấy tất cả các FTAS song phương trong khu vực đều không nhất quán với mục tiêu Bogor cả về phạm vi và thời hạn thực hiện. Thêm nữa, sự chồng chéo các FTAS này kèm theo các quy định về xuất xứ đang và sẽ tạo thêm các chi phí giao dịch không cần thiết đối với thương mại và đầu tư. Chính vì vậy, để có thể có một FTA cho cả APEC (FTAAP) như một công cụ để đạt mục tiêu Bogor là một thách thức không nhỏ đối với mọi thành viên của APEC. Do vậy, nên chẳng thực hiện việc xây dựng FTAAP theo nguyên tắc "người tìm đường" là thích hợp.

Hiện nay trong APEC người ta nói nhiều đến các nội dung hợp tác phi kinh tế,

nhất là các vấn đề an ninh phi truyền thống như chống khủng bố, ngăn chặn dịch bệnh, hạn chế thiệt hại do thiên tai, và an ninh năng lượng... Tuy nhiên, APEC còn chưa chứng tỏ được khả năng xử lý có hiệu quả các vấn đề xuyên quốc gia liên quan đến các nội dung hợp tác an ninh phi truyền thống đó. Những nội dung hợp tác khác như văn hóa, du lịch cũng mới chỉ là những phác thảo chưa có nội dung cụ thể của sự hợp tác. Những nội dung hợp tác toàn diện này cần được trao đổi cụ thể hơn nữa và khả thi hơn nữa trong những hội nghị Thượng đỉnh.

2. Ngày 14 và 15 tháng 11 năm 1998, tại Kuala Lumpur (Malaysia) Việt Nam được chính thức gia nhập Tổ chức Diễn đàn Hợp tác Kinh tế - châu Á- Thái Bình Dương (APEC).

Trở thành thành viên chính thức của APEC từ tháng 11-1998 là một cột mốc quan trọng của tiến trình Hội nhập quốc tế và Khu vực của Việt Nam. APEC với 21 nền kinh tế thành viên chiếm hơn 1/2 GNP của thế giới và khoảng 80% khối lượng mậu dịch với Việt Nam đang là mối quan tâm lớn trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới.

Việt Nam có rất nhiều thuận lợi (1) và cơ hội khi tham gia vào quá trình hợp tác APEC nhưng Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức, trong đó có cả những thách thức chủ quan và khách quan.

Thứ nhất, nhận thức về APEC trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của cán bộ, giới doanh nghiệp, quần chúng nhân dân còn nhiều hạn chế. Vấn đề này một phần là do công tác tuyên truyền, phổ biến về APEC mới chỉ được thực hiện ở mức độ nhất định. Mặt khác, một bộ phận lớn các

doanh nghiệp còn tỏ ra thờ ơ, chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và lợi ích mà APEC mang lại cho chính bản thân họ.

Thứ hai, hệ thống pháp luật và thương mại của Việt Nam còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Cho tới nay, hệ thống chính sách thương mại và các chính sách vĩ mô có liên quan khác của Việt Nam còn chưa đồng bộ, chưa thực sự khuyến khích việc mở rộng quan hệ buôn bán, đầu tư, hợp tác kinh tế - kỹ thuật của Việt Nam trong APEC; Việt Nam chưa có nhiều biện pháp chính sách tạo lợi thế cho kinh tế thương mại mà các tổ chức quốc tế thừa nhận, thí dụ: chế độ hạn ngạch thuế quan, biện pháp cân bằng thanh toán, quyền tự vệ, quy chế xuất xứ, chống bán phá giá, chính sách cạnh tranh...

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chưa vững chắc, tỷ trọng nhập siêu vẫn lớn: tỷ lệ tăng trưởng giữa các năm còn chênh lệch, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2001-2004 là 15,8%, chưa đạt chỉ tiêu định hướng trong thời kì 2001-2005 là 16%/năm; Sự chuyển đổi cơ cấu xuất - nhập khẩu còn chậm. Dịch vụ chưa có đóng góp xứng đáng cho việc gia tăng xuất khẩu; Sự chuyển dịch tỷ trọng giữa các thị trường còn hạn chế: thị trường châu Á vẫn chiếm tỷ lệ cao: khoảng 48% giá trị xuất khẩu và trên 70% giá trị nhập khẩu. Trước năm 2001, thị trường châu Á chiếm 63,7% nhưng sau 2001, thị trường Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam (năm 2004, tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường Mỹ là 18%) nên tỷ trọng xuất khẩu vào châu Á có xu hướng giảm (năm 2004, con số này là 47%) (2).

Thứ ba, hạn chế về nguồn nhân lực. Hiện nay, chúng ta đang thiếu đội ngũ cán bộ giỏi có chuyên môn và kinh nghiệm trong hợp tác kinh tế quốc tế. Trình độ cán

bộ tham gia trực tiếp vào công tác hội nhập cũng như thực hiện các cam kết quốc tế nhìn chung còn khá thấp.

Thứ tư, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn yếu kém, mặt khác Việt Nam chưa khai thác triệt để các cơ hội trong APEC để phục vụ cho các doanh nghiệp. Những nỗ lực ban đầu là đáng kể nhưng chưa thể so sánh với tiềm năng và cơ hội của quá trình hợp tác này.

Có thể nêu một vài hoạt động còn chưa được khai thác như sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam chưa thông qua hợp tác APEC đó khai thác thông tin về thị trường, về chính sách thương mại và chính sách đầu tư của các thành viên APEC. Nguyên nhân chủ yếu do hầu hết các doanh nghiệp chưa quan tâm tới tiến trình này, hoặc chỉ coi đây là công việc của Chính phủ mà chưa nghĩ tới việc khai thác nó để phục vụ cho mục đích kinh doanh của mình.

- Các hoạt động tham gia của doanh nghiệp rất hạn chế do điều kiện khó khăn về tài chính. Chính vì vậy, số lượng doanh nghiệp tham gia các hội chợ đầu tư, diễn đàn doanh nghiệp trẻ, hoặc các hoạt động giao lưu khác còn hạn chế.

Việt Nam đang ở trong một vị thế cạnh tranh quốc tế đặc biệt khó khăn và "tế nhị". Việc gia tăng các BFTA không có Việt Nam tham gia (ví dụ FTA Mỹ - Thái Lan); và một loại khác có Việt Nam tham gia (3) có ý nghĩa đặc biệt đối với sự lựa chọn chính sách tự do hóa thương mại của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng mạnh từ nhiều đối thủ (cũng là những đối tác) mà đa phần đều "mạnh hơn". Do vậy, các động thái liên kết, hợp tác giữa các đối tác - đối thủ này đương

nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến Việt Nam theo hướng làm gia tăng thách thức cho Việt Nam. Điều này thể hiện ở bốn loại tác động chính: Tác động thương mại; Tác động đầu tư và cơ cấu kinh tế; Tác động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; Tác động đến quá trình cải cách thể chế theo hướng thị trường - mở cửa và hội nhập của Việt Nam.

Việc gia tăng các BFTA không có Việt Nam tham gia chứa đựng khả năng đẩy Việt Nam vào thế bị phân biệt đối xử trong quá trình phát triển ngày càng mang tính toàn cầu. Điều đó đồng nghĩa với một triển vọng ít cơ hội phát triển hơn. Liên quan đến vấn đề này, có hai tình huống tác động cơ bản: Các nền kinh tế thành viên ASEAN đẩy mạnh nhịp độ thiết lập BFTA với các nền kinh tế bên ngoài khu vực (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ôxtrâyliia...); Một số nền kinh tế lớn trong APEC như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ, Ôxtrâyliia... nhanh chóng thiết lập các BFTA với các nền kinh tế thành viên ASEAN (trong đó không có Việt Nam).

Như vậy, có thể thấy xu hướng "các thành viên ASEAN đã giảm bớt những đóng góp của mình vào sự phát triển của Việt Nam... còn Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với một sự cạnh tranh không nhân nhượng từ các nước láng giềng" (4).

Hai tình huống này đang diễn ra và chắc chắn sẽ có tác động tiêu cực nhiều chiều, nhiều mặt và lâu dài đến triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam.

Sự gia tăng các BFTA làm cho việc giành thắng lợi trong cạnh tranh của các sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam trở nên khó khăn hơn.

Thứ năm, khó khăn mang tính khách quan trong hợp tác APEC là tính bị động

của các nền kinh tế nhỏ và đang phát triển. Những nền kinh tế này, chủ yếu là do hạn chế về tiềm lực kinh tế, có lợi ích hạn chế hơn và có xu hướng bị phụ thuộc vào các nền kinh tế lớn hơn. Vấn đề chính ở đây là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động thì tiềm lực kinh tế thấp sẽ hạn chế rất nhiều cơ hội và lợi ích của các nước nhỏ đang phát triển như Việt Nam.

3. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức như vậy, nhưng từ khi tham gia APEC, Việt Nam đã có nhiều hoạt động thiết thực:

Trước hết, cần phải nhận thấy rằng thị trường APEC có tiềm năng rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. *Thống kê những năm gần đây cho thấy, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường 2,5 tỷ dân này chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.* Những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu đều có đối tác ở APEC và nhiều mặt hàng tiềm năng đã được xuất khẩu sang khu vực này. Gia nhập APEC, Việt Nam thực sự có nhiều đối tác lớn với vị trí địa lý gần gũi như: các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc và cả các quốc gia xa xôi như: Mỹ, Australia, New Zealand và Nga... Một số thành viên APEC đã và đang trở thành đối tác chiến lược trong kế hoạch phát triển quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư chặt chẽ hơn đối với Việt Nam. Khi tham gia APEC, Việt Nam đã xác định phải đối mặt với nhiều thử thách và cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài. Tuy vậy, những thách thức này sẽ tạo đà cho Việt Nam phấn đấu phát huy nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của mình, đồng thời có thể tận dụng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật trong khuôn khổ APEC để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Với tinh thần chủ động hội nhập cũng như xét tới trình độ phát triển kinh tế hiện nay, Việt Nam đã xác định sự tham gia của mình trong APEC là có chọn lọc, trên cơ sở cân đối các nghĩa vụ quốc tế và lợi ích quốc gia. Do vậy, các hoạt động chủ yếu của Việt Nam trong APEC tập trung vào: xây dựng và tham gia Kế hoạch Hành động Quốc gia (IAP); tham gia sâu vào một số chương trình trong Kế hoạch Hành động Tập thể (CAP) như dịch vụ, đầu tư, tiêu chuẩn chất lượng, thủ tục hải quan, di lại của doanh nhân, Ủy ban thương mại - đầu tư, các chương trình Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật (ECOTECH) cũng như một số hoạt động hợp tác khác.

Thứ nhất, Việt Nam đã xây dựng và cập nhật *Kế hoạch Hành động Quốc gia* (Individual Action PLAN - IAP).

Nhận thức được tầm quan trọng của IAP trong việc phổ biến các thông tin về chính sách kinh tế - thương mại của Việt Nam cho tất cả các nền kinh tế thành viên APEC, góp phần quan trọng trong việc tăng cường quan hệ thương mại, minh hoá cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, Bộ Thương mại là cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ trực tiếp chủ trì, phối hợp với các Bộ/Ngành hữu quan để xây dựng, rà soát, cập nhật và bổ sung IAP hàng năm trong tất cả 15 lĩnh vực, trong đó, tất cả các chính sách pháp luật trong phạm vi toàn bộ 15 lĩnh vực thuộc IAP đều được cập nhật tình hình và phương hướng triển khai trong thời gian tiếp theo.

Thứ hai, Việt Nam đã tham gia *Kế hoạch Hành động Tập thể* (Collective action PLAN - CAPS).

Do các lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ CAPS quá rộng và năng lực của Việt Nam

trong một số ngành/linh vực còn hạn chế nên Chính phủ đã xác định Việt Nam sẽ tham gia CAPS một cách có chọn lọc.

Cụ thể, thời gian vừa qua, Việt Nam đã chủ động tích cực tham gia sâu vào các lĩnh vực là:

- *Tiêu chuẩn và chứng nhận hợp chuẩn* (Sub - Committee on Standards and Conformance - SCSC) bao gồm các hoạt động: Hòa hòa hóa các tiêu chuẩn Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế theo danh mục ưu tiên hòa hòa trong APEC. Cho tới thời điểm hiện nay, Việt Nam đã tiến hành hòa hòa hơn 1.200 tiêu chuẩn quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế (trong tổng số 5.100 tiêu chuẩn quốc gia); Tham gia vào thỏa thuận Công nhận lẫn nhau của APEC đối với các thiết bị điện và điện tử. Việt Nam đã chính thức tham gia vào phần I của thỏa thuận này. Ngoài ra, Việt Nam đã tuyên bố ủng hộ Sáng kiến Công nhận lẫn nhau về thực phẩm. Hiện nay, Việt Nam cũng đang nghiên cứu khả năng tiếp tục tham gia vào phần II và III của Thỏa thuận về điện và điện tử cũng như một số Thỏa thuận khác về an toàn đồ chơi, thực phẩm...);

- *Thủ tục Hải quan* (Sub- Committee on Customs Procedures - SCCP) gồm: Tham gia Công ước Kyôto sửa đổi (năm 2001); Thực hiện phân loại hàng hóa theo Công ước HS. Việt Nam đã xây dựng và áp dụng Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu, danh mục biểu thuế và danh mục thống kê dựa trên văn bản HS 96.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ sớm áp dụng biểu thuế hòa hòa mới của ASEAN; Chuẩn bị tích cực cho việc áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan theo Hiệp định Trị giá Hải quan của GATT/WTO ngay khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO; Xây dựng hệ thống tự động hóa hải

quan: Đây là hoạt động hưởng ứng Chương trình Thương mại phi giấy tờ của APEC với mục tiêu hoàn thành vào năm 2005 và 2010; Hưởng ứng và thực hiện mục tiêu liên chính hải quan: Thực hiện rà soát và chấn chỉnh công tác cán bộ theo hướng chống tham nhũng, các biểu hiện tham ô, hối lộ; Xúc tiến, tham gia Công ước tạm nhập (ATA) nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hàng tạm nhập, tái xuất);

- *Đi lại của doanh nhân*: Việt Nam đã và đang tương đối tích cực tham gia các hoạt động tạo thuận lợi cho việc đi lại của doanh nhân trong APEC thông qua một số hoạt động như: trao đổi thông tin và văn bản pháp lý về xuất nhập cảnh, cư trú của doanh nhân nước ngoài với một số thành viên APEC; thỏa thuận miễn thị thực xuất nhập cảnh hoặc hợp tác về chính sách thị thực với một số nước. Hiện nay, Việt Nam đang chuẩn bị tham gia chương trình thể đi lại của doanh nhân APEC từ 1/2006.

- *Chính sách cạnh tranh*: Chính phủ đã cử nhiều đoàn cán bộ tham dự các Hội thảo, hội nghị và khóa tập huấn chuyên môn về chính sách cạnh tranh. Tháng 7 vừa qua, Việt Nam cũng đã tổ chức Khóa đào tạo của APEC về chính sách cạnh tranh, do APEC tài trợ tại Hà Nội với sự tham dự của hơn 80 đại biểu đến từ các nền kinh tế thành viên và đại diện của các Bộ/Ngành thuộc Chính phủ Việt Nam cũng như đại diện của một số doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- *Thương mại điện tử*: Bộ Thương mại đã tích cực tham gia các chương trình hợp tác về Thương mại điện tử trong APEC. Bộ Thương mại cũng đã thành lập Ban Công nghệ thông tin và Thương mại điện tử nhằm nghiên cứu và xây dựng đề án cho việc triển khai thương mại điện tử ở Việt Nam. Trong thời gian qua, ban Công nghệ

thông tin và Thương mại điện tử. Bộ Thương mại đã tham gia một số Hội nghị của APEC về Thương mại điện tử và đóng góp ý kiến, quan điểm của Việt Nam đối với hàng loạt vấn đề liên quan tới Thương mại điện tử trong APEC.

Thứ ba, Việt Nam đã tham gia hỗ trợ năng lực (xây dựng dự án).

Cho tới nay, Việt Nam đã xây dựng và vận động được APEC tài trợ cho khoảng 20 dự án xây dựng năng lực, với tổng giá trị gần 2 triệu USD nhằm vào các nội dung chính như: *Chính sách cạnh tranh, Tiêu chuẩn và hợp chuẩn, Khoa học Công nghệ, Thủy sản, Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, RTA/FTA...* Điều này đã góp phần tăng thêm nguồn kinh phí đào tạo nhân lực, học tập trao đổi kinh nghiệm và trình độ khoa học kỹ thuật của các thành viên APEC khác, đặc biệt là của các thành viên phát triển. Trong thời gian tới, Việt Nam dự kiến sẽ tăng cường khai thác quỹ APEC đó tăng cường công tác xây dựng năng lực cho các cán bộ của Việt Nam.

Như vậy, quá trình tham gia các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ APEC bao hàm ý nghĩa vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Có thể là các hoạt động tự do hóa thương mại, đầu tư là một quá trình đấu tranh giữa các nước để vừa đảm bảo khai thông được thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của nước mình, vừa bảo vệ hợp lý các nhà sản xuất trong nước trước những áp lực cạnh tranh bên ngoài, nhất là trong bối cảnh Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp.

Đối với Việt Nam, tham gia APEC, Việt Nam có nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn như đã đề cập ở trên. Vấn đề là làm thế nào đó tận dụng được

một cách tối đa các cơ hội và giảm thiểu các khó khăn nhằm không ngừng cải thiện khả năng cạnh tranh của tổng thể nền kinh tế nói chung cũng như của từng doanh nghiệp nói riêng. Điều này đòi hỏi nỗ lực, năng động, sáng tạo của bản thân từng doanh nghiệp với sự hỗ trợ tích cực từ phía chính phủ. Mặt khác, đối với APEC, để giảm bớt khoảng cách về trình độ phát triển, về chính sách quản lý cũng như khiến khoảng cách địa lý, không gian và thời gian không còn là trở ngại đối với các doanh nghiệp trong khu vực, cần rất nhiều nỗ lực hợp tác, xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ tích cực hơn giữa các nền kinh tế APEC.

4. Trong thời gian tới, Việt Nam có nhiều triển vọng và thuận lợi khi đăng cai *Hội nghị Cấp cao APEC Việt Nam - 2006*.

Năm 2006, Việt Nam có những nhu cầu phát triển quan trọng. Những nhân tố này sẽ có tác động nhất định đến việc xác định những vấn đề trọng tâm của năm APEC - Việt Nam 2006. Đó là:

- Tổng kết về lý luận và thực tiễn 20 năm Đổi mới, tổ chức Đại hội Đảng X để đề ra kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế-xã hội cho tới năm 2010, khẳng định với quốc tế quyết tâm mạnh mẽ đẩy mạnh chính sách đổi mới và hội nhập quốc tế;

- Phát huy có hiệu quả sau khi gia nhập WTO nhằm hỗ trợ cao nhất cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới, năm 2020;

- Là nền kinh tế đang phát triển và là thành viên mới của APEC, Việt Nam đã làm tốt vai trò Chủ tịch APEC năm 2006, đóng góp thực chất vào sự phát triển của APEC và nâng cao vai trò, uy tín quốc tế của Việt Nam.

Tuy là thành viên mới, Việt Nam đã bước đầu tạo được uy tín và hình ảnh tốt đẹp với các thành viên của APEC về một Việt Nam năng động, cởi mở, hội nhập thể hiện qua gần 20 sáng kiến mà Việt Nam đã đưa ra tại các lĩnh vực khác nhau của APEC (5).

Việt Nam đăng cai các hội nghị của APEC năm 2006. Theo thông lệ, Việt Nam tổ chức *Hội nghị Các nhà Lãnh đạo Kinh tế APEC lần thứ 14, Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế lần thứ 14*, từ năm đến sáu *Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành khác*, 5 *Hội nghị các Quan chức Cao cấp* (Senior Official Meeting - SOM) và khoảng 30 cuộc họp của các nhóm công tác, chưa kể các sự kiện bên lề như Hội chợ triển lãm, Hội thảo, Diễn đàn...

“Đăng cai APEC 2006 là một trong những hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của Việt Nam năm 2006”.

Việt Nam đăng cai APEC - 2006 trong bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp và khó lường, đã là: - *Xu thế kép toàn cầu hóa/tự do hóa và sự tương tác với tiến trình APEC*. Xu thế kép Toàn Cầu Hóa/Tự Do Hóa với sự thúc đẩy của WTO đã và đang tác động to lớn đến tất cả các nền kinh tế. Xu thế này tương tác một cách chặt chẽ với quá trình tự do hóa kinh tế trong nội bộ APEC. Một mặt, nó tác động mạnh đến quá trình tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong APEC, theo đó, những thành tựu của APEC trong nhiều lĩnh vực (như nông nghiệp, dịch vụ...) tùy thuộc rất nhiều vào kết quả của quá trình tự do hóa trong WTO. Mặt khác, APEC cũng có thể góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình tự do hóa của WTO. Trong những năm tới, APEC cần xử lý nhiều vấn đề phát sinh từ quá trình tự do hóa nhằm thu được những lợi ích lớn nhất từ WTO,

đồng thời đóng góp quan trọng cho tiến trình của WTO; - *Nguy cơ mở rộng khoảng cách phát triển*. Quá trình toàn cầu hóa/tự do hóa có tác dụng to lớn thúc đẩy sự phát triển thông qua thương mại và đầu tư nhưng cũng làm cho sự chênh lệch về phát triển giữa các nền kinh tế ngày càng lớn hơn. Thế giới ngày càng lo ngại về nguy cơ mở rộng sự chênh lệch về phát triển kinh tế, công nghệ, tri thức và “kỹ thuật số”, nhất là giữa các nền kinh tế phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh đó, hợp tác APEC cần đem lại những cơ hội thu hẹp sự chênh lệch đó và giúp các nền kinh tế - phát triển và đang phát triển - cùng chia sẻ những lợi ích của toàn cầu hóa/tự do hóa. Cùng phát triển và thịnh vượng chung đã trở thành một đòi hỏi cấp thiết của các thể chế hợp tác quốc tế. Sự hợp tác trong APEC phải đem lại lợi ích và những cơ hội phát triển cho tất cả các nền kinh tế thành viên và mọi người dân trong mỗi nền kinh tế; - *Sức ép của xu hướng thiết lập các thị trường mậu dịch tự do song phương và khu vực*. Xu hướng thiết lập các FTAS/RTAS ngày càng phát triển mạnh và rộng khắp. Xét trên diện rộng và dài hạn, nó có tác dụng làm sâu sắc thêm sự tương tác và hội nhập kinh tế trong khu vực khi các nền kinh tế ký kết với nhau các hiệp định tự do thương mại song phương và khu vực. Tuy nhiên, việc các nền kinh tế thành viên APEC ký kết FTAS/RTAS với các nền kinh tế ngoài APEC tạo ra sự lo ngại về khả năng tác động ly tâm của nó. Các nền kinh tế APEC sẽ phải tiếp tục chấp nhận tình hình đó và nỗ lực tận dụng những lợi ích của quá trình đó thông qua việc áp dụng “Những thực tiễn tốt nhất về những thỏa thuận thương mại tự do song phương và khu vực” đã đề ra trong APEC từ Năm Chilê 2004.

Xu hướng gia tăng các Hiệp định thương mại tự do song phương (BFTA) hiện nay đang "lấn át", tạo thành một "dòng chảy" mạnh và đang ngày càng trở nên mạnh hơn thì các vòng đàm phán WTO (Seattle và Doha/Cancun) lại bị chậm lại rõ rệt.

Sự chuyển nhịp sang thời đại phát triển mới đang diễn ra rất mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới. Quá trình này làm tăng độ phân cách phát triển giữa các nhóm nước, đòi hỏi thế giới phải chuyển sang những luật chơi mới về nguyên tắc. Nó làm cho việc đưa ra và đạt tới sự thỏa thuận giữa các nước về hội nhập và liên kết kinh tế trở nên phức tạp và khó khăn hơn.

Sự thay đổi tương quan sức mạnh trên thế giới mang lại cho Mỹ vị thế độc tôn - cực quyền trên thế giới. Vị thế này không đơn thuần gắn với sức mạnh tuyệt đối hiện tại của Mỹ trên các phương diện kinh tế, quân sự. Quan trọng hơn, nó gắn với tiềm lực và triển vọng phát triển khoa học - công nghệ - yếu tố quyết định sự phát triển hiện đại, đang là một lợi thế tuyệt đối của Mỹ mà trong nửa đầu thế kỷ XXI, có lẽ khó có quốc gia nào tranh chấp được. Do chiếm giữ vị thế này, Mỹ muốn chi phối tiến trình kinh tế, tài chính và thương mại thế giới thông qua các thỏa thuận song phương thay vì qua các cam kết đa phương, nơi quyền lực để ra luật chơi bị chia sẻ bởi cả cộng đồng quốc tế chứ không do Mỹ duy nhất định đoạt.

Xu hướng này dẫn tới chỗ làm tích cực hóa các quá trình song phương và khu vực, xét về dài hạn, điều này sẽ đẩy nhanh quá trình tự do hóa kinh tế - tài chính và thương mại. Tuy nhiên, không thể không tính tới một hệ quả. Đó là sự phức tạp của các mối quan hệ liên kết, được gọi là "hiệu ứng bát mì ống" (spaghetty bowl) (6) và sự suy giảm sức mạnh liên kết của các tổ chức

kinh tế khu vực. Nó tạo ra xu hướng ly tâm của các khu vực khi đẩy các thành viên của khu vực đã gia nhập vào các quan hệ liên kết khác. Đây là thực tế phải tính đến trong mọi sự tính toán liên quan đến quá trình liên kết khu vực hiện nay.

Cùng với *những thách thức mới và đa dạng*: Qua hơn một thập niên tồn tại và phát triển, APEC đã phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức nhằm đạt tới mục tiêu của mình. Những thách thức đó rất đa dạng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính khu vực năm 1997/98 đến cuộc tấn công khủng bố ngày 11-9-2001, từ nạn dịch SARS và cúm gia cầm năm 2002/2003/2005 đến vụ thiên tai sóng thần tháng 12-2004, động đất năm 2005... Những tai họa đó đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng và sâu xa đối với toàn khu vực APEC, đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ và hiệu quả hơn giữa các nền kinh tế APEC cũng như với các nền kinh tế khác mới có thể khắc phục được. Chỉ có thông qua sự tăng cường hợp tác nhằm đối phó với những thách thức mới, APEC mới có thể phát huy được vai trò của mình trong tình hình mới.

Đảng cai Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 14, Việt Nam cần tập trung ưu tiên vào những lĩnh vực trọng tâm sau: (1) *Thực hiện Lộ trình Busan, thúc đẩy việc hoàn tất vòng Đàm phán Đô-ha*. Việt Nam - 2006 là năm đầu tiên APEC tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm là triển khai Lộ trình Busan nhằm thực hiện mục tiêu Bogor về một khu vực thương mại và đầu tư tự do và mở cửa. Kết quả của hoạt động này có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao lòng tin của các nền kinh tế thành viên và quốc tế đối với tiến trình APEC. Các nền kinh tế APEC cần huy động mọi nguồn lực cho việc thực hiện thành công mục tiêu Bogor theo Lộ trình

Busan. Theo đó, việc xây dựng và thực hiện các IAP cần được hoàn thiện, dự kiến được những bước đi phù hợp từ năm 2006 trở đi nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả từng chặng đường theo Lộ trình Busan. Đồng thời với nỗ lực đẩy mạnh tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong khu vực, APEC cần chú trọng sử dụng quyết tâm chính trị và hoạt động thực tiễn của mình nhằm thúc đẩy sự thành công của vòng đàm phán Đôha trong năm 2006 và tiến trình tự do hóa chung của WTO; (2) *Đẩy mạnh đầu tư và chuyển giao công nghệ*. Đây là nhân tố rất quan trọng đối với việc nâng cao tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư được coi là một trong 3 trụ cột hợp tác của APEC và từ năm 1994, APEC đã ban hành "Những nguyên tắc không ràng buộc về đầu tư" (NBIP). Tuy nhiên, những kết quả đạt được trong lĩnh vực này đến nay vẫn còn nhiều hạn chế và chủ yếu nhờ vào nỗ lực đơn phương của từng nền kinh tế, còn trên thực tế APEC chưa đề ra được những chương trình chung và hiệu quả nhằm thúc đẩy tự do hóa đầu tư trong khu vực. Việc kiểm điểm và đánh giá thực hiện IAP trong lĩnh vực đầu tư cũng chưa dựa trên một khuôn khổ và tiêu chí thống nhất. Do tính chất quan trọng của FDI và chuyển giao công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế, để đạt được mục tiêu Bogor, thời gian tới APEC cần tập trung nỗ lực đẩy mạnh tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư và chuyển giao công nghệ. Cả các nền kinh tế phát triển và đang phát triển đều có lợi ích trong lĩnh vực này, đặc biệt đẩy mạnh thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ là một chiến lược quan trọng của Việt Nam; (3) *Tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi và an toàn*. Trong quá trình thực hiện mục tiêu Bogor, APEC phải vượt qua rất nhiều thách thức to lớn như những rào cản đối với

thương mại và đầu tư, sự cạnh tranh quyết liệt trên quy mô toàn cầu, sự thất thường của dòng vốn quốc tế, thị trường tài chính chưa hoàn thiện, những phức tạp do sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế quốc tế, những diễn biến của tiến trình WTO, xu hướng FTAS/RTAS, sự gắn kết ngày càng sâu sắc giữa các vấn đề phát triển kinh tế và an ninh. Trước tình hình đó, điều quan trọng hàng đầu là phải tạo dựng được một môi trường kinh doanh thuận lợi, không phân biệt đối xử, minh bạch, không tham nhũng, ổn định và an toàn. Yếu tố an toàn ngày càng trở nên thiết yếu trong bối cảnh chủ nghĩa khủng bố tăng cường phá hoại, đe dọa nghiêm trọng dòng lưu thông thương mại và đầu tư, các hoạt động kinh tế, sự an toàn của doanh nghiệp và người tiêu dùng nói chung; (4) *Thúc đẩy hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư nhân nhằm bảo đảm an ninh con người*. an ninh con người là một khái niệm rất rộng và được chú trọng trong khu vực. Bên cạnh những nguy cơ về dịch bệnh HIV/AIDS và khủng bố, châu Á - Thái Bình Dương phải đối phó với những đe dọa khác như SARS, cúm gia cầm, động đất, sóng thần... Những tai họa đó gây ra sự lo sợ và cảm giác bất an, buộc các nước phải luôn phòng ngừa và khắc phục hậu quả to lớn của chúng, trong khi phải tập trung những nguồn lực khá hạn chế cho phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, do tính phức tạp và tác động sâu xa của những thách thức đó, không thể chỉ dựa vào nỗ lực của một nền kinh tế mà phải có sự nỗ lực và hợp tác giữa các thành viên APEC và với các nền kinh tế khác. Trong cuộc đấu tranh này, sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân là rất quan trọng nhằm tận dụng mọi nguồn lực để đối phó với những thách thức và đe dọa đối với đời sống con người. APEC cũng cần tiếp tục nâng cao khả năng

tự lực tự cường của người dân, tạo thêm nhiều việc làm, phát triển nguồn nhân lực và hệ thống an sinh xã hội nhằm giải quyết tốt nhất những vấn đề về an ninh con người. Không bảo đảm được an ninh con người thì mọi nỗ lực phát triển và xây dựng cộng đồng thịnh vượng sẽ không còn ý nghĩa; (5) *Đẩy mạnh phát triển xí nghiệp vừa và nhỏ nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng*. Trong nhiều năm qua, SMES đóng vai trò rất quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và phát triển, đóng góp có hiệu quả cho việc khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính 1997/98 và chống thiên tai, tạo việc làm và thu nhập, xóa đói giảm nghèo... APEC đã có nhiều cố gắng phát triển SMES và siêu nhỏ thông qua chương trình hợp tác ECOTECH nhằm tăng cường năng lực cho doanh nghiệp, tiếp cận thị trường thế giới, tạo được chỗ đứng trong nền kinh tế quốc tế trước làn sóng toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt. Trong thời gian tới, APEC cần chú trọng nhiều hơn đến việc xác định chiến lược phát triển cho SMES và siêu nhỏ trong kỷ nguyên toàn cầu hoá và kinh tế tri thức, tìm kiếm cơ hội, cải thiện năng lực và tinh thần kinh doanh để khu vực này đóng góp hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế-xã hội và sự thịnh vượng chung ở châu Á - Thái Bình Dương. Phát triển SMES chính là một phương hướng quan trọng nhằm phát triển khu vực tư nhân và thu hút nó phục vụ cho mục tiêu chung của APEC; (6) *Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - kỹ thuật nhằm bảo đảm cùng chia sẻ lợi ích và cùng phát triển*. ECOTECH là một trong 3 trụ cột hợp tác trong APEC và trên thực tế đóng vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển xây dựng và tăng cường năng lực của mình để theo kịp tiến trình APEC. Với những yêu cầu mới đẩy nhanh tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong bối cảnh

thế giới bước vào xây dựng kinh tế tri thức, đặc biệt với sự phát triển nhanh mạnh của toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ vốn có xu hướng làm mở rộng sự chênh lệch về phát triển giữa các nền kinh tế, việc tăng cường hợp tác ECOTECH ngày càng trở nên quan trọng nhằm bảo đảm sự chia sẻ lợi ích và cùng phát triển giữa các thành viên. Điều này sẽ giúp nâng cao tinh thần cộng đồng và thúc đẩy xây dựng một cộng đồng bền vững trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Cùng phát triển cần trở thành một phương thức thiết yếu trong hợp tác của APEC vốn bao gồm các thành viên có sự khác biệt rất lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá cũng như sự chênh lệch khoảng cách về công nghệ và phát triển; (7) *Phát triển bền vững thông qua tăng cường hợp tác có hiệu quả*. Phát triển bền vững ngày càng trở thành một kiểu mẫu phát triển quan trọng và nhu cầu cấp thiết của mỗi nền kinh tế và chung trên toàn thế giới. Quá trình toàn cầu hóa, tự do hóa kinh tế, sự phát triển của khoa học công nghệ, nhu cầu khai thác tối đa những nguồn lực để phục vụ phát triển, sự bùng phát các nguồn dịch bệnh, thiên tai, khủng bố... đang đặt ra những yêu cầu rất lớn, đòi hỏi các nước phải chú trọng tới cách thức phát triển của mình. Trong những năm qua, APEC cũng như Liên Hợp quốc đều rất chú trọng tới vấn đề phát triển bền vững. Trong phạm vi khu vực châu Á - Thái Bình Dương, phát triển bền vững với sự chú ý tới giải quyết kịp thời và có hiệu quả các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, môi trường, an ninh con người... trong mỗi nền kinh tế cũng như trong toàn khu vực chính là một trong những yếu tố không thể thiếu được nhằm xây dựng một Cộng đồng bền vững; (8) *Hướng tới thực hiện Tầm nhìn của APEC về xây dựng cộng đồng*. Ngay từ đầu những năm 90 của thế

ky XX, nhận thức rõ tính tương thuộc ngày càng tăng lên và sự đa dạng của các nền kinh tế thành viên, các nhà lãnh đạo APEC đã phác họa ý tưởng về một Cộng đồng châu Á - Thái Bình Dương "ổn định, an ninh và thịnh vượng" (Tuyên bố Seattle, 1993). Trên thực tế, APEC không chỉ giới hạn ở mục tiêu Bogor. Mục tiêu Bogor không phải là mục tiêu tự thân của APEC mà chỉ là một phương cách để đạt tới một mục tiêu cao cả hơn - đó là xây dựng một cộng đồng khu vực. Xây dựng một Cộng đồng Bên vững ở châu Á - Thái Bình Dương cần phải trở thành mục tiêu lâu dài và cao nhất của APEC với những thuộc tính quan trọng là "ổn định, an ninh và thịnh vượng" như đã được nhắc tới trong Tuyên bố Seattle 1993. Trên cuộc hành trình đi tới mục tiêu lâu dài này, năm APEC Việt Nam 2006 chỉ là một trong những bước tiến về phía trước. Do đó, APEC 2006 cần một lần nữa khẳng định mục tiêu này và ý chí chính trị của mình đối với việc xây dựng một Cộng đồng Bên vững vì lợi ích của nhân dân trong khu vực.

Hội nghị APEC đã kết thúc tốt đẹp. Việt Nam đã để lại những dấu ấn quan trọng trong những đóng góp vì sự phát

triển của APEC, đặc biệt trong *linh vực cải cách APEC*. Bên cạnh đó, Việt Nam có thêm nhiều cơ hội mở rộng, tiếp xúc với các nền kinh tế phát triển của khu vực và trên thế giới, góp phần vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Cũng nhân dịp này, Việt Nam đã đón tiếp các vị nguyên thủ quốc gia, các nhà lãnh đạo cấp cao của các cường quốc trên thế giới. Hội nghị APEC lần này cũng là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp xúc với doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có các tập đoàn lớn trên thế giới. Năm APEC - 2006 là cơ hội mạnh mẽ để Việt Nam thực hiện nhiệm vụ ngoại giao phục vụ kinh tế.

Đánh giá về công tác chuẩn bị của Việt Nam đối với Năm APEC -2006, các trưởng SOM của Nga và Mỹ tại SOM III cho rằng *Việt Nam là nước chủ nhà tuyệt vời*. Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 14 diễn ra vào tháng 11-2006 đã thành công, bởi vì Việt Nam đã chuẩn bị lịch trình và chương trình làm việc hợp lý; chuẩn bị các vấn đề thảo luận rất tốt, đi vào các nội dung trọng tâm. Từ đây thế giới nhìn nhận *Năm APEC Việt Nam - 2006* như là một cột mốc quan trọng trong việc phát triển thương mại toàn cầu.

CHÚ THÍCH

(1). Tham gia APEC, Việt Nam sẽ có những lợi ích cơ bản sau:

- Có thêm một diễn đàn phục vụ mục đích đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, giảm thiểu tình trạng bị các cường quốc lớn phân biệt đối xử, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tham gia APEC, Việt Nam có điều kiện tiếp xúc đối thoại thường xuyên, không chính thức, đặc biệt ở cấp cao với tất cả các nước lớn ở châu Á - Thái Bình Dương, mở ra nhiều cơ hội để Việt Nam có thể trao đổi và giải quyết các vấn đề cùng quan tâm, thúc đẩy quan hệ song phương với các đối tác quan trọng của Việt Nam.

- Nắm bắt thông tin, cập nhật đầy đủ chiều hướng phát triển của thế giới để định hướng và điều chỉnh chính sách trong nước. APEC là kho thông tin và cũng là trung tâm trao đổi thông tin. Việc thu thập thông tin qua các hoạt động của APEC cũng như việc thiết lập các mạng thông tin giữa các thành viên của APEC có lợi cho Việt Nam.

- Tận dụng các chương trình hợp tác kinh tế - kỹ thuật. Chương trình này bao hàm nhiều lĩnh vực hợp tác với trên 250 dự án đang triển khai, tập trung vào một số vấn đề liên quan tới hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, phát

triển cơ sở hạ tầng, tiếp nhận thông tin, phát triển thị trường... mà Việt Nam đang rất cần.

- Nâng cao khả năng quản lý, kinh doanh, mở rộng quan hệ thương mại, đầu tư và thâm nhập thị trường.

- Trao đổi kinh nghiệm, tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển nội lực của các doanh nghiệp và điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong nước, tăng tính cạnh tranh trong khu vực.

- Cơ chế hợp tác tự nguyện trong APEC là tiền đề tốt chuẩn bị cho việc hội nhập sâu hơn và rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và quốc tế như WTO.

- Tham gia APEC, Việt Nam có được những cơ hội phát triển cho đất nước. Một trong những thành tựu lớn trong 8 năm tham gia APEC là Việt Nam đã chuyển đổi thị trường kịp thời, bảo đảm được yêu cầu xuất, nhập khẩu hàng hóa. Xuất khẩu vào các nền kinh tế trong APEC hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2000, đạt 10,1 tỷ USD, chiếm 69,7%; năm 2003, đạt 14,7 tỷ USD, chiếm 72,8%; năm 2004, đã đạt khoảng 15,5 tỷ USD, chiếm 58,5%. Việt Nam có 7 nhà nhập khẩu lớn thì 5 trong số đó là từ APEC (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia, Singapore). Nhập khẩu của Việt Nam từ các nền kinh tế trong APEC cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khu vực: năm 2000, đạt 13 tỷ USD, chiếm 83,1%; năm 2003, đạt 20,1 tỷ USD, chiếm 79,4%; năm 2004, đạt khoảng 25,3 tỷ USD, chiếm 79,2%. Cả 7 nhà nhập khẩu lớn mà Việt Nam nhập khẩu trên 1 tỷ USD đều nằm trong khu vực này (Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ). Đầu tư trực tiếp của các nền kinh tế trong APEC vào Việt Nam tính từ 1998 đến tháng 7-2005 có 5.354 dự án, với tổng số vốn 35,3 tỷ USD, nếu kể cả số vốn đăng ký bổ sung của những dự án cũ thì lên tới 41,3 tỷ USD, chiếm 65,6% tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam. Những nước và vùng lãnh thổ có số vốn đăng ký từ 1 tỷ USD trở lên (bao gồm cả đăng ký mới và bổ sung) tính đến tháng 7-2005 là: Singapore 9.049,1 triệu USD; Nhật Bản 6.387,4 triệu USD; Đài Loan 6.051,9 triệu USD; Hàn Quốc

5.531,9 triệu USD; Hồng Kông 4.190,3 triệu USD; Hoa Kỳ 2.102,8 triệu USD; Liên Bang Nga 1.833,1 triệu USD; Malaysia 1.617,7 triệu USD; Thái Lan 1.593,5 triệu USD; Australia 1.109,3 triệu USD. Chỉ 10 nước và vùng lãnh thổ trên đã có 39,5 tỷ USD, chiếm 95,6% tổng số vốn đầu tư trực tiếp của APEC và chiếm 62,7% tổng số vốn đầu tư trực tiếp của tất cả các nước vào Việt Nam. APEC cũng là nơi có lượng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất cho Việt Nam, trong đó Nhật Bản là nước có số vốn lớn nhất.

Trong gần 3 triệu lượt khách đến Việt Nam năm 2004, thì APEC đã có trên 2,2 triệu lượt người, chiếm 75,7%. Những nước và vùng lãnh thổ có số khách đến nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Canada, Thái Lan, Singapore, tức là có 10 nước trong tổng số 14 nước và vùng lãnh thổ có số khách đông nhất (trên 50.000 lượt người) đến Việt Nam.

(2). Xem: Trần Phương Lan "Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chặng đường 10 năm nhìn lại. Kỷ yếu Hội thảo Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới, Hà Nội, tháng 11-2005, tr. 391.

(3). Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa ký được một BFTA. Nhưng trong tương lai gần, không thể loại bỏ khả năng này. Sự có mặt của một BFTA mang tính "trụ cột" thương mại có thể làm xoay chuyển rất nhiều thứ, kể cả sự tác động của các BFTA đến Việt Nam. Theo nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương phát biểu tại APEC-13: "Cơ bản chúng ta đã kết thúc đàm phán song phương với hầu hết các nước trong WTO, chỉ còn lại ba, bốn nước trong đó có Hoa Kỳ, Australia, New Zealand". -

(4). C. Thayer, phát biểu tại Hội thảo "Việt Nam học" lần thứ 2 (Tp.Hồ Chí Minh, từ 14-17/7/2004).

(5). Sáng kiến và quỹ hỗ trợ năng lực cho doanh nghiệp siêu nhỏ; Đối thoại công tư về thuận lợi hóa thương mại và về thủ tục hải quan; Kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài từ các tập đoàn đa quốc gia; Thông lệ tốt trong lĩnh vực tiêu chuẩn hợp chuẩn; Phát triển bền vững nghề

cá; Chuyển giao công nghệ sau thu hoạch; Tăng cường đào tạo qua mạng; Bảo mật thông tin cho các giao dịch chính phủ điện tử và thương mại điện tử.

(6). Hiệu ứng “Spaghetti Bowl” có thể cũng xảy ra đối với riêng Việt Nam trong trường hợp nó vừa đẩy mạnh các quá trình liên kết kinh tế, thương mại khu vực, vừa tích cực mở rộng các BFTA có sự tham gia của Việt Nam. Nếu xu hướng BFTA trong các thành viên phát triển hơn của ASEAN

được đẩy mạnh, làm tăng hiệu ứng “Spaghetti Bowl” thì cũng giống như các thành viên “chậm muộn” khác của ASEAN, Việt Nam có nguy cơ bị bỏ rơi lại - có thể chỉ là tương đối - trong tiến trình hội nhập khu vực đang được kỳ vọng nhiều này. Xem: Trần Đình Thiên “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: vai trò của Hiệp định thương mại tự do song phương”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia “Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới”, Hà Nội - 2005.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Andrew Eleck, “Kiểm điểm giữa kỳ việc thực hiện mục tiêu Bô-go - Các vấn đề và lựa chọn chiến lược” (The Mid-term Review of the Bô-go Goals - Strategic issues and options), Tương lai của APEC và Chủ nghĩa Khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương (The Future of APEC and Regionalism in Asia Pacific), Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC) và Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và các vấn đề quốc tế của indônêxia (CSIS), 2005.

(2). Alan Bowman, “Đánh giá về thành tựu trong tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại, đầu tư trong APEC đối với mục tiêu Bogo” (Assessing achievement in trade and investment liberalization and facilitation towards the Bogor goals”, Chair of APEC CTI.

(3). Amb. Choi Seok young, “Chương trình hành động và những ưu tiên của APEC- 2005” (APEC Priorities and activities for 2005), Executive Director of the APEC Secretariat at the PECC Standing Committee, 9 April 2005, Jakarta, Indonesia.

(4). Hadi Soesastro, “Viết lại định hướng của APEC” (Re-writing APEC’s approach), Tương lai của APEC và Chủ nghĩa Khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương (The Future of APEC and Regionalism in Asia Pacific), Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC) và Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và các vấn đề quốc tế của In-đô-nê-xi-a (CSIS), 2005.

(5). Juan C. Capunay, Trưởng SOM Pê-ru, Chủ tịch ESC, “Đánh giá hợp tác Ecotech trong APEC và khả năng thúc đẩy vai trò của Ecotech với tư cách là một trong 3 trụ cột chính của APEC” (Reviewing the ecotech cooperation in APEC and how to further promote the role of Ecotech as one of the APEC three major pillar) - bài tham luận tại Hội nghị quốc tế Chuẩn bị cho APEC Việt Nam 2006 tại Hà Nội từ 21-22/7/2005.

(6). Mạng lưới Đánh giá Quốc tế APEC (APIAN), Báo cáo thứ 3 của APIAN lên SOM APEC-Tái thiết APEC thành một thể chế (The Third APIAN Report-Remaking APEC as an institution), 2002.

(7). Trần Trọng Toàn, Phó Giám đốc điều hành Ban Thư ký APEC, “Những vấn đề có thể là trọng tâm trong chương trình nghị sự của APEC Việt Nam 2006” (Possible Focuses of APEC Viet Nam 2006 agenda) - bài tham luận tại Hội nghị quốc tế Chuẩn bị cho APEC Việt Nam 2006 tại Hà Nội từ 21-22/7/2005.

(8). Trần Quốc Khánh, “Tổng kết các chương trình hợp tác lớn trong APEC, sự tham gia của Việt Nam và những nội dung hợp tác APEC Việt Nam nên đẩy mạnh trong thời gian tới”, Về Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Thương mại, Báo cáo tại Hội thảo trong nước chuẩn bị chủ đề và ưu tiên cho năm APEC - 2006.

(9). Các báo cáo hàng năm của Bộ Ngoại giao Việt Nam về kết quả Hội nghị cấp cao APEC.

(10). Mạng Website của Ban Thư ký APEC: <http://www.apecsec.org.sg>

“MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC VIỆT NAM”

ĐINH XUÂM LÂM*

Tiếp theo hai tập “Theo dòng lịch sử dân tộc” (Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004), PGS.TS Nguyễn Phan Quang lại có thêm những nỗ lực mới khi chọn 7 tác phẩm (trong số 20 tác phẩm của ông)

để tập hợp thành “Một số công trình sử học Việt Nam” trong năm 2006 (1).

Thực ra, trong khoảng 20 năm trở lại đây, tên tuổi của PGS.TS Nguyễn Phan Quang đã rất quen thuộc với giới nghiên cứu và bạn đọc yêu lịch sử nước nhà. Ông cần mẫn và mải miết chạy đua với thời gian, cho ra đời nhiều chuyên khảo giá trị được độc giả trong và ngoài nước quan tâm theo dõi, tìm đọc và đánh giá cao.

“Một số công trình sử học Việt Nam” lần này ra mắt bạn đọc gồm 7 tác phẩm:

- Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài;

- Phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Quang Trung;



- Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX;

- Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835);

- Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm - Cuộc đời và thơ văn;

- Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945;

- Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923.

Bảy tác phẩm đã xuất bản và được bạn đọc đánh giá cao (chưa kể những lần tái bản) trong khoảng hai thập niên thể hiện sự cố gắng bền bỉ, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng trong sự đa dạng mà thống nhất, sự đam mê và tâm huyết của một sử gia thật đáng được khâm phục.

“Một số công trình sử học Việt Nam” không thuộc dạng sách “tuyển tập” thường gặp, bởi lẽ sự nghiệp sử học mà PGS.TS Nguyễn Phan Quang dày công vun đắp còn phong phú hơn nhiều. Như trên đã nói, đây chỉ mới chọn 7 trong số 20 tác phẩm của Ông, và dễ dàng nhận thấy 7 tác phẩm này tuy đề cập tới nhiều chủ đề, nhưng đã được xếp theo một hệ thống cụ thể phản ánh quá trình phát triển đi lên của lịch sử dân tộc. Có thể xem “Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài”, “Phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Quang Trung”, “Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX” là tập đại thành đầy đủ, trọn vẹn từ trước tới nay về “phong trào

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

nông dân” trong hai thế kỷ bão táp XVIII-XIX. Bộ ba tác phẩm này góp phần xác lập vị trí chuyên gia hàng đầu của PGS.TS Nguyễn Phan Quang ở mảng đề tài mà nhiều người đến nay không còn xem là “thời thượng”, nhưng xét về nhiều mặt lại vô cùng quan trọng khi muốn tìm hiểu lịch sử Trung - Cận đại nước nhà. Đáng chú ý hơn là trong nghiên cứu của mình, PGS.TS Nguyễn Phan Quang đã tỏ ra sắc sảo và tinh tế khi đánh giá anh hùng dân tộc Quang Trung đã “cùng nhân dân đổi mới tư duy” trong vị thế *một nhà cải cách*; và trên thực tế, với đường lối vừa cơ bản vừa toàn diện, Quang Trung đã “hé mở lối thoát” cho đất nước ở cuối thế kỷ XVIII, “tạo thế bản lề cho lịch sử sang trang” - dấu rằng “quỹ thời gian” của vua Quang Trung quá ngắn, vắn vắn chỉ có 4 năm (1789-1792) với bao khó khăn chồng chất (thù trong, giặc ngoài, cảnh hoang tàn, binh lửa sau hàng trăm năm nội chiến...).

Với “Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)”, PGS.TS Nguyễn Phan Quang đã thu thập tới đa mọi tư liệu hiện có, góp phần “phục dựng” nhiều hiện thực trước đó còn khiếm khuyết. Bằng những cứ liệu xác thực (thành văn và thực địa), tác giả phát hiện “có một ý đồ liên kết và phối hợp thực sự giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi (ở Gia Định) và Nông Văn Vân (ở Việt Bắc)” nhằm phát động một cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn trên địa bàn cả nước.

Không ngừng đẩy mạnh công tác nghiên cứu, nhân một chuyến sang Pháp công tác, GS. Nguyễn Phan Quang đã khai thác được một khối lượng tư liệu quan trọng về Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm trong các kho lưu trữ quốc gia Pháp, và có lẽ đây là lần đầu tiên cuộc đời Kỳ đồng - nhà yêu nước với nhiều huyền thoại - được phác họa lại một cách khoa học và khá toàn diện.

Đến cuốn “Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1890-1945”, người đọc hình dung được sự đa dạng của một ngòi bút sử học ưa tìm tòi, khám phá. Một phương diện quan trọng trong bức tranh kinh tế xứ thuộc địa Nam Kỳ (thị trường lúa gạo) hiện lên rất chân thực, sinh động, mang nhiều ý nghĩa thực tiễn.

Và cuối cùng là “Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917-1923)”. Ai cũng biết khoảng thời gian 1917-1923 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trên dặm dài cứu nước 30 năm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đây là giai đoạn Người giác ngộ chủ nghĩa Mác, tán thành Quốc tế Cộng sản, nhưng chưa đặt chân tới đất nước Lênin. Với những tư liệu mới phát hiện tại các kho lưu trữ ở Paris và Aix-en-Provence - đặc biệt là những tư liệu trước năm 1920 - PGS.TS Nguyễn Phan Quang góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề xung quanh hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp. Riêng về mối quan hệ của Người với một số nhân vật cùng thời gian ở Pháp - như Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh... cho đến nay vẫn còn có những cách nhìn khác nhau, nhưng có lẽ bạn đọc cũng dễ đồng tình với những nhận định khoa học khách quan của GS. Nguyễn Phan Quang trong công trình của ông.

Qua hệ thống 7 tác phẩm được giới thiệu ở trên với nội dung phong phú, dễ nhận thấy xuyên suốt “Một số công trình sử học Việt Nam” là dòng chảy liên tục của lịch sử đất nước trong khoảng ba thế kỷ - từ khi những phong trào nông dân đồng loạt bùng nổ, đến lúc Nguyễn Ái Quốc tìm thấy “hình của Nước”..., có đủ thăng trầm, thành bại, không ít mất mát, hy sinh, nhưng cũng thật nhiều tự hào, hy vọng... Và ẩn hiện, thấp thoáng sau từng trang viết, chúng ta bắt gặp cuộc đời - sự nghiệp một sử gia luôn

(Xem tiếp trang 18)

VĨNH BIỆT PGS. NGŨT. NGUYỄN GIA PHU

Phó Giáo sư, Nhà giáo ưu tú Nguyễn Gia Phu, nguyên giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, nguyên Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, sinh ngày 10 tháng 2 năm Nhâm Thân (1932) tại xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình và vùng quê có truyền thống hiếu học và giàu tinh thần cách mạng. Sau khi kết thúc chương trình phổ thông tại quê hương, PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu đã được Đảng và Chính phủ lựa chọn là một trong những sinh viên ưu tú cử sang Quê Lâm rồi Đại học Bắc Kinh lưu học. Tốt nghiệp ngành lịch sử tại Đại học Bắc Kinh năm 1962, trở về nước và được phân công về Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội công tác. Từ đó, cho đến năm 1989, suốt 27 năm PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu đã có những đóng góp quan trọng để tạo nên uy tín khoa học và sự phát triển của Khoa Lịch sử.

Các bộ giáo trình lịch sử thế giới mà ông là tác giả và đồng tác giả như: *Giáo trình lịch sử thế giới Cổ đại, Lịch sử thế giới Trung đại, Đại cương lịch sử thế giới Cổ đại, Lịch sử Hy Lạp và Roma Cổ đại, Đại cương lịch sử thế giới phương Đông Cổ Trung đại, Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam...* luôn là những bộ sách hàng đầu, hết sức cơ bản, không chỉ được sử dụng cho sinh viên ngành sử Trường Đại học Tổng hợp mà còn cho các hệ đào tạo ngành lịch sử và xã hội nhân văn của nhiều trường đại học khác trong nước.

Cùng với các bộ giáo trình và sách chuyên khảo, PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu còn là tác giả của hàng chục công trình, bài viết đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín. Những chuyên khảo của PGS về: Tư tưởng của K.Marx với phương Đông, về đặc điểm của chế độ phong kiến phương Đông trong so sánh với phương Tây, về nội các ở Trung Quốc thời phong kiến, về ảnh hưởng của tư tưởng Pháp

gia với đường lối trị quốc, về những triết luận đầy chất nhân văn và thấu hiểu mối liên hệ giữa con người với thế giới tự nhiên của Phật giáo và Thiên... là thể hiện của một trí tuệ, một tinh thần làm việc dày công, nghiêm túc. Do thông thạo tiếng Trung, có vốn Hán ngữ và biết một số ngoại ngữ khác, nhiều công trình nghiên cứu của PGS. Nguyễn Gia Phu là thể hiện cao độ năng lực khai thác tư liệu và quan điểm học thuật, góp phần tìm kiếm, phát hiện và làm sáng tỏ một số vấn đề căn bản trong lịch sử thế giới, lịch sử Trung Quốc và lịch sử Việt Nam.

Từ năm 1989, do yêu cầu công tác, PGS. Nguyễn Gia Phu đã chuyển vào Trường Đại học Đà Lạt đảm đương cương vị Trưởng Ban lịch sử rồi Chủ nhiệm Khoa Lịch sử - Trường Đại học Đà Lạt. PGS đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc xây dựng ngành sử nói riêng và khoa học xã hội nhân văn của Trường Đại học Đà Lạt nói chung. PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu đã có nhiều cống hiến quan trọng trong các hoạt động khoa học, các dự án nghiên cứu trọng điểm, các chương trình đào tạo đại học, sau đại học của Khoa Lịch sử và Trường Đại học Đà Lạt. Cho đến nay, những thế hệ sinh viên mà PGS. Nguyễn Gia Phu đã góp công đào tạo, hướng dẫn khoa học... nhiều người đã trưởng thành, đã trở thành nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý có uy tín. PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu không chỉ là nhà sư phạm nhiệt tâm, một tấm gương cần cù lao động khoa học, một tấm lòng nhân hậu, mà còn là tấm gương mẫu mực về đức hiếu thảo, một lòng tôn kính, phụng dưỡng các bậc sinh thành.

Gần 50 năm công tác, PGS. NGŨT. Nguyễn Gia Phu đã có nhiều đóng góp cho Trường, Khoa và Ngành giáo dục Việt Nam. Với những thành tích trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, PGS đã được Nhà nước, Bộ Giáo dục

và Đào tạo phong tặng học hàm *Phó Giáo sư* năm 1992, danh hiệu *Nhà giáo ưu tú* năm 1998, *Huân chương kháng chiến hạng Ba*, *Huy chương vì sự nghiệp giáo dục*, danh hiệu *Chiến sĩ thi đua của Thành phố Hà Nội* và nhiều bằng khen khác.

Vào hồi 11h46 phút ngày 28-10-2006, tức ngày 7 tháng 9 năm Bính Tuất, do căn bệnh hiểm nghèo, PGS. NGUYỄN. Nguyễn Gia Phú đã trút hơi thở cuối cùng, hưởng thọ 75 tuổi.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* chân thành gửi tới gia đình lời chia buồn sâu sắc.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Hội thảo về đánh giá nghèo đói ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương

Tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, ngày 28 tháng 9 năm 2006 đã diễn ra Hội thảo trao đổi về việc đánh giá nghèo đói ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương do Trung tâm Phân tích và Dự báo kết hợp với Ban Quản lý kinh tế và Giảm nghèo (PREM) thuộc Văn phòng Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) - Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức. Tham dự Hội thảo có các cán bộ nghiên cứu, quản lý đến từ Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Gia đình và Giới, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Chiến lược phát triển (Bộ Bưu chính Viễn thông), Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học lao động xã hội, Trường Đại học Lao động xã hội, Viện Dân tộc (Ủy ban Dân tộc), Oxfam Bỉ, Tổng cục Thống kê... Đặc biệt là sự hiện diện của TS. Indermit S. Gill, phụ trách Ban Quản lý kinh tế và Giảm nghèo (PREM) thuộc Văn phòng Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) - Ngân hàng Thế giới (WB).

Các đại biểu đã trình bày những kinh nghiệm về đánh giá nghèo đói ở khu vực Đông

Á và Thái Bình Dương; xác định các yếu tố đánh giá các nguyên nhân tồn tại, cũng như các diễn biến cụ thể của mỗi nước trong các đánh giá về giảm nghèo; phương pháp luận trong nghiên cứu đánh giá nghèo; thực tiễn thu được qua khảo sát tại các nước: Campuchia, Mông Cổ, Lào, Indônêxia và Trung Quốc.

Những năm qua, Việt Nam được đánh giá đã có nhiều thành tựu đáng kể trong xóa đói giảm nghèo. Một số đánh giá về nghèo đói đã được thực hiện ở Việt Nam vào các năm 1999, 2003 và 2006; sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nhằm theo dõi tiến trình giảm nghèo tại Việt Nam cũng được đề cập tới trong Hội thảo.

P.V.

(Theo www.vass.gov.vn)

Hội thảo Khoa học "Tôn Trung Sơn - Cách mạng Tân Hợi và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc"

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 140 năm ngày sinh Tôn Trung Sơn (1866-2006) và 95 năm cách mạng Tân Hợi (1911-2006), tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, ngày 10-10-2006, Viện Nghiên cứu Trung Quốc (Viện KHXHVN) đã tổ chức Hội thảo Khoa học "Tôn Trung Sơn - Cách mạng Tân Hợi và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc".

Tham dự Hội thảo có TS. Đỗ Tiến Sâm, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Trung Quốc, ngài Trương Quốc Tiến, Tham tán Văn hóa Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam, các nhà khoa học, nghiên cứu đến từ Viện KHXHVN, Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Trịnh Châu Trung Quốc.

11 bản tham luận đã nêu lên vai trò và những đóng góp to lớn của Tôn Trung Sơn, nhà tiên phong vĩ đại của cách mạng dân chủ Trung Hoa thời Cận đại, nhà tư tưởng và lãnh đạo cuộc Cách mạng Tân Hợi. Hơn 100 năm

sau *Chủ nghĩa Tam Dân*, 95 năm kể từ khi Cách mạng Tân Hợi bùng nổ trong bối cảnh cả hai nước cùng chịu chung ách áp bức của chế độ phong kiến, chủ nghĩa thực dân, đế quốc, nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã đứng lên, làm nên thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Ngày này, hai nước đang cùng thực hiện ý nguyện của các nhà yêu nước vĩ đại, nhà cách mạng tiền bối. Các nhà nghiên cứu hai nước, tại cuộc Hội thảo này đã cùng nhìn nhận lại một cách khách quan, khoa học về Tôn Trung Sơn, Cách mạng Tân Hợi, mối quan hệ và ảnh hưởng qua lại giữa cuộc cách mạng của hai nước Việt Nam - Trung Quốc.

P.V

(Theo www.vass.gov.vn)

Triển lãm “Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Pháp”

Ngày 26-10-2006, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Tòa thị chính Montreuil phối hợp tổ chức triển lãm “*Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Pháp*” tại bảo tàng Hồ Chí Minh nhân dịp kỷ niệm 60 năm chuyến thăm Pháp chính thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh và 60 năm ngày Toàn quốc kháng chiến... Đến dự khai mạc triển lãm có lãnh đạo Ban Văn hóa Tư tưởng Trung ương, lãnh đạo Bộ Văn hóa Thông tin; ngài Francois Blarel, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cộng hòa Pháp tại Việt Nam, Đoàn đại biểu Pháp do ngài Jean Pierre Brard - Nghị sĩ quốc hội Pháp, Thị trưởng thành phố Montreuil dẫn đầu.

Triển lãm giới thiệu gần 150 tư liệu, hiện vật, hình ảnh triển lãm được sưu tầm, sao chụp từ triển lãm “*Từ Đông Dương đến Việt Nam*” của Bảo tàng Montreuil, từ Trung tâm lưu trữ Aix-en-Provence, từ Bảo tàng Hồ Chí Minh... ngoài ra còn có một số tư liệu do Hội người Việt Nam ở Pháp tặng, một số công trình nghiên cứu về Việt Nam ở Pháp... Hệ thống tư liệu, hiện vật được trưng bày đã thể hiện được tình cảm

ngưỡng mộ và sự ủng hộ của nhân dân Pháp với Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự hợp tác, tình hữu nghị Việt Nam - Pháp.

Triển lãm nêu bật hai nội dung chính:

Mối quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử: trưng bày những tư liệu, hình ảnh về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và đặc biệt là những tài liệu hiện vật, hình ảnh về Cách mạng tháng Tám 1945 và chuyến thăm Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1946.

Tình hữu nghị Việt - Pháp: giới thiệu những tư liệu, hiện vật phản ánh sự đoàn kết, ủng hộ của nhân dân Pháp với cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 - 1954); phong trào của nhân dân Pháp đoàn kết, giúp đỡ nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) và tình hữu nghị Việt - Pháp trong thời đại mới.

N.V.A

Lễ kỷ niệm 30 thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29-10-2006 tại Tp. Hồ Chí Minh, Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Khoa (1976-2006). Tới dự có đông đảo các vị khách quý của các cơ quan ban ngành và đoàn thể, các thầy cô giáo, các nhà khoa học và các thế hệ sinh viên của Khoa... PGS.TS Ngô Minh Oanh, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử đã đọc bài phát biểu ôn lại chặng đường 30 năm xây dựng và trưởng thành cũng như những thành tựu mà thầy và trò của Khoa đã đạt được trong thời gian qua.

Năm 1975, Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành thắng lợi, chỉ hơn một năm sau đó, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh được thành lập, Khoa Sử - Địa và nhiều khoa đào tạo của Trường lần lượt ra đời. Năm học 1981 - 1982, Khoa Sử - Địa tách thành 2 khoa: Khoa Lịch sử và Khoa Địa lý. 30 năm

qua, Khoa Lịch sử đã trưởng thành trong gian khó, tự khẳng định để có được như ngày hôm nay. Trong thời kỳ bao cấp, đời sống thầy, cô giáo vừa lo ổn định cuộc sống, vừa lo bám trụ với trường, với lớp. Có năm, Khoa chỉ tuyển được 7 sinh viên, tương lai của ngành, nghề nhiều khi không mấy hứa hẹn. Trong bối cảnh đó nhiều thầy cô vẫn tâm huyết với nghề, không quản đời sống khó khăn.

Từ khi chỉ có 15 giảng viên của hai Ngành Sử - Địa, đến nay Khoa Lịch sử đã có một đội ngũ giảng viên vừa chín về tuổi đời, chững chạc về chuyên môn, bao gồm: 2 phó giáo sư - tiến sĩ, 7 tiến sĩ, 8 thạc sĩ và nhiều nghiên cứu sinh cùng các học viên cao học đang học tập ở trong và ngoài nước. Với 31 khóa sinh viên, trong đó 27 khóa đã ra trường và 4 khóa đang học tập, Khoa Lịch sử đã cung cấp cho khu vực phía Nam 1.855 giáo viên tốt nghiệp hệ chính quy dạy Lịch sử ở hệ Trung học Phổ thông, 723 giáo viên tốt nghiệp hệ tại chức và chính quy tại địa phương. Từ năm học 2006-2007, ngoài ngành cử nhân Sư phạm, Khoa còn được phép mở ngành đào tạo mới là Quốc tế học.

Với các mã ngành đào tạo Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại và Lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại cùng hai mã ngành đào tạo thạc sĩ Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới, Khoa đã đào tạo được hàng chục tiến sĩ và thạc sĩ cho các trường đại học, cao đẳng và các trường phổ thông trung học khu vực phía Nam.

Trong 30 năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học đã thu được nhiều kết quả: Ngoài 44 giáo trình và sách tham khảo của các thầy cô trong Khoa đã được xuất bản, còn có 520 bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, có uy tín cả trong và ngoài nước. Hàng chục đề tài cấp Bộ và cấp Trường, hàng chục cuộc hội thảo đã được tổ chức gắn liền với việc kỷ niệm những sự kiện và nhân vật lịch sử lớn của dân tộc và thế giới, như: *Đại cách mạng Pháp, Cách mạng tháng Mười Nga, chiến thắng Chủ nghĩa phát xít, về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về vùng đất Nam Bộ và Nam*

Trung Bộ, về Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước... Nhiều hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường sư phạm và trường phổ thông, gắn đào tạo giáo viên ở Khoa với thực tiễn ở nhà trường phổ thông cũng đã được tổ chức...

30 năm qua, thầy và trò Khoa Lịch sử đã hết sức mình vì sự phát triển của Khoa, đội ngũ giáo viên giảng dạy ngày càng đông đảo, quan hệ ngày càng mở rộng, uy tín khoa học cũng không ngừng tăng lên. Đó là động lực cho những chặng đường tiếp theo.

Đỗ Huấn

Hội thảo khoa học quốc tế “Tính đa dạng văn hóa và phát triển bền vững: Vai trò của giáo dục đại học”

Ngày 3-11-2006, tại Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Hội thảo quốc tế: “*Tính đa dạng văn hóa và vai trò của giáo dục đại học*” (Trong khuôn khổ hội nghị bốn đại học chủ chốt của khu vực Đông Á). Tới dự có các nhà khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bắc Kinh, Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Tokyo.

Nội dung Hội thảo được trình bày tại 2 tiểu ban với các tham luận khoa học: *Western Culture and East Asia in Liberal Arts Education* (GS. Yasuo Endo, Trung tâm Nghiên cứu khu vực Mỹ - Thái Bình Dương, Đại học Tokyo, Nhật Bản); *Cultural Unity and Diversity: Education and the Issue of Vietnamese National identity in the Context of the Globalization* (PGS.TS. Phạm Hồng Tung, Đại học Quốc gia Hà Nội); *Đào tạo, bồi dưỡng những sứ giả giao lưu văn hóa là trách nhiệm chung của giáo dục Đại học bốn nước Đông Á* (GS. Triệu Ngọc Lan, Đại học Bắc Kinh); *Development of First-year Empowerment Initiative of the University of Tokyo* (Về chương trình “thực hành phương pháp giáo dục tiên tiến nước ngoài” của Đại học Tokyo) (GS. Yasushi Yamamoto, Trung tâm Nghiên

cứu khu vực Mỹ - Thái Bình Dương, Đại học Tokyo, Nhật Bản); *Vietnamese Traditionnal Education: Positive and Negative Aspects - Approach from history of Literature* (PGS.TS. Trần Nho Thìn, Đại học Quốc gia Hà Nội); *The Role of Classics in East Asian Liberal Arts Education* (GS. Saito Mareshi, Đại học Tokyo); *Cultural University and sustainable development: The role of higher education* (PGS. Hyungsook Kim, College of Fine Arts, Seoul National University); *Higher education for sustainable deveopment - A Case study of CRES, VNU, Vietnam* (GS.TSKH. Truong Quang Hoc, Đại học Quốc gia Hà Nội); *General Education toward Sustainable Development* (Huh, Nam jin, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc); *Vietnammese Cultural values and fundamental changes in higher education system for sustainable development in the country's industrialization and modernization* (PGS.TS. Nguyen Thi My Loc; PGS.TS. Tran Khanh Duc, Đại học Quốc gia Hà Nội); *The Role of Universities in sustainable development in the context of globalization and international integration* (TS. Phung Xuan Nha, Đại học Quốc gia Hà Nội).

P.C.

Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN)

Ngày 11-11-2006 tại Hà Nội, Khoa Lịch sử Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Khoa (1956-2005). Tới dự lễ kỷ niệm có đại diện cơ quan, các vị khách quý thuộc các ban ngành, đoàn thể từ trung ương tới địa phương, các thầy cô giáo, nhà khoa học, nghiên cứu, cùng thế hệ sinh viên các khóa. PGS.TSKH. Nguyễn Hải Kế, Chủ nhiệm Khoa đã đọc diễn văn ôn lại chặng đường nửa thế kỷ xây dựng và phát triển của Khoa.

Năm 1956, cùng với việc thành lập Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa Lịch sử-một trong những khoa đầu tiên của trường cũng được hình thành. 50 năm qua, các thế hệ thầy và trò Khoa Lịch sử đã tổ chức, nhân lên và khẳng định trên thực tế: *gắn liền giảng dạy với nghiên cứu khoa học phục vụ Tổ quốc*. Ngay từ những ngày đầu thành lập, với sự dắt dẫn của các giáo sư-các nhà khoa học lớn như: GS. Trần Đức Thảo, GS. Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh; những bài học, những cuốn giáo trình, những chuyên khảo đầu tiên như: *Chống xâm lăng, Giai cấp công nhân Việt Nam, Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam...* Đây là nền tảng để Khoa hoạch định và triển khai, xây nền đặt móng, mở hướng cho con đường phát triển.

Những năm học (1965-1975), đế quốc Mỹ ném bom ác liệt, thầy và trò Khoa đã phải đi sơ tán nhiều nơi như: Vạn Thọ-Đại Từ-Thái Nguyên, Vạn Thắng-Ba Vì-Hà Tây, Dũng Liệt-Yên Phong-Bắc Ninh... Hàng chục thầy giáo, sinh viên của Khoa như thầy Ca Lê Hiến (tức Lê Anh Xuân), Ngô Văn Sở, Nguyễn Doan, Nguyễn Văn Toàn... đã ra tiền tuyến, trực tiếp chiến đấu. Trong số đó, nhiều người đã anh dũng hy sinh.

Trong những năm 1975-1985, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng Khoa Lịch sử vẫn sẽ chia kịp thời kinh nghiệm giảng dạy, đào tạo những cán bộ, sinh viên tốt nghiệp có trình độ với các trường đại học trong cả nước. Năm 1980, Khoa Lịch sử đã mở hệ đào tạo nghiên cứu sinh, và trở thành trung tâm đào tạo sau đại học ngành Lịch sử đầu tiên trong cả nước.

Từ ba bộ môn, bộ phận ban đầu, đến nay Khoa đã có 8 bộ môn chuyên ngành, bao gồm: Khảo cổ học, Nhân học, Lịch sử Thế giới, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Văn hóa học, Lý luận Sử học, Lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại và Lịch sử Việt Nam Cận-Hiện đại.

Nhiều cán bộ của Khoa được điều động lên trường, tăng cường hoặc kiêm nhiệm ở các đơn vị mới trong và ngoài trường.

Cán bộ Khoa Lịch sử đã trực tiếp chủ nhiệm, tham gia gần chục đề tài cấp Nhà nước, hàng chục đề tài cấp bộ, thành phố, cấp đặc biệt, trọng điểm, cơ bản Đại học Quốc gia: *Quá trình lãnh thổ và xác lập chủ quyền trên đất liền và trên biển của Việt Nam; Các giá trị truyền thống của con người Việt Nam; Lịch sử Chính phủ; Lịch sử Việt Nam...; Địa chí Nam Định; Văn hóa Phùng Nguyên; Văn hóa khảo cổ ven biển miền Trung; Sự hình thành, phát triển của các quốc gia Đông Nam Á thời Cổ-Trung đại và các mối quan hệ khu vực; Lịch sử phong trào Đông Du và giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam-Nhật Bản; Chuyển biến kinh tế-xã hội của nông thôn vùng châu thổ sông Hồng...; Tổ chức và tham gia các cuộc Hội thảo trong nước và quốc tế như 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; Chủ quyền lãnh thổ Việt Nam; Việt Nam học lần thứ I, II; Việt Nam trong tiến trình thống nhất, đổi mới và hội nhập...*

Bằng những cố gắng và những thành tựu trong xây dựng, giảng dạy và nghiên cứu, năm 2000 Khoa đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý - *Anh hùng Lao động* trong thời kỳ Đổi mới.

Với gần 4.500 công trình nghiên cứu, bao gồm các chuyên khảo, giáo trình, các đề tài khoa học cấp Nhà nước, Đại học Quốc gia của thế hệ các nhà Sử học, nhiều thầy, cô của Khoa đã được tặng thưởng nhiều giải thưởng cao quý, như: Bốn Giải thưởng Hồ Chí Minh giành

cho các GS. Trần Đức Thảo, GS. Đào Duy Anh, GS. Trần Văn Giàu, GS. Hà Văn Tấn; Ba giải thưởng Nhà nước của GS. Phan Huy Lê, GS. Phan Đại Doãn, GS. Phan Hữu Dật; 2 giải thưởng Lần thứ Nhất cấp Đại học Quốc Gia Hà Nội cho GS. Hà Văn Tấn, PGS. Phạm Thị Tâm, GS. Trần Quốc Vượng; 1 giải thưởng FOKUOKA-Nhật Bản của GS. Phan Huy Lê. Đó còn là những thầy giáo, nhà khoa học tài năng, mẫu mực: Giáo sư, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh, GS. Trần Đức Thảo; Là những Nhà giáo Nhân dân: Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng; là những Giáo sư, Phó Giáo sư - Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú: Vũ Dương Ninh, Lê Mậu Hãn, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Hoàng Văn Khoán, Hán Văn Khẩn...

Trên chặng đường mới, truyền thống, thành tựu của nửa thế kỷ đã và đang tiếp tục là nguồn năng lượng nội sinh mạnh mẽ cho thế hệ hôm nay di tới.

Đ.D.H

134 hiện vật đã được trao tặng cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Vừa qua, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tiếp nhận bộ sưu tập gồm 134 hiện vật của nhà sưu tập tư nhân Nguyễn Hoài Nam ở Hà Nội. Những hiện vật trao tặng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phần lớn là đồ gốm gia dụng. Đặc biệt, có 9 hiện vật là các dụng cụ dùng để lấy lửa. Đây là những hiện vật quý và có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu về lịch sử phát triển đồ gốm, sự đa dạng về chức năng sử dụng của hiện vật cũng như cuộc sống của những người xưa ở miền Bắc Việt Nam.

P.V.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong quý IV năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản thêm chuyên san tiếng Anh với những bài viết chọn lọc. Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Toà soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0913536952, 0913534795

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn; tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

SUMMARIES

TRADITIONAL INSTITUTION OF THE VIETNAMESE VILLAGES IN THE POLITICAL SYSTEM OF TODAY

Prof. Phan Dai Doan

Vietnam National University, Hanoi

I think that the village is the civilian social organization; whilemean, the commune is the social organization of the state. In this article, the author only discusses the village organization. The village is the civilian organization of the families - many families make a village. The village is a broad organization of the living communities in small territories such as hamlets, different groups of the male individuals over 18 years (*giap*). The village is the organization of the guilds, like handicraft, agricultural and trading villages (such as group of the aged dignitaries (*hoi chu ba*), the elderly, Confucian intellectual group (*hoi cua ke si*)...). Those organizations united and supported mutually.

Today, in the some regions, village organizations have been revitalizing. This article tries to be brought into the public my selected research achievements.

THE PROCESS OF THE FRONTIER DELIMITATION BETWEEN THE SOUTH OF VIETNAM AND CAMBODIA FROM THE MIDDLE OF THE 19TH CENTURY UNTIL NOW

Dr. Le Trung Dung

Institute of History, VASS

The frontier issues between Vietnam and Cambodia from 1975 until now are possible to divide into two following stages:

From 1975 to 1978, in this stage, Cambodian policies for claiming the lands, mentioned by Ang Duong King from the middle of 19th century, continued by the different Governments afterwards, and at this moment, were maintained by Red Khmer. The policies' difference in comparison with the previous stage manifested that the policies of claim lands was cemented with anti-Vietnam fierce activities. Many authors think that this was the consequence of the extreme Nationalism of the Pol Pot clan, "Expansionism based on race", by that of a historical obsession on the Great Viet - Vietnam was seen as the intrigue of seize upon the Cambodian country. The extinct policies in internal affairs, closed one in foreign affairs and against Vietnam frenzied activities, all of acts made Red Khmer Government that could not take root in the masses. In December 1978, the Cambodian patriots, helped by Vietnam army, came to Phnom Penh Capital, overthrew the Pol Pot Government and founded the People's Republic of Cambodia. The relationship between Vietnam and Cambodia entered a new period.

From 1979 until now, the frontier resolutions between Vietnam and Cambodia during this stage depended upon the nature of the state system established in Cambodia, namely as the evolution from the People's Republic of Cambodia to Cambodian Kingdom. The Vietnam's supports in overthrow the Pol Pot extinct regime, consolidate and defend the People's Republic Government, all of that made the favorable environment in the negotiations of both countries on the frontier resolutions. On the 18th February 1979,

Cambodia signed the *Peaceful, Friendly and Co-operative Agreement with Vietnam*. The execution of this Agreement, within 6 years (1979-85), two countries conducted negotiation and gradually signed four documents concerning the frontier delimitation of both at sea and overland.

The following negotiations conducted both countries together signing in 2005 the *Additional Treaty of the Vietnam - Cambodia Frontier Determination Treaty* (signed in 1985) considered as the additional part to the 1985 Treaty. This Treaty consists of six clauses and its contents essentially resolved the overland frontier delimitation of both countries. Like this, the frontier determination and delimitation between Vietnam and Cambodia progress a long pace. However, there are many of the remaining works. The internal political situations of Cambodia even remained many challenges towards the determination and delimitation of the frontier routes at sea of both countries.

(Second part)

TONKIN RIVER'S ESTUARY IN THE SEVENTEENTH AND EIGHTEENTH CENTURY VIETNAM - ITS LOCATION AND DOMEA HARBOR-TOWN

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

Examining the location of Tonkin River's mouths and Domea, this study investigates at the trading relations between Vietnam and the West, so as to understand socio-economic features and urban prosperity in Vietnam in the Early Modern Times. Drawing on various sources, such as Western maps, documents collected from VOC and EIC archives, and those collected in Vietnam, together with fieldwork findings, the study combines two parts. I firstly discuss the concept of "Tonkin River" from the European's point of view, and then examine the dead Thai Binh branch which used to be the main waterway for European ships to come into the River. I demonstrate that Domea was a border harbor-town, the first knot of Domea - Pho Hien - Thang Long commercial system upstream Tonkin River in the seventeenth century.

(First part)

VIETNAMESE TOLERANT THOUGHT IN THE EAST-ASIAN CULTURAL TRADITION

Assoc.Prof. Dr. Ta Ngoc Lien

Institute of History, VASS

The Tolerance issues had been discussed by some great philosophers, such Kongzi, Zunzi. This article deals with Kongzi's ideas concerning *Middle Approach* (Trung Dung), *Harmony* (Trung Hoa) and *Harmony without Similarity*. Based on this viewpoint, Kongzi and other Confucians suggested optimal approaches in ways of behaving the people, society and nature, manifested on the political, economic aspects, the relationship between the "softness" and the "hardness" as well as "Softness and Hardness in harmonious interactions"... In Vietnam, the toleration through and toleration behaviors have become a typical tradition that one can find the typical evident in any periods. Today, that tradition

still exists and demonstrates as a rule of new society. We will keep in live and bring into play this tradition.

THE REALITY OF THE FRENCH COLONIAL ADMINISTRATION'S FIRST PLAN FOR THE EXPLOITATION OF INDOCHINA

Gerard Sasges, Ph.D

Education Abroad Programme

Part one: Financial reform

Paul Doumer's tenure as Governor General (1897-1902) is generally viewed as a turning point in the creation of a modern French administration in Indochina. By creating a unified budget for the entire colony of Indochina and basing it on a "new" source of revenue - the so-called taxes on consumption - Doumer created the basis for a powerful central administration, at the same time he established the financial solvency necessary to secure financing for large-scale public works projects. Yet if their importance is undeniable, the precise nature of his fiscal reforms remains obscured by the willingness of subsequent commentators, whether sympathetic or hostile to Doumer's project, to accept his portrayal of the three *régie* products of opium, alcohol, and salt as the "beasts of burden" of the Indochinese budget. Using the data contained in reports by French missions of inspection, this article examines the functioning of the alcohol regime in Indochina in general, and Tonkin and North-Annam in particular. It shows that real net revenue from the alcohol regime was much lower than claimed by the administration. In fact, the primary function of the regime was not to generate net revenue but rather to generate high gross revenue that artificially inflated the total revenue of the Indochinese budget (*budget général*). The artificially high figures in the budget in turn allowed the Administration to maintain investor confidence for the otherwise unrealistically high levels of debt required to fund Doumer's infrastructure (primarily railways) projects. Yet if the basis of Doumer's fiscal reforms were largely sleight-of-hand, they were to have very real effects for French business interests, on the one hand, and the Annamese populace, on the other.

THE WOMEN NEWSPAPERS BEFORE THE AUGUST REVOLUTION OF 1945

Dang Thi Van Chi, MA

Vietnam National University, Hanoi

This article tries to introduce on the formation and development of the women newspapers in Vietnam before the August Revolution of 1945 as a special "streamline of newspapers". The appearance of the series of the women newspapers all over three regions of the country, as well as the uninterrupted presences of these women newspapers (once this paper was suspended, another already founded and succeeded) and its goals were for the progresses of the Vietnamese women. The author asserts that, before 1945, a women newspaper streamline really existed in the colonized Vietnam that was to the women and for the women.

The issues discussed on the women newspapers reflected the process of awaking of the public in general and of the women themselves in particular on the problems such as

women roles, positions in the society, the rights of women and women emancipation. These processes started with cultural issues, like women education, then spread to political social fields, dealing with issues, like women labor, women and electoral rights and political participation of the women....

Thanks to the participation of more and more women writers on the women newspapers, the issues concerning women life were better and better analyzed and reflected differently the willing, feeling and demands of the women. More important, these issues were presented in typical ways that gave the women newspaper special characters before the August Revolution of 1945.

APEC AND PROSPECTS TOWARDS VIETNAM

Dr. Vu Tuyet Loan

Institute of South-East Asia Studies, VASS

The forum of the Asia-Pacific Economic Co-operation (APEC) is founded in 1989 in order to meeting the dynamic development of the Asia-Pacific countries, and to imposing the process of the trade liberalization in the region, and also to "neutralization" of the idea on the East Asia Association. On the 14th, 15th November 1998, in Kuala Lumpur (Malaysia), Vietnam set be an official member of the APEC. This was the important event marked the process of the international and regional integration of Vietnam. This article tries to introduce in overview APEC's development and important roles; Vietnam's favorableness and challenges after joining APEC; Prospects and advantages of Vietnam while we host APEC Summit Conference (ASC), APEC Vietnam - 2006. The world considers the *Year of APEC-Vietnam 2006* as an important mark in the global trade development.

BOOK REVIEWS

"SOME WORKS OF THE VIETNAM HISTORICAL STUDIES"

Reviewed by Prof. Dinh Xuan Lam

Vietnam National University, Hanoi

Following his two works: "Along the National History" (General Publishers in Ho Chi Minh City, 2004), Assoc.Prof. Dr. Nguyen Phan Quang put new efforts in selecting seven out of his twenty works to prepare his selected work: "Some works on the Vietnam History", published again by General Publishers in Ho Chi Minh City in 2006. This book consists of 1.405 pages, 16x24 sizes.

The above mentioned seven works are including: *Vietnam Peasant Movement in the 18th Century in North Vietnam: The Tay Son Movement and the National Hero Quang Trung*; *Vietnamese Peasant Movement in the First Half of 19th Century*; *Le Van Khoi and Phien An revolt (1833-35)*; *Infant Talent Nguyen Van Cam - His Life and Verses*; *Rice Market in Cochinchina (1860 - 1945)*; *Nguyen Ai Quoc in France, 1917 - 23*. Researchers and teachers in Hanoi and other provinces can surely find the new documents, necessary suggestions through his book for further studies in some interesting issues of the Vietnamese history in the 18th-19th centuries.

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

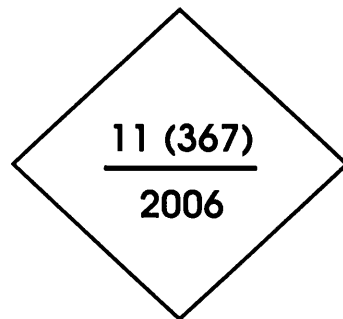
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

PHAN DAI DOAN	- Traditional Institution of the Vietnamese Villages in the Political System of Today	3
LE TRUNG DUNG	- The Process of the Frontier Delimitation between the South of Vietnam and Cambodia from the Middle of the 19 th Century until Now (<i>Second part</i>)	10
DO THI THUY LAN	- Tonkin River's Estuary in the Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam - Its Location and Domea Harbor-Town (<i>First part</i>)	19
TA NGOC LIEN	- Vietnamese Tolerant Thought in the East-Asian Cultural Tradition	30
GERARD SASGES	- The Reality of the French Colonial Administration's First Plan for the Exploitation of Indochina - <i>Part one: Financial Reform</i>	35
DANG THI VAN CHI	- The Women Newspapers before the August Revolution of 1945	48
VU TUYET LOAN	- APEC and Prospects towards Vietnam	61

BOOK REVIEWS

DINH XUAN LAM	- "Some Works of the Vietnam Historical Studies"	75
---------------	--	----

INFORMATIONS

77

SUMMARIES

83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ